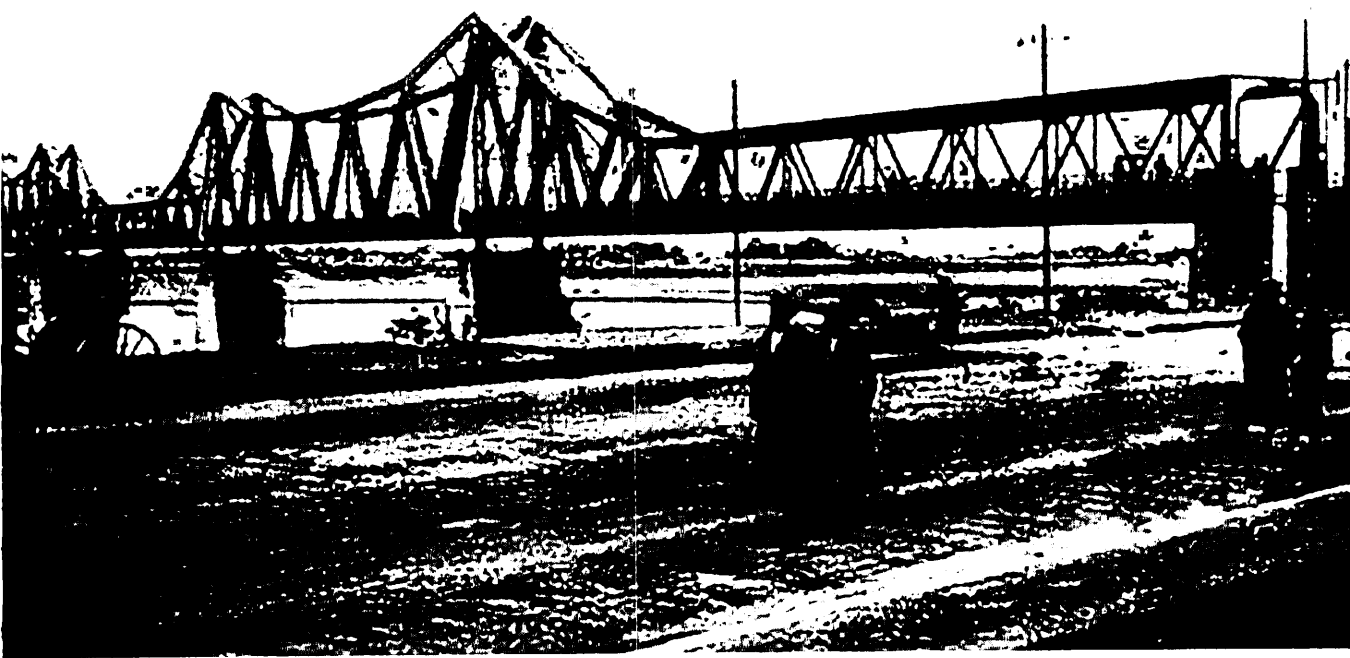


NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



3 (393)

2009

CHUYÊN MÔN LỊCH SỬ

VIỆN LỊCH SỬ

VIỆN LỊCH SỬ

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 12 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯỜNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 38 212 569 - 39 717 217

E-mail : tapchincls@vnn.vn

tapchincls@gmail.com

3 (395)

2009

MỤC LỤC

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS.TS. VÕ KIM CƯỜNG

Ủy viên

GS. PHAN HUY LÊ

PGS. CAO VĂN LƯỢNG

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIỆT

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PGS.TS. NGUYỄN VĂN NHẬT

GS.TS. NGUYỄN QUANG NGỌC

PGS.TS. NGUYỄN ĐÌNH LỄ

TS. NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI



NGUYỄN VĂN KHÁNH

- Quan hệ thương mại Việt Nam - châu Á từ thế kỷ XIX đến năm 1945 3

VĂN TẠO

- Tổ chức và thực hiện nhiệm vụ "Giám sát và phản biện xã hội" của nhà nước Việt Nam trong lịch sử 14

NGUYỄN VĂN KIM

- Đại Việt trong bối cảnh lịch sử, chính trị Đông Á thế kỷ XV (Tiếp theo và hết) 24

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

- Vì sao điển trang thời Lê Sơ ít có cơ hội phát triển 30

HÀ MẠNH KHOA

- Vài nét về sự hình thành làng xã ở vùng đồng bằng sông Mã 37

UEDA SHINYA

- Bộ máy tài chính của chính quyền Lê-Trịnh thế kỷ XVIII qua việc phân tích "Lục phiên" trong Vương phủ (Tiếp theo và hết) 48

TƯ LIỆU - ĐỊNH CHÍNH SỬ LIỆU

NGUYỄN MINH TƯỜNG

- Vị trí thang mộc ấp của Linh Từ Quốc mẫu Trần Thị Dung, phu nhân Thái sư Trần Thủ Độ 67

ĐỌC SÁCH

LÊ SON (Giới thiệu và dịch)

- Một cuốn sách gây chấn động dư luận 76

THÔNG TIN

80

CHÍ HIẾU

- Trục vớt được con tàu cổ dưới đáy sông Hồng tại địa bàn tỉnh Hưng Yên

T.N.C

- Những di tích văn hóa tiền sử đã được phát hiện và nghiên cứu trên huyện đảo Vân Đồn

LINH NAM

- Kết quả thám sát khảo cổ học di tích Mả Tre

SUMMARIES

82

Ảnh bìa 1: Cầu Long Biên

Ảnh: TL

QUAN HỆ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - CHÂU Á TỪ THẾ KỶ XIX ĐẾN NĂM 1945

NGUYỄN VĂN KHÁNH*

Việt Nam nằm trên bán đảo Đông Dương, giữ vai trò cầu nối giữa Đông Nam Á lục địa và hải đảo, có chung đường biên giới và hải giới rất dài với Trung Hoa, điểm giao tuyến giữa hai nền văn minh lớn của nhân loại là Trung Hoa và Ấn Độ, và án ngữ tuyến thương mại cả trên đất liền và trên biển từ khu vực Đông Á xuống Đông Nam Á. Nhờ vị trí đặc biệt đó, Việt Nam có nhiều điều kiện thuận lợi để thiết lập và phát triển quan hệ thương mại với nhiều quốc gia châu Á.

I. QUAN HỆ THƯƠNG MẠI GIỮA VIỆT NAM VỚI CHÂU Á ĐẾN GIỮA THẾ KỶ XIX

Ngay từ đầu Công nguyên, Việt Nam đã là điểm đến, đầu mối giao thương của nhiều phái đoàn thuyền buôn đồng thời cũng là các đoàn truyền giáo đến từ Trung Hoa, Ấn Độ và Tây Á. Cùng với Giao Châu, tại các thương cảng ven biển miền Trung thuộc vương quốc Champa và thương cảng Phù Nam vùng hạ lưu sông Mêkông... đã từng diễn ra nhiều hoạt động giao lưu kinh tế sôi động. Trong thời kỳ trung đại, mối quan hệ thương mại giữa Việt Nam và nhiều quốc gia châu Á như Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, Thái Lan, Lào, Campuchia, Indônêxia... được tăng cường hơn. Từ các

thế kỷ XVI- XVIII, ngoài các đối tác thương mại truyền thống ở châu Á, Việt Nam đã có thêm những đối tác thương mại mới đến từ châu Âu như Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Anh và Pháp.

Vào nửa đầu thế kỷ XIX, chính sách ngoại thương của Việt Nam đã chịu sự chi phối to lớn của bối cảnh quốc tế. Lúc này, Anh và Pháp là hai đối thủ thương mại lớn nhất ở châu Á. Việc Anh có được thị trường Ấn Độ, tiếp đến là những lợi ích thương mại to lớn ở Trung Hoa (đặc biệt là sau chiến tranh nha phiến Anh - Trung năm 1840), đã thúc đẩy Pháp quan tâm nhiều hơn đến thị trường châu Á. So với một số nước, Việt Nam không phải là một thị trường lớn nhưng lại rất quan trọng đối với Pháp. Lý do là vì Pháp muốn biến Việt Nam thành bàn đạp để mở cửa vào thị trường Trung Hoa từ phía Nam và hạn chế ảnh hưởng của Anh ở Đông Nam Á. Chính sự tranh giành của Anh- Pháp ở châu Á và âm mưu nhòm ngó của Pháp đối với Việt Nam đã làm cho triều Nguyễn hết sức lo ngại.

Năm 1802, Nguyễn Ánh lên ngôi vua, lấy niên hiệu là Gia Long. Từ đó, triều Nguyễn lạnh nhạt dần mối quan hệ với phương Tây, nhất là với Pháp vì thấy không cần có sự hỗ trợ quân sự từ bên

*GS. TS. Trường Đại học KHXH&NV-ĐHQG HN

ngoài nữa, mặt khác sợ rằng nếu thân cận với Pháp và phương Tây có thể dẫn đến những hậu họa khôn lường về sau.

Chính sách hạn thương với phương Tây được bắt đầu từ thời Gia Long, và thực thi triệt để hơn dưới các triều Minh Mạng, Thiệu Trị và đầu thời kỳ Tự Đức. Chính sách này được cụ thể hoá bằng việc triều Nguyễn đã liên tiếp thoái thác việc ký kết các hiệp định thương mại với các nước phương Tây, mà trước hết với những nền thương mại lớn như Pháp, Anh và Mỹ.

Năm 1803, một phái đoàn thương mại của Công ty Đông ấn Anh do J.W.Robert dẫn đầu đến Việt Nam. Vua Gia Long đã không tiếp kiến J.W.Robert và khước từ đề nghị được lập thương điểm của Anh ở Trà Sơn.

Năm 1817, chính phủ Pháp đã cử Achille de Kergariou, trưởng tàu Cybèle đến Việt Nam để thiết lập quan hệ bang giao. Vua Gia Long đã từ chối tiếp kiến với lý do Kergariou không có quốc thư của vua Pháp.

Năm 1820, vua Minh Mạng từ chối việc ký kết một hiệp ước thương mại với đại diện của chính phủ Pháp là Jean Baptiste Chaigneau.

Năm 1822, vua Minh Mạng không tiếp kiến Courson de la Ville, đặc sứ của vua Pháp, và John Crawford, phái viên của Thống đốc Anh tại Ấn Độ.

Năm 1826, hai chiếc tàu của Pháp là Thétis và Esperence đến thiết lập quan hệ buôn bán nhưng cũng bị vua Minh Mạng từ chối.

Năm 1832 và 1836, vua Minh Mạng tiếp tục từ chối đề nghị của Edmund Roberts về việc thiết lập quan hệ ngoại giao và thương mại Việt- Mỹ.

Tuy nhiên, cả Gia Long và Minh Mạng đều có thái độ khá thiện chí đối với tư nhân phương Tây đến Việt Nam buôn bán. Một số thương nhân còn được triều đình đối đãi khá tử tế. Ví dụ, trong những năm 1817-1819, Gia Long đã cấp giấy phép cho các tàu Henry và Larose của Pháp đến buôn bán ở Việt Nam, đồng thời tạo điều kiện cho họ vừa bán hàng vừa thu mua tơ sống, đường và trà đưa về Pháp. Năm 1819, John White, một thương gia người Mỹ, đã nhận được nhiều hứa hẹn cho các hoạt động buôn bán của ông tại Việt Nam. Năm 1825, Minh Mạng đã cử người sang Tân Gia Ba (Singapore) để hỏi vì sao các thương nhân Anh không tới các cửa khẩu Việt Nam buôn bán.

Qua các sự kiện trên cho thấy, chính sách thương mại của triều Nguyễn không nhất quán. Một mặt, triều đình không muốn thiết lập quan hệ ngoại giao và biệt đãi thương mại chính thức với bất cứ quốc gia phương Tây nào, bởi lo ngại sẽ dẫn đến những tranh chấp giữa các nước đó tại Việt Nam và cũng không muốn lệ thuộc vào một quốc gia cụ thể nào. Mặt khác, triều Nguyễn cũng tạo những điều kiện thuận lợi nhất định cho các tư nhân phương Tây đến Việt Nam buôn bán. Rõ ràng, triều Nguyễn không thực hiện chính sách đóng cửa một cách tuyệt đối, mà vẫn có những khe cửa hẹp cho mối quan hệ thương mại với phương Tây. Nếu như không bị đè nặng bởi tư tưởng có thể bị xâm lược thì triều Nguyễn có thể sẽ thiết lập quan hệ thương mại cởi mở với phương Tây. Việc Pháp gia tăng áp lực với triều đình và Anh lần lượt thôn tính các quốc gia châu Á, đặc biệt là sau sự kiện chiến tranh nha phiến ở Trung Hoa và xâm chiếm Tân Gia Ba đã làm tăng thêm mối ngờ vực của triều Nguyễn, khiến

triều đình càng thắt chặt hơn quan hệ ngoại giao và thương mại với phương Tây.

Trong khi quan hệ với phương Tây bị thắt chặt thì triều Nguyễn lại tăng cường mở rộng quan hệ thương mại với châu Á. Việc buôn bán với châu Á chủ yếu do nhà nước kiểm soát, còn tư nhân hoạt động rất kém. Các đoàn thuyền buôn của tư thương không được trang bị vũ khí nên thường bị bọn hải tặc, đặc biệt là hải tặc Trung Quốc khống chế. Bởi vậy, chỉ có triều đình mới có thể tổ chức được các hoạt động giao thương vì có các thuyền lớn và được trang bị vũ khí tương đối tốt.

Trong các năm 1825, 1831 và 1835, vua Minh Mạng cho sứ thần đi Philippines, Malaixia, Singapore và Indonexia để mở rộng quan hệ giao thương. Vua Thiệu Trị cũng cử những sứ đoàn do Đào Trí Phú, Lê Văn Phú và Tôn Thất Khương tới các nước trong khu vực để giao lưu buôn bán.

Tân Gia Ba là một trong những đối tác thương mại quan trọng của triều Nguyễn ở châu Á, bởi nước này giữ vị trí cầu nối trong quan hệ thương mại giữa Việt Nam và phương Tây, đặc biệt là với Anh. Một mặt, thông qua quan hệ hợp tác thương mại với Tân Gia Ba, triều Nguyễn muốn thăm dò phương Tây về tiềm lực quốc phòng, mặt khác để bán sản phẩm của mình và thu mua hàng hoá của các nước phương Tây nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của hoàng tộc và các đình thần.

Việt Nam xuất khẩu gạo sang Tân Gia Ba và nhập khẩu những mặt hàng như vải bông, đinh hương, nhục đậu khấu, thuốc phiện và vũ khí. Năm 1825, Minh Mạng đã phái hai chiếc thuyền tới Tân Gia Ba để mua vải và đồ thuỷ tinh. Từ đây, mối quan hệ giao thương giữa triều Nguyễn với Tân Gia Ba có tính chất thường xuyên hơn và

kim ngạch thương mại tăng trưởng đáng kể. Nếu như năm 1824, kim ngạch thương mại với Tân Gia Ba mới chỉ đạt mức 93,781 dollars thì trong những các năm 1826-1834 đã tăng lên 134,698 dollars (1). Năm 1844, vua Thiệu Trị đã điều phái 5 thương thuyền chở hàng thổ sản của Việt Nam đi bán tại Quảng Châu, Giang Lưu Ba (Jakarta) và Tân Gia Ba. Hàng hoá đưa tới Tân Gia Ba là tơ, trà, vải bông, vàng, quế, sừng tê giác, gạo, đường, muối, ngà voi, da trâu, gỗ quý; mua về Việt Nam gồm các hàng vải dạ, thiếc và vũ khí. Đến năm 1850, việc buôn bán với Tân Gia Ba chấm dứt. Lúc này, triều Nguyễn càng tỏ ra rất lo ngại trước nguy cơ xâm lược đang đến gần từ các nước phương Tây.

Trong những năm từ năm 1835-1840, triều đình đã cử 21 chiếc thuyền tới buôn bán ở một số trung tâm thương mại quan trọng ở châu Á (xem bảng 1).

Những mặt hàng xuất khẩu chủ lực của triều Nguyễn tại Giang Lưu Ba và Tân Gia Ba là gạo, đường, đồng, ngà voi, cánh kiến và tiền đồng; những mặt hàng nhập khẩu là kẽm, chì, diêm, vải và vũ khí. Việc tăng cường quan hệ mật thiết với các đối tác thương mại truyền thống ở Đông Nam Á đã đem lại cho triều Nguyễn những nguồn lợi kinh tế đáng kể.

Chỉ tính trong những năm từ 1835-1839, tàu Việt Nam đến Singapore hàng năm gồm 5 chiếc trọng tải 1.200 tấn và từ đây trở về có 4 chiếc, trọng tải 1.200 tấn. Cùng trong thời gian đó, từ các thương cảng của Lục tỉnh Nam Kỳ đến Singapore có 42 chiếc thuyền trọng tải 2.980 tấn và 33 chiếc trọng tải 2.280 tấn đã nhổ neo từ Singapore đi (3).

Trong cuốn sách *"L'Univers - Japon, Indochine, Ceylan"* (Thế giới - Nhật Bản,

Bảng 1: Các thương đoàn của triều Nguyễn tới một số trung tâm thương mại châu Á (1835 - 1840) (2)

Năm	Phái viên	Thuyền hiệu	Nơi đến
1835	Trần Hưng Hòa	Phấn Bằng	Hạ Châu (Singapore)
	Nguyễn Lương Huy	Phấn Bằng	Hạ Châu
1836	Nguyễn Tri Phương	Thụy Long	Giang Lưu Ba
	Vũ Văn Giải	Linh Phượng	Hạ Châu
	Trần Danh Bưu	Vân Bằng	Pénang
	Hoàng Công Tài	Thanh Loan	Pénang
1837	Lê Bá Tú	Phấn Bằng	Bornéo
	Nguyễn Tri Phương	Thụy Long	Giang Lưu Ba
	Vũ Văn Trí	Linh Phượng	Hạ Châu
1838	Đào Trí Phú	Thụy Long	Giang Lưu Ba
	Phạm Phú Quảng	Thụy Long	Giang Lưu Ba
	Nguyễn Tri Phương	Phấn Bằng	Giang Lưu Ba
	Nguyễn Văn Tố	Phấn Bằng	Giang Lưu Ba
	Lê Bá Tú- Lê Viết Trị	An Dương	Hạ Châu
	Lý Văn Phúc- Phan Tĩnh	Linh Phượng	Hạ Châu
	Lê Văn Phú- Trần Đại Bản	Tiên Ly	Hạ Châu
1839	Đào Trí Phú- Trần Tú Đĩnh	Thụy Long	Giang Lưu Ba
	Trần Bưu Chánh	Phấn Bằng	Tambelam
	Cao Hữu Tấn	Phấn Bằng	Tambelam
	Nguyễn Đức Long	Đinh Phượng	Tiểu Tây dương
	Lê Bá Tú	Đinh Phượng	Tiểu Tây dương
	Trần Đại Bản- Nguyễn Du	Tiên Ly	Hạ Châu
	Lê Văn Thu	Tường Hạc	Hạ Châu
	Đỗ Mậu Thường	Tường Hạc	Hạ Châu
1840	Nguyễn Tiến Song	Thanh Dương	Hạ Châu
	Trần Tú Đĩnh	Thanh Dương	Hạ Châu
	Đào Trí Phú	Thanh Loan	Giang Lưu Ba
	Phan Hiến Đạt	Thanh Loan	Tambelam
	Lê Văn Thu	Thụy Long	Hạ Châu

Đông Dương và Xê lan), Dubois cho rằng Minh Mạng và Thiệu Trị đã bỏ ra số tiền vốn khá lớn để buôn bán với Singapore. Năm 1839, tổng số hàng nhập cảng từ nước này lên đến 1.888.423 franc Pháp; năm 1841, con số đó lên tới 2.906.316 F. Còn trong sách *"Dictionnaire universel théorique et pratique du commerce et de la navigation article"* (Từ điển phổ thông lý luận và thực hành về thương mại và hàng hải), Natalis Rondot đã nhận xét: "Vua nhà Nguyễn dùng vào việc buôn bán của mình những tàu làm theo kiểu Âu châu và được võ trang như thuyền chiến. Những tàu này trọng tải từ 300 đến 600 tonnô (một tonnô: 2,3 m³) đem hàng của nhà vua đến Singapore, Batavia, Quảng Đông, Bắc Kốc và cả Canquytta... Những lái buôn Batavia ước lượng rằng ngoại thương Việt Nam trên đường biển vượt quá 30 triệu F một năm, mà hơn 1/3 chỗ đó thuộc về nhà vua" (4).

Riêng quan hệ thương mại giữa Việt Nam với Trung Quốc lại ít nhiều gặp khó khăn do chính sách đóng cửa của cả hai bên. Người Việt Nam bị cấm không được vào Trung Quốc buôn bán. Hoa thương chỉ được vào Việt Nam buôn bán nếu được phép của nhà cầm quyền hai nước. Nhìn chung, các hoạt động buôn bán bằng đường bộ kém phát triển hơn so với đường biển. Năm 1820 và 1835, Minh Mạng đề nghị triều Thanh cho phép người Việt Nam được vào các cảng của Trung Quốc buôn bán, nhưng triều Thanh đã bác bỏ đề nghị của triều Nguyễn với lý do là không cần thiết phải buôn bán trên biển.

Tuy triều Thanh thực thi chính sách hải cấm nhưng quan hệ giao thương giữa Việt Nam và Trung Quốc vẫn tiếp diễn. Triều Nguyễn còn đặc cách cho thuyền buôn Trung Quốc được bán tại Việt Nam các mặt

hàng mà triều đình cần như sắt, thép, than và chì. Ngược lại, chính quyền Quảng Đông tỏ rõ sự ưu đãi đối với các thuyền bán gạo của Việt Nam. Triều Nguyễn còn cho phép Hoa thương được tự do đi lại ở Việt Nam. Nhưng triều Nguyễn đã thực sự bất lực trong việc chống nạn buôn lậu gạo và thuốc phiện của Hoa thương trong suốt thế kỷ XIX. Có thể nói, vào nửa đầu thế kỷ XIX, hoạt động xuất khẩu lúa gạo ở Việt Nam hoàn toàn do Hoa thương thao túng.

Thương nhân người Việt tỏ ra rất yếu thế trong quan hệ giao thương với Trung Quốc. Hoa thương kiểm soát hầu hết các hoạt động xuất nhập khẩu tại các thương cảng Việt Nam. Họ gồm những người cư trú vĩnh viễn tại Việt Nam (Hoa kiều), một số thuộc diện tạm trú, còn một số khác đến Việt Nam buôn bán theo các thương vụ. Năm 1822, có 30 thương thuyền từ Sài Gòn đi Trung Quốc với trọng tải hàng là 6.500 tấn, từ Hội An là 16, từ Huế là 12 và các thương cảng khác ở Bắc Kỳ là 38 (5).

Hoa thương đã giúp triều Nguyễn thu được những khoản tiền đáng kể từ những hoạt động mậu dịch quốc tế. Theo ước tính của các nhà truyền giáo, cho đến trước khi người Pháp xâm lược Nam Kỳ, tiền thuế hàng năm mà triều đình thu được khoảng 3 triệu F. vàng trên tổng ngân sách 40 triệu. Con số này thực sự có ý nghĩa khi tiền thuế quan đã chiếm gần một phần mười ngân sách quốc gia (6).

Nhìn chung, chính sách thương mại hướng Đông của triều Nguyễn đã làm nong ấm hơn mối quan hệ giao thương giữa Việt Nam với các quốc gia trong khu vực châu Á, nhưng đã làm mất lòng phương Tây. Các vua Gia Long, Minh Mạng và Thiệu Trị đã dùng mọi lý do để biện bác các đề nghị thiết lập quan hệ buôn bán từ phía Mỹ, Anh và Pháp. Tất nhiên phương Tây không thể

đứng nhìn một thị trường nhiều tiềm năng lớn như Việt Nam bị bỏ ngỏ.

Năm 1840 xảy ra cuộc chiến tranh nha phiến giữa Anh và Trung Quốc. Anh đã dùng vũ lực buộc Trung Quốc phải mở cửa thị trường. Sự kiện này đã gây chấn động thế giới và làm dấy lên làn sóng xâm lược châu Á của các nước thực dân phương Tây, trong đó có Pháp. Quan hệ thương mại giữa Việt Nam với phương Tây gần như bị đóng băng và quan hệ thương mại với các nước châu Á cũng bị suy giảm đáng kể. Thay vì mở rộng khai thương, triều Nguyễn đã tiến hành tăng cường hệ thống phòng thủ bờ biển, nhất là tại các hải cảng.

II. QUAN HỆ GIAO THƯƠNG GIỮA VIỆT NAM VỚI CHÂU Á NỬA CUỐI THẾ KỈ XIX

Trong nửa đầu thế kỷ XIX, Anh là đối thủ thương mại đáng gờm nhất của Pháp. Việc Anh có được thị trường khổng lồ và béo bở ở Trung Hoa làm cho giới tư bản Pháp hết sức lo lắng. Để thực hiện tham vọng thương mại ở Viễn Đông, năm 1858, thực dân Pháp đã nổ súng xâm lược Việt Nam. Từ đây, mối quan hệ giao thương giữa Việt Nam với châu Á đã có những thay đổi đáng kể.

Cho đến trước khi chính thức trở thành thuộc địa của thực dân Pháp (vào năm 1884) (7), trừ Nam Kỳ, triều Nguyễn vẫn kiểm soát được các hoạt động ngoại thương ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Mặc dù kiên trì quan điểm trọng nông ức thương, nhưng trước diễn biến của tình thế, đặc biệt là mong muốn cải cách, mở cửa của các nhà nho tiến bộ như Nguyễn Trường Tộ, Bùi Viện, Phạm Phú Thứ, Đặng Huy Trứ,..., vua Tự Đức đã buộc phải nới lỏng chính sách ức thương. Năm 1866, theo đề nghị của Đặng Huy Trứ, Tự Đức cho lập

Ty Bình chuẩn để thúc đẩy việc buôn bán trong và ngoài nước. Năm 1876, Tự Đức bỏ lệnh cấm buôn bán đường biển, chú ý phát triển quan hệ thương mại với các quốc gia trong khu vực, nhưng vẫn thờ ơ với phương Tây.

Trái ngược với tư tưởng và hành động bảo thủ của triều Nguyễn, ngay sau khi chiếm được Nam Kỳ, thực dân Pháp đã nhanh chóng xúc tiến các hoạt động thương mại, trước hết là vơ vét lúa gạo để xuất khẩu kiếm lãi. Nam Kỳ là một vựa lúa lớn nhất Việt Nam nên gạo là mặt hàng xuất khẩu chủ lực và đem lại giá trị kinh tế cao. Mặc dù có sự can dự tích cực của người Pháp, nhưng cho đến cuối thế kỷ XIX, các hoạt động xuất khẩu gạo từ Nam Kỳ ra nước ngoài vẫn do Hoa thương thầu tóm.

Chính sách hạn thương với phương Tây của triều Nguyễn đã làm tăng thêm ảnh hưởng của Hoa thương ở Việt Nam. Họ điều phối và thao túng hầu hết các hoạt động thương mại của Việt Nam.

Từ năm 1860, Hoa thương đã thực thi 5 chức năng kinh tế của một hệ thống mại bản: 1. Làm trung gian xuất khẩu gạo sang châu Âu; 2. Thu mua, chế biến và xuất khẩu gạo sang Hồng Kông; 3. Nhập khẩu và bán lại những mặt hàng xuất khẩu từ Trung Quốc; 4. Đóng vai trò trung gian giữa những nhà xuất khẩu của Pháp và Đông Dương; 5. Cho thuê vốn và phân phối tín dụng nặng lãi (8).

Năm 1874, 14 nhà buôn gạo lớn người Hoa ở Chợ Lớn đã kiểm soát hầu hết các hoạt động buôn bán gạo. Quyền lực thương mại ở Sài Gòn nằm trong tay người Hoa: “Người Trung Quốc đầu tư hơn 70% tổng khối lượng vốn ngoại quốc trong thương mại suốt thế kỷ XIX” (9).

Cho đến khi triều Nguyễn phải đầu hàng hoàn toàn thực dân Pháp thì thị trường Việt Nam vẫn nằm trong tay người Hoa. Năm 1883, trong khi người Pháp mới có 8 cửa hiệu ở Hà Nội và Hải Phòng thì người Hoa đã có tới 183 cửa hiệu (10). Hoa thương đảm nhận tới 2/3 tổng số hàng nhập khẩu.

Có một vấn đề đặt ra là cả Trung Hoa và Việt Nam đều chịu ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo nhưng vì sao trong lịch sử, người Hoa rất có khả năng làm ăn buôn bán và đã rất thành công trên thương trường, trong khi đó hoạt động buôn bán của người Việt Nam lại không được quan tâm, thậm chí bị coi thường và trì trệ. Để lý giải tình hình này có người cho rằng vì người Trung Hoa chịu ảnh hưởng của Minh Nho - tức Nho giáo ở giai đoạn đã được cải đổi, mang tính chất phóng khoáng và năng động hơn nên người Trung Hoa đánh giá cao hoạt động thực nghiệp và thích kinh doanh buôn bán. Còn người Việt Nam do tiếp thu và chịu tác động tư tưởng của Tống Nho với nhiều quan điểm bảo thủ và kinh viện nên có xu hướng xa rời lao động chân tay và coi thường các hoạt động làm ăn buôn bán. Chính vì vậy, trong suốt thời Trung - Cận đại ở Việt Nam không hề có các thương nhân lớn. Hoạt động kinh doanh có quy mô lớn thường thuộc về người ngoại kiều: Hoa kiều, Ấn kiều và sau đó là người Pháp.

Cho đến cuối thế kỷ XIX, hàng của Pháp nhập khẩu vào Việt Nam khó cạnh tranh được với hàng của các nước châu Á như Trung Hoa, Ấn Độ và Đông Nam Á do giá thành cao. Thương nhân người Hoa và Ấn Độ vẫn là hai đối thủ cạnh tranh nặng ký nhất đối với người Pháp ở Việt Nam.

III. QUAN HỆ THƯƠNG MẠI GIỮA VIỆT NAM VÀ CHÂU Á TỪ ĐẦU THẾ KỶ XX ĐẾN NĂM 1945

Để độc chiếm thị trường Việt Nam và đối phó với sự cạnh tranh quyết liệt của các đối thủ châu Á, ngay từ cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, liên tiếp trong các năm 1887, 1892, 1910 và 1913, chính quyền thuộc địa Pháp đã ban hành các chính sách thuế quan. Theo đó, hàng của Pháp được giảm thuế và tăng thuế đối với hàng của nước ngoài nhập vào Đông Dương. Để bảo vệ tối đa hàng của Pháp và đồng hoá thị trường Việt Nam, năm 1928, chính quyền thực dân Pháp lại ban hành một đạo luật thuế quan mới nhằm xoá bỏ hàng rào thuế giữa Việt Nam và Pháp, đồng thời đánh thuế nặng hàng hoá của Trung Hoa và Nhật Bản nhập vào thị trường Đông Dương. Thông qua chính sách thuế quan này, Pháp muốn tách Việt Nam ra khỏi thị trường châu Á, và buộc Việt Nam phải lệ thuộc nặng nề vào thị trường chính quốc.

Chính sách thuế quan của Pháp đã gây cản trở đáng kể các hoạt động trao đổi thương mại giữa Việt Nam với các đối tác châu Á. Tuy nhiên, các quan hệ thương mại này còn phụ thuộc khá chặt chẽ vào những biến động của thị trường thế giới đang ngày càng mở rộng theo làn sóng bành trướng của chủ nghĩa thực dân Âu, Mỹ.

Năm 1887, *Liên bang Đông Dương* được thành lập. Riêng Việt Nam bị chia thành 3 kỳ: Nam Kỳ, Trung Kỳ và Bắc Kỳ, với ba thể chế chính trị khác nhau. Chính sự sáp nhập ba quốc gia Việt Nam, Lào và Campuchia trong Liên bang Đông Dương đã tạo ra một thị trường thống nhất trên bán đảo Đông Dương, trong đó Việt Nam

nắm vị trí chủ đạo trong quan hệ thương mại với châu Á nhờ lợi thế ở ba mặt hàng xuất khẩu chủ lực là gạo (ở Nam Kỳ), cao su (ở miền Đông Nam Kỳ và Tây Nguyên) và than đá (ở các tỉnh phía Bắc).

Trong quan hệ thương mại với châu Á, Trung Hoa, Hồng Kông và Nhật Bản (khu vực Đông Á); Thái Lan, Singapore và Philippines (khu vực Đông Nam Á) là những đối tác hàng đầu của Việt Nam nói riêng và Đông Dương nói chung.

1. Quan hệ thương mại với Trung Hoa

Cho đến nửa đầu thế kỷ XX, Trung Quốc vẫn là đối tác thương mại quan trọng và gần gũi nhất của Việt Nam và Đông Dương thuộc Pháp. Nhờ cả Việt Nam và Đông Dương mà quan hệ thương mại giữa nước Pháp và Trung Quốc đã phát triển đều đặn và Pháp đứng ở vị trí thứ tư trong các đối tác thương mại của Trung Quốc.

Tính đến năm 1938, Đông Dương (chủ yếu là Việt Nam) đứng ở vị trí thứ 6 trong số các nhà cung cấp sản phẩm cho Trung Quốc với tổng trị giá lên tới 80 triệu F (11) (Franc Pháp).

Năm 1937, tổng số hàng Đông Dương phải nhập khẩu từ Trung Quốc là 37.112 tấn, trị giá 115,5 triệu F, trong đó 5 mặt hàng là thiếc, tơ sống, chè, bông tẽ hạt và vải bông (cotton) chiếm hơn 75% tổng giá trị (12).

Đến thời kỳ 1943-1945, hàng nhập khẩu chủ yếu là vải tơ lụa, vải bông, thuốc, chè, túi da, quần áo, khăn vải và giấy. Các mặt hàng này đã chiếm 80% tổng lượng hàng nhập khẩu (13).

Đông Dương xuất khẩu sang Trung Quốc những mặt hàng như gạo, cao su, gỗ, vải bông, xi măng, than đá... Năm 1937, tổng sản lượng xuất khẩu sang Trung Quốc

là 423.000 tấn, đạt 140 triệu F. Năm 1937, Đông Dương đã xuất khẩu sang Trung Quốc 125.000 tấn gạo, nhưng đến năm 1938 chỉ còn ở mức 17.000 tấn. Nguyên nhân của sự giảm sút này là gạo của Việt Nam phải cạnh tranh với gạo của Thái Lan và Miến Điện. Đông Dương là nhà cung cấp than đá hàng đầu cho Trung Quốc. Cao su cũng là mặt hàng mà Trung Quốc phải nhập nhiều từ Đông Dương. Năm 1934, sản lượng mặt hàng cao su là 39,5 tấn, trị giá 154.000 F; năm 1935 là 498 tấn, trị giá 2,4 triệu F; 1936 là 1.066 tấn, trị giá 4,1 triệu F. Đến năm 1937, Trung Quốc nhập được 365 tấn cao su, trị giá 3,5 triệu F, trong khi đó Hồng Kông nhập được 450 tấn, trị giá 4,1 triệu F. Nguyên nhân là do mâu thuẫn Trung - Nhật (14), khiến hàng nhập khẩu vào nước này phải đi vòng, rất khó khăn.

Nhìn chung, trong thời gian từ 1913-1945, mối quan hệ thương mại với Trung Quốc tương đối thuận lợi. Thặng dư thương mại luôn nghiêng về phía Đông Dương (trừ năm 1928, 1936 và năm 1938). Từ năm 1942-1945, tỷ lệ hàng hoá của Trung Quốc xuất sang Việt Nam và Đông Dương nhiều hơn. Tuy nhiên, tổng trọng tải và tổng giá trị hàng hoá trao đổi giữa Trung Quốc và Đông Dương bị sụt giảm nghiêm trọng do tác động của Chiến tranh Thế giới thứ Hai.

2. Quan hệ thương mại với Hồng Kông

Cuối thế kỷ XIX, Hồng Kông trở thành nhượng địa của Anh. Anh rất ưu đãi thị trường này vì Hồng Kông là cửa ngõ của phương Tây bước vào thị trường châu Á. Hồng Kông cũng là kho cất trữ và trung chuyển hàng hoá lớn nhất của Viễn Đông và phương Tây. Nhiều hàng hoá của Đông Dương xuất sang Hồng Kông sẽ được tái xuất sang nước thứ ba. Với những lợi thế đó, bước sang đầu thế kỷ XX, Hồng Kông trở thành một trong những đối tác thương

mại lớn nhất của Việt Nam và Đông Dương.

Một số năm trong thời kỳ từ 1921- 1929, Hồng Kông nhập khẩu gần một nửa tổng số hàng xuất khẩu của Đông Dương; còn Đông Dương nhập khẩu từ Hồng Kông khá nhiều mặt hàng. Trong những năm 1936- 1937, những mặt hàng mà Đông Dương nhập khẩu nhiều nhất là: bột lúa mì, các loại cây thuốc, tơ sống, túi day, hoa quả ăn tươi, bông (cotton) pha len, thuốc lá, rau đóng hộp và giấy. Tổng số các mặt hàng trên chiếm tới 75% tổng giá trị hàng nhập khẩu. Riêng các mặt hàng thực phẩm, năm 1937 chiếm tới 60% tổng số hàng nhập khẩu từ Hồng Kông (15).

Năm 1937, 10 mặt hàng xuất khẩu hàng đầu của Đông Dương sang Hồng Kông là cá khô, quế, than đá, xi măng, lông gia cầm và lông tơ, trâu, tôm khô, cao su, da thuộc khô, gạo và các chiết xuất từ gạo. Toàn bộ 10 mặt hàng này chiếm tới 80% tổng các mặt hàng xuất khẩu của Đông Dương sang Hồng Kông, đạt trị giá 262 triệu F.

Các mặt hàng thực phẩm xuất khẩu luôn chiếm được vị trí cao trong toàn bộ nền thương mại với các nước Đông Á, đạt tới 84% tổng số các hàng xuất khẩu năm 1935, 78% năm 1936 và 80% năm 1937. Riêng gạo và các sản phẩm khác chiết xuất từ gạo chiếm tới hơn 77% hàng hoá do Hồng Kông nhập khẩu (16).

Thời kỳ 1913-1941, Đông Dương luôn xuất siêu sang Hồng Kông. Nhưng từ năm 1942- 1945, quan hệ thương mại giữa Đông Dương và Hồng Kông bị thụt giảm nghiêm trọng do tác động của chiến tranh và Đông Dương phải nhập hàng nhiều hơn từ Hồng Kông. Tuy nhiên, lượng hàng hoá trao đổi giữa hai bên trong thời kỳ này hầu như không đáng kể.

3. Quan hệ thương mại với Nhật Bản

Đông Dương nhập khẩu những mặt hàng chế tạo của Nhật Bản và xuất khẩu sang Nhật Bản những mặt hàng thực phẩm và nguyên liệu.

Theo P.Morlat thì vào đầu những năm 1920, Nhật Bản đứng hàng thứ tám trong số những nước nhập khẩu vào Đông Dương sau Trung Quốc, Ấn Độ, Mĩ và Anh... và ngược lại, Nhật Bản đứng thứ tư trong các khách hàng của Đông Dương sau Hồng Kông, Trung Quốc và Singapore (17).

Năm 1936, Đông Dương nhập khẩu khoảng 36.850 tấn hàng, trị giá 30 triệu F, xuất khẩu 1,2 triệu tấn, trị giá 80 triệu F.

Tính đến năm 1938, Nhật Bản là khách hàng nhập khẩu than đá hàng đầu của Đông Dương. Số lượng than đá Nhật Bản phải nhập khẩu từ Đông Dương lên tới 60 triệu F. Cơ cấu mặt hàng nhập khẩu của Đông Dương như sau: Năm 1936, các sản phẩm chế biến bằng máy móc công nghiệp bán thành phẩm (15 triệu F), hàng nguyên liệu (11 triệu F), hàng thực phẩm (7 triệu); năm 1937, hàng vật dụng chế tạo (26 triệu F), hàng nguyên liệu (8 triệu F), hàng thực phẩm (6,5 triệu F) (18).

Các hàng xuất khẩu từ Đông Dương sang Nhật luôn tăng cao. Năm 1936, tổng giá trị hàng xuất khẩu đạt 78 triệu F, năm 1937 đạt 110 triệu F. Đến năm 1938 con số này giảm xuống còn 90 triệu F.

Những mặt hàng xuất khẩu của Đông Dương có giá trị kinh tế cao là gạo và các sản phẩm chiết xuất từ gạo, cao su, nhựa và các sản phẩm từ nhựa, đồ sơn mài, bông, cát, than đá, sắt vụn, quặng sắt, muối biển..., trong đó than đá là mặt hàng xuất khẩu chủ lực sang Nhật Bản. Năm 1935 Đông Dương xuất khẩu sang Nhật 758,291

tấn hàng, trị giá 14 triệu F; năm 1936 xuất khẩu 913.075 tấn, trị giá 32,6 triệu F; năm 1937 xuất 807.800 tấn, trị giá 40,5 triệu F (19).

Cán cân xuất nhập khẩu giữa Đông Dương và Nhật Bản luôn nghiêng về phía Đông Dương. Lượng hàng hoá xuất khẩu của Đông Dương thường cao hơn rất nhiều so với những gì Đông Dương phải nhập khẩu từ Nhật Bản.

Năm 1940, Nhật Bản xâm lược Đông Dương, Pháp buộc phải nhường ưu thế độc quyền thương mại cho Nhật Bản. Cuộc chiến tranh ác liệt ở mặt trận Thái Bình Dương sau sự kiện Trân Châu Cảng năm 1941 đã làm sụt giảm nghiêm trọng quan hệ thương mại giữa Việt Nam và châu Á. Từ năm 1941, Đông Dương bị cưỡng chế xuất khẩu hàng cho Nhật Bản để phục vụ chiến tranh, khiến nền ngoại thương Việt Nam bị phụ thuộc chặt chẽ vào nền thương mại Nhật Bản.

Thời kỳ 1943- 1945, quan hệ thương mại Nhật - Việt giảm sút nghiêm trọng do quân Đồng Minh kiểm soát được không phận và hải phận ở biển Đông. Năm 1943, Nhật Bản mua gần như toàn bộ số gạo của Đông Dương, với giá thấp hơn so với thị trường 4 lần. Để giải quyết tình trạng thiếu sợi dệt, Nhật Bản bắt nhân dân Đông Dương nhổ lúa trồng đay, gai và bông. Đây chính là nguyên nhân làm cho hàng triệu người Việt Nam bị chết đói vào đầu năm 1945. Trong khi đó, các kho hàng của Nhật Bản ở Việt Nam có hơn 100.000 tấn gạo (riêng của công ty Mitsui là 69.000 tấn) bị tồn đọng không xuất đi được.

4. Quan hệ thương mại với Thái Lan

Việt Nam và Thái Lan (Xiêm) là hai nước có một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực

giống nhau, đặc biệt là gạo. Thái Lan cũng nhập một số mặt hàng chủ lực giống Việt Nam như sợi, vải bông, vải tơ lụa, túi da, kim loại, máy móc, thuốc phiện...

Tuy nhiên, Việt Nam và Thái Lan có mối quan hệ giao thương từ sớm, theo cả hai con đường trên bộ và quá cảnh bằng cửa biển. Từ đầu thế kỷ XX, Việt Nam và Đông Dương thuộc Pháp càng đẩy mạnh quan hệ thương mại với Thái Lan, điều đó đã góp phần nâng cao vị trí của Pháp trong cán cân thương mại ở nước này. Hoạt động thương mại tại Thái Lan chủ yếu do người Hoa di cư từ Nam Kỳ hoặc Việt kiều thực hiện. Trong những năm 1920, Thái Lan đứng ở hàng thứ 12 những nước xuất khẩu và hàng thứ 10 những nước nhập khẩu (20).

Mặc dù các nhà tư bản Pháp đã khá nỗ lực hoạt động để thâm nhập vào thị trường Thái Lan, nhưng nhiều hãng lớn như Denis-Frères, Edmond và Henry, Descours và Caubaud, Đông Á Pháp, Messageries maritimes, Ngân hàng Đông Á... làm ăn trong tình trạng thua lỗ, hoặc ít lợi nhuận. Nguyên nhân là do Thái Lan không phải là thuộc địa của Pháp nên hàng hoá Pháp bị đánh thuế cao. Sự cạnh tranh của hàng Pháp tỏ ra yếu thế hơn so với hàng của các nước Mỹ, Anh, Hà Lan, Trung Quốc... Chính lý do này đã tác động không nhỏ đến quan hệ thương mại giữa Đông Dương và Thái Lan.

Việt Nam và Đông Dương nhập khẩu các mặt hàng như vải, bông sợi, quần áo, gỗ tếch và gỗ xây dựng của Thái Lan. Riêng năm 1937, Đông Dương nhập khẩu từ Thái Lan 38.000 tấn hàng, trị giá 33 triệu F.

Việt Nam cũng không có những mặt hàng có giá trị xuất khẩu sang Thái Lan, ngoài một số mặt hàng như cá khô ướp

muối và hun khói, than đá, xi măng, và thuỷ tinh. Năm 1937, Đông Dương xuất sang thị trường Thái Lan 31.000 tấn hàng, trị giá 12 triệu F (21).

Nhìn chung, tổng giá trị thương mại giữa Đông Dương và Thái Lan tương đối thấp, ít khi vượt ngưỡng 40 triệu F/năm. Trong thời kỳ từ 1913- 1933 (trừ năm

1929), Đông Dương luôn xuất siêu sang Thái Lan. Nhưng từ năm 1935, Thái Lan đã xuất khẩu được nhiều hàng hơn sang Đông Dương. Tuy nhiên, sự gia tăng và thâm hụt thương mại giữa hai bên không đáng kể.

(Còn nữa)

CHÚ THÍCH

(1). Nguyễn Thế Anh, *Kinh tế và xã hội Việt Nam dưới các triều vua Nguyễn*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2007, tr. 237.

(2), (5), (6). Nguyễn Thế Anh, sdd, tr. 238-239, 245, 246.

(3), (4). Hồng Thái, *Vài nét về quan hệ giữa Việt Nam và các nước trong khu vực Đông Nam Á trong lịch sử*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3 (228), tr. 67.

(7). Năm 1884, triều Nguyễn đã ký với Pháp bản Hiệp ước Patenôtre, công nhận Nam Kỳ là xứ thuộc địa của Pháp, Trung Kỳ và Bắc Kỳ là xứ bảo hộ.

(8). Pierre Brocheux, Daniel Hémery, *Indochine, la colonisation ambiguë (1858-1954)*, Nxb. La Découverte, Paris 1995, tr. 189. Bản dịch lưu tại khoa Sử, Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG HN.

(9). Jean - Pierre Aumiphin, *Sự hiện diện tài chính và kinh tế của Pháp ở Đông Dương (1859-1939)*, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam xuất bản, Hà Nội, 1994, tr. 55.

(10). Lê Quốc Sử, *Một số vấn đề về lịch sử kinh tế Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998, tr. 145.

(11). Morlat, P. *Indochine années vingt: le balcon de la France sur le Pacifique (1918-1928). Une page de l'histoire de France en Extrême-Orient*, Ed., Les Indes savantes, Paris, 2001, p.375.

(12), (13). Kham Voraphet, *Commerce et colonisation en Indochine 1800-1945*, Ed. Les Indes Savantes, Paris, 2004, p. 591.

(14). Kham Voraphet, sdd, tr. 592.

(15). Kham Voraphet, sdd, tr. 584.

(16). Kham Voraphet, sdd, tr. 586.

(17). Morlat, P. sdd, tr.377.

(18). Kham Voraphet, sdd, tr. 594.

(19). Kham Voraphet, sdd, tr. 596.

(20). Morlat, P. sdd, tr. 373.

Theo Morlat, sở dĩ quan hệ thương mại giữa Việt Nam với Thái Lan chưa tương xứng với tiềm năng không chỉ vì giữa hai nước có những mặt hàng chiến lược giống nhau (nhất là gạo, và những sản phẩm nông nghiệp), mà còn do các tuyến đường giao thông trên biển và trên sông (chủ yếu là sông Mêkông) gặp rất nhiều khó khăn, sdd, tr. 374.

(21). Kham Voraphet, sdd, tr. 600.

TỔ CHỨC VÀ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ "GIÁM SÁT VÀ PHẢN BIỆN XÃ HỘI" CỦA NHÀ NƯỚC VIỆT NAM TRONG LỊCH SỬ (Tiếp theo)

VĂN TẠO*

II. Cơ chế tổ chức giám sát và phản biện xã hội thời Lê - Trịnh, Mạc (1427-1788)

Giai đoạn lịch sử này dài gần 400 năm: Kể từ sau khi Lê Lợi chiến thắng quân Minh năm 1427 lên ngôi vua (Lê Thái Tổ) năm 1428 đến Lê Chiêu Thống (1788), trải qua nhiều triều đại: Từ Lê sơ thịnh trị đến Lê mạt (Lê-Trịnh) 1427-1527; đến thời song trùng quyền lực Nam - Bắc triều là triều Mạc 1527-1592 và triều Lê Trung hưng 1533-1788 (triều Tây Sơn 1788-1802 chưa xây dựng được cơ chế tổ chức giám sát, phản biện). Tuy vậy, tổ chức giám sát và phản biện thì đều theo cơ chế mà nhà Lê đã dựng lên. Cơ chế này về cơ bản cũng theo quan chức chế đã được xây dựng từ Lý, Trần, có bổ sung ít nhiều như dưới đây:

A. Nhà Lê (bao gồm cả thời Lê-Trịnh 1427-1527)

1. Tổ chức giám sát và phản biện

1.1. Chức Hành khiển triều Lê

Lúc đầu theo quan chế của nhà Trần, chia đặt chức Đại hành khiển và hành khiển 5 đạo, cho giữ các việc sổ sách kiện tụng về quân dân, những chức ấy đều ở đầu

ban văn, ngang với Tể tướng (đến đời Lê Thánh Tông sửa lại quan chế mới bỏ chức ấy) (30).

1.2. Chức Hiến ty

Lê Thánh Tông năm Hồng Đức thứ 2 (1471), đặt Hiến sát sứ ty ở các thừa tuyên, có các chức hiến sát sứ, hiến sát phó sứ. Năm thứ 4 (1473), định rõ chức vụ của Hiến ty, chuyên giữ các việc nói bày, đàn hặc, khám đoán, xét hỏi, hội đồng kiểm soát, khảo khoá (tra xét công việc của các chức quan), tuần hành, cộng 32 điều. Việc tuyển chọn rất cẩn trọng:

Chức Hiến sứ thì dùng những người khoa, đài, sáu tự, đã làm lâu quen việc mà bổ. Chức Hiến phó cũng chọn Tiến sĩ cùng những người trúng trường, đã làm việc lâu, giữ phép, quen việc, không sợ cường hào, mới bổ. Bởi Hiến ty là chức uy nghiêm ở một địa phương cho nên xem là quan trọng... Bỏ dùng các chức Hiến ty tất do triều đình bảo cử... Đầu đời Cảnh Hưng mới đặt vệ quan ở các xứ, cho khám xét việc kiện cáo, và bỏ bớt Hiến ty các trấn (31).

Nhiệm vụ của Hiến ty: Hiến ty giữ việc đàn hặc các Nha môn, Trấn thủ, Thừa ty, phủ, huyện, châu, hiệu ở bản xứ và cùng

* GS. Viện Sử học

với Thừa ty khảo bàn việc xét công các quan viên trong hạt. Về những việc kiện trên quan đã xử mà còn kêu lại và những việc kiện kẻ quyền quý ức hiếp, người cai quản hà lạm, cùng là việc người cai quản *cử hặc* những kẻ ngoan cường ở bản hạt, đều được xét hỏi.

Lại xem các huyện trong bản hạt, hoặc có tai ương, lụt, hạn và tình cảnh xã nào bị phiêu tán, sấu khổ, cùng là các nha môn trong hạt có kẻ nào tham ô, trái phép và trấn thủ, lưu thủ mà thiện tiện đặt ra các chức danh phi lệ, không thể cấm chế gian phi, đều được *đàn hặc* cả... (32).

1.3. Ngự sử đài

Trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, Phan Huy Chú ghi: Đời Lê sơ, Thái tổ dựng nước, theo quan chế cũ của nhà Trần, vẫn đặt Ngự sử đài, có các chức Thị Ngự sử, Trung thừa, Phó Trung thừa, Giám sát ngự sử, Chủ bạ; sau mới đặt Ngự sử, Phó đô ngự sử, Thiêm đô ngự sử, cùng Ngự sử đại phu làm trưởng quan của đài. Ngự sử đài giữ phong hóa pháp độ, chức danh rất trọng. Đời Thánh Tông định lại quan chế chỉ đặt Đô ngự sử, Phó đô ngự sử, Thiêm đô ngự sử, Giám sát ngự sử và 13 Giám sát ngự sử ở các đạo. Các chức khác đều bãi. Thời Trung hưng về sau đều noi theo không đổi (33).

Nhiệm vụ Ngự sử đài (Cao hơn thời Lý, Trần là đặt thêm chức vụ Giám sát Ngự sử đài ở 13 đạo thành một bộ máy có hệ thống từ trung ương đến địa phương): Nhiệm vụ cụ thể vẫn là: *Đàn hặc* các quan, nói bàn về chính sự hiện thời. Phàm các quan làm trái phép, chính sự hiện thời có thiếu sót, đều được xét hặc trình bày, cùng là xét bàn về thành tích của các nha môn Đề lĩnh, Phủ doãn, Trấn thủ, Lưu thủ, Thừa ty và xét hỏi các vụ kiện về người quyền quý ở Kinh ức hiếp, về người cai quản hà lạm... Hành

trạng của các quan đương làm cũng phải qua Ngự sử đài xét rõ. Phải sai đài quan xét các án do các ty xử lại, trong đó có việc phải tạ, tha tạ, bị phạt, tha phạt... Các chức giám sát ngự sử các đạo đều tùy thuộc vào bản đài. Trong các chức ấy, ai làm việc theo công hay tư, dụng tâm gian hay ngay, đều nên tra xét... Xem các bản thảo... làm tờ khai để nộp, để có bằng cứ mà xét lường khí sai khiến và để lưu trữ. Người nào phụng hành đúng phép thì nêu thưởng, trái phép sẽ tùy sự tình nặng nhẹ xử trị (34). *Chức vụ Giám sát ngự sử ở 13 đạo*: Khác các triều đại Lý, Trần đến triều Lê cả nước chia thành 13 đạo - 13 xứ Thừa tuyên - tương đương như cấp tỉnh sau này. Mỗi đạo có một Giám sát ngự sử có nhiệm vụ: Xét hỏi các vụ kiện do Ngự sử đài duyệt lại để trình lên quan bản đài xét xử, và cuối năm trình bày về chính sự hiện thời (35).

1.4. Ngạch bậc và phẩm trật của cơ quan giám sát Ngự sử đài

Gồm có: Đô ngự sử - hàm chánh tam phẩm; Phó đô ngự sử - hàm tứ phẩm; Thiêm đô ngự sử - hàm chánh ngũ phẩm; Thủ lĩnh quan, Chiêu mại, Đề hình án sát ngự phẩm; Thập tam đạo giám sát ngự sử, án ngục sở, ngục thừa đều hàm chánh cửu phẩm (36).

1.5. Giám nghị đại phu và Hàm gián nghị đại phu

Đời Lê, lúc đầu đặt Tả, Hữu gián nghị thuộc Môn hạ sảnh. Đến đời Hồng Đức định lại quan chế mới bỏ các chức ấy. Các đời sau để khen những bề tôi nói thẳng thì đặc cách gia thêm cho hàm ấy, nhưng không liệt vào đẳng cấp quan lại gọi là Hàm Gián nghị đại phu (37).

1.6. Sử quan (được coi như có chức trách giám sát và phản biện - VT)

Chức vụ Sử quan được quy định rõ: Giúp công việc ghi chép, biên soạn sử sách. Phàm nhà vua nói gì, làm gì, trong cung ưa

chuộng những gì, cùng là quan ty ngay gian, chính sự hay dở, nhân tài hơn kém, phong tục tốt xấu, đều là theo từng việc ghi chép thăng thấn, để lưu làm gương mà khuyên răn... cốt sao cho sự yêu ghét được công bằng, sự khen chê được đúng thực, để làm đại diện một đời (38).

Như vậy, từ nhà Lê trở đi có cái mới là: Sử quan được làm nhiệm vụ giám sát, phản biện xã hội. Sự kiện tiêu biểu như việc Sử quan Lê Nghĩa phản biện nhà vua là không nên xem quốc sử vì như vậy là trái luật (sẽ nói kỹ ở phần Sử quan Lê Nghĩa ở dưới).

2. Thực hiện giám sát, phản biện

2.1. Nguyễn Trãi

Ông quê gốc ở Nhị Khê, Thường Tín, Hà Đông (nay là Thành phố Hà Nội) làm tới chức Chính trưởng ở Ngự sử đài, viết các thư từ giao thiệp với người Minh. Những bài hiểu dụ cho các thành của địch đều do ông biên soạn. Tất cả đều mang ý nghĩa giám sát tình hình, phân tích phải trái, phản biện các điều, nêu rõ cái gì nên làm, cái gì không nên làm... Đầu đời Thiệu Bình Lê Thái Tông, ông vâng mệnh bàn việc nhạc nhưng không hợp ý với bọn quan hoạn Lương Đăng nên đã xin từ không dự việc nước, về làm nhà ở núi Côn Sơn, huyện Chí Linh, Hải Dương an nhàn, không có ý tham địa vị. Chỉ vì vụ án oan “Lệ chi viên” nên bị lụy đường công danh. Sau này, Lê Thánh Tông có làm thơ khen: “Lòng Ưc Trai sáng như sao khuê”. Vua tự mình chú thích rằng: “Ưc Trai tiên sinh, đương lúc Thánh Tổ mới sáng nghiệp theo về Lỗi giang, trong thì bàn kế hoạch ở nơi màn trướng, ngoài thì thảo văn thư dụ các thành; văn chương tiên sinh làm về vang cho nước, lại được vua yêu tin, quý trọng” (39).

Những văn bản có tính chất giám sát, phản biện của Nguyễn Trãi thì nhiều được ghi trong *Quần trung từ mệnh tập* gồm 21

bài, và đặc biệt bài “*Bình Ngô đại cáo*” - một áng văn thơ được gọi là “*Thiên cổ hùng văn*” cũng bào hàm nhiều nội dung sâu xa có tính chất *giám sát, phản biện* đối với chính quyền đô hộ phong kiến của nhà Minh xâm lược (40).

2.2. Phan Thiên Tước

Ông người huyện Vũ Ninh, tỉnh Bắc Ninh, làm quan ở đài Ngự sử đầu đời Lê Thái Tông, gặp việc gì cũng dám nói, phong độ khí tiết trung thực, thẳng thắn. Năm 1435, vua Lê Thánh Tông mới lên ngôi, ham chơi bời, trễ nải với chính sự, ông cùng với gián quan dâng sớ:

“... Đại phạm bậc làm vua phải cầu hiền tài, cầu kẻ nói thẳng hay can, nếu họ có công thì thưởng; nay bệ hạ lại cùng với bọn quan hoạn chơi đùa rồi thưởng cho họ, việc làm đó đều rất không nên. Thần xin tội nhưng chức phận phải nói nên phải tâu bày. Xin bệ hạ khi coi triều, hoặc tiếp đại thần, hoặc nghe các bầy tâu tâu việc, phải bình tĩnh đứng đắn tôn nghiêm, bệ vệ đáng vì thiên tử, lại phải kính trọng kẻ đại thần, ủy lạo người có công, nghe lời can thẳng, mở đường nói, thông hiểu tình kẻ dưới; như thế thì điều đại hiếu về nối chí theo dấu của tiên vương, chẳng kém gì Thành Vương, Thái Giáp khi xưa...”. Vua xem sớ rất giận, sai quan hoạn đến trách hỏi. Ông nói: “Tôi chủ yếu là yêu vua, làm hết bốn phận mà thôi, có ngại gì chết”. Hôm sau vào chầu, ông lại tâu tiếp với nhiều lý lẽ chân thành vua mới nguôi giận (41).

2.3. Sử quan Lê Nghĩa thời Lê Thánh Tông thực hiện chức trách giám sát và phản biện theo quy định của tổ chức quan chế thời Lê

Lê Nghĩa là sử quan trung thực được triều đình cho chép *Thực lục* tức viết về hành trạng của nhà vua và triều đình. Một hôm Lê Thánh Tông nói: “Vua muốn xem

ghi chép hằng ngày từ năm Quang Thuận thứ 1 (1460) đến năm thứ 8 (1468)". Lê Nghĩa trả lời: "Vua mà xem quốc sử hẳn không phải là việc hay. Những việc làm của Đường Thái Tông và Phòng Huyền Linh đã bị đời sau chê bai đấy". Nội quan nói: "Vua bảo là xem những ghi chép hằng ngày để biết trước đây có lỗi gì còn có thể sửa được". Nghĩa nói: "Chỉ cần bề hạ gắng làm điều hay thôi, việc gì phải xem quốc sử". Nội quan dụ bảo nhiều lần, Nghĩa nói: "Thánh chúa nếu biết sửa bỏ lỗi lầm thì đó thực là phúc lớn vô hạn của xã tắc, thế dẫu không khuyên can mà cũng là khuyên can". Lê Nghĩa dâng những ghi chép hằng ngày lên vua. Vua xem xong trả lại cho sử viện (42).

Như vậy, sử quan Lê Nghĩa tuy là chép sử những đã khách quan thực hiện chức năng giám sát và phản biên, theo quy định của tổ chức quan chế thời Lê.

2.4. Bùi Xương Trạch đời Lê Thánh Tông

Ông là người Định Công, Thanh Đàm, Hà Đông (nay là Thành phố Hà Nội), giữ chức Thiêm đô Ngự sử, người thanh liêm, kiệm ước không mưu tính của riêng; bổng lộc được bao nhiêu đều chia cho họ hàng làng mạc, được người đương thời tôn phục. Năm Hồng Đức đời thứ 24 (1493) làm bài biểu dâng vua biểu lộ rõ lòng thanh liêm, chính trực của một viên quan trong Ngự sử đài, được lịch sử trân trọng ghi lại: "... Nay gặp Hoàng đế bề hạ (Lê Thánh Tông) mở rộng sáng suốt, tôn dùng đạo Nho. Sẵn một lòng kinh luân mọi việc... Cất đặt rất nghiêm ở chỗ cho hay đoạt; ngay gian rộng bảo ở chỗ khuyên hay răn. Nghĩ thần giữ chức đã lâu, không có bề cánh; biết thần vốn người ngay thẳng, có thể sử linh. Quyền hành uốn cong chữa vậy, gánh nặng trao cho; công việc xử trí quyết đoán lòng trung trông cậy. Thần xin kính vâng mệnh

vua, nguyện xin hết lòng: Lúc nhàn rỗi sửa sang việc chính hình, giúp nước để tiến lên đời thịnh...." (43).

2.5. Lương Đắc Bằng

Ông là người Hoàng Hóa, Thanh Hóa - Tả Thị lang Bộ Lễ đời vua Lê Tương Dực năm 1510-1516. Khi đó triều Lê đang đi xuống, ông đã kính can dâng vua *bài sách trị binh 14 chước* (vừa có ý nghĩa giám sát, vừa có ý nghĩa phản biện - VT):

1. Hết sức cảnh giới để dẹp điềm tai dị.
2. Hết lòng hiếu thảo để tỏ lòng trung.
3. Xa thanh sắc để làm gốc cho sự chính tâm.
4. Bỏ kẻ tà nịnh để trọng nguồn phong hoá.
5. Dè dặt việc cho quan tước để cẩn thận về việc khuyến trừng.
6. Tuyển bổ công bằng để đường làm quan được trong sạch.
7. Tiêu dùng dè dặt để giữ thói kiệm ước.
8. Khen thưởng những người có tiết nghĩa để trọng đạo cương thường.
9. Cấm hối lộ để bỏ thói gian tham.
10. Sửa sang vũ bị để thế nước được vững.
11. Kén chọn gián quan để cho người được nói phẩn khởi.
12. Bớt việc phục dịch để thoả tình dân trông ngóng.
13. Hiệu lệnh phải nhất định để thống nhất lòng bốn phương.
14. Cẩn thận pháp độ để mở đường thịnh trị.

Các chước trên đây dâng lên mong bề hạ soi xét... Xin bề hạ chớ cho lời thần là viễn vông, nên chọn lựa mà làm, răn điều nên răn, lo điều nên lo thì đạo trời được thuận, đạo đất được yên, đạo người được hòa mới

đến thái bình được" (44). Vua Tương Dục khen và nhận lời, nhưng cũng không vực dậy được triều Lê đang suy tàn: Từ Lê Tương Dục năm 1510 đến Lê Cung Hoàng năm 1527, chỉ trong hơn chục năm sau đã bị nhà Mạc lên thay.

2.6. Ngô Chí Hoà và Lê Bát Tử

Ngô Chí Hòa làm quan dưới thời Lê Thần Tông (1649-1662), người Đông Thành, Nghệ An, làm Đô cấp sự Lại khoa thăng Hữu Thị lang Bộ Hình, năm 1618, làm *Khải điều trần* 6 việc:

1. Xin sửa đức chính, để cầu mệnh trời giúp.
2. Xin dè nén kẻ quyền hào để nuôi sức dân.
3. Xin cấm phú dịch phiên hà để đời sống của dân được đầy đủ.
4. Xin bớt xa xỉ để của dân được thừa thãi.
5. Xin dẹp trộm cướp để dân được ở yên.
6. Xin sửa sang quân chính để bảo vệ tính mạng cho dân.

Triết vương Trịnh Tùng khen và nhận lời (45) (Có tài liệu nói "Lời khải" kể trên là của Lê Bát Tử, người Nông Cống, Thanh Hoá, Tả Thị lang Bộ Hộ. Cũng có thể là Lê Bát Tử cùng Ngô Chí Hòa hai người làm chung lời Khải này? (46).

2.7. Nguyễn Duy Thì

Ông làm quan dưới đời vua Lê Thế Tông, người Yên Lãng, Vĩnh Phúc. Năm Quang Hưng thứ 27 (năm 1598), làm Thiêm đô Ngự sử dâng khải nói:

"Dân là gốc của nước, đạo trị nước cốt phải yêu dân. Nhưng những người thừa hành chưa thể tất hết đức ý của nhà vua, chỉ chăm bạo ngược, đua nhau xa xỉ, cai trị một huyện thì khốn khổ cho dân một huyện, cai trị một xã thì khốn khổ cho dân

một xã, những việc những nhiễu hà lạm, việc gì cũng làm, khiến cho dân trong nước, trai không áo, gái không váy... Việc nuôi người sống, chôn người chết không biết nhờ vào đâu... Vì thế mà cảm động đến trời đất nên lòng trời không thuận. Tai nạn nước lụt dâng lên lạ thường là vì vậy... phải nghĩ đến cái lỗi gây nên điềm tai biến ấy?" (47).

2.8. Nguyễn Đình Lượng

Dưới đời Lê Chiêu Thống (1787-1788), ông giữ chức Thiêm đô Ngự sử từ Sơn Tây về triều, dâng biểu đàn hặc, xin giết những bầy tôi đã đầu hàng giặc. Lê Chiêu Thống nói: "Nào ai có thích theo giặc đâu, chẳng qua người vì tình nhà, kẻ vì bố mẹ, nên không tránh khỏi mối liên quan đến giặc thôi. Vả lại, ta không giữ nổi nước nhà, thì sao còn nghiêm trách tôi con nữa? Việc xảy ra sau khi Tôn Sĩ Nghị vào được Thăng Long, đặt Lê Chiêu Thống lên ngôi (1787 - 1788). Điều này thể hiện tinh thần yêu nước phản biện chủ trương hàng giặc ngay cả khi đất nước đã nguy nan (48).

B. Nhà Mạc (1527-1592)

Nhà Mạc tồn tại chỉ hơn nửa thế kỷ nhưng việc đào tạo nhân tài lại rất được coi trọng và vẫn theo cơ chế *giám sát, phản biện* của nhà Lê. Trong đó có những nhân tài xuất sắc, mà tiêu biểu về tinh thần và trách nhiệm giám sát, phản biện là Nguyễn Bình Khiêm và Giáp Hải.

1. Nguyễn Bình Khiêm

Ông là người Vĩnh Bảo - Hải Dương (nay thuộc Thành phố Hải Phòng), đỗ Trạng nguyên triều Mạc năm 1534, 8 năm phò tá hai vị vua đầu triều Mạc: Mạc Đăng Dung, Mạc Đăng Doanh (1534-1542), khi triều chính còn thịnh trị. Đến thời Mạc Mậu Hợp kém anh minh, một số quan triều tham nhũng lộng quyền, Nguyễn Bình Khiêm đã dâng sớ đàn hặc xin chém 18 tên lộng thần.

Nhưng vua Mạc không nghe nên đã xin từ quan về quê nhà, lập am Bạch Vân, mở trường dạy học đào tạo nhân tài. Niềm hy vọng của ông đối với triều Mạc được bộc lộ trong lời nguyện: “ước một tôi hiền chúa thánh minh, muốn cho nhà chúa bằng Nghiêu Thuấn...” nhưng đã không được thực hiện... Đây là một phản biện tích cực vừa bằng lời, vừa bằng hành động là “treo ấn từ quan” (49). Lời đàn hặc của Nguyễn Bình Khiêm nay không còn được sử sách nào ghi lại, nhưng có thể trong lời đàn hặc đó cùng những điều nói về chính sự đổ nát của triều đình Mạc Mậu Hợp mà Tiến sĩ Giáp Hải sẽ thể hiện ở “Lời sớ” dưới đây.

2. Giáp Hải

Ông người Dĩnh Kế, huyện Phượng Nhãn, Bắc Giang, đỗ đầu khoa Tiến sĩ năm 1538, (sau Nguyễn Bình Khiêm 4 năm) làm quan từ thời Mạc Đăng Doanh đến đời Mạc Mậu Hợp, chức Thượng thư Bộ Lại kiêm Đô Ngự sử, thấy chính sự suy đồi đã dâng sớ tâu vua, ngay thẳng và dũng cảm nói lên 6 điều “đáng sợ”:

“... 1. Nay chính sự mỗi ngày một bại, không phải chỉ có một việc... *ấy là một điều đáng sợ*. 2. Nay những người bên cạnh bệ hạ quen thói nịnh hót, dễ dàng chơi bời để cầu hợp ý bệ hạ... *ấy là hai điều đáng sợ*. 3. Nay quan trên, quan dưới, người không ham lợi, 10 phần chỉ được 2, 3, còn ngoài ra đều đắm đuối về lợi, nào những lạm quan tước, nào chiếm đoạt ruộng đất, các phiên trấn sách nhiễu và mua rế của dân, không việc bậy gì là không làm, *ấy là ba điều đáng sợ*. 4. Nay xem quan lại trong ngoài kể là chính đáng thì 10 người chỉ độ 2, 3 còn đều là gian tà cả... *ấy là bốn điều đáng sợ*. 5. Nay công việc tư đều bị sách nhiễu khổ sở, dân khó lòng sống được, vậy thì nước nươg tựa vào ai? *ấy là năm điều đáng sợ*. 6. Nay tướng xúy trái ngược nhau,

mỗi người một ý, quân sao thắng được? *ấy là sáu điều đáng sợ*. Xin bệ hạ tự răn, lo sợ, thay đổi việc chính thói nát. Khi lòng dân đã hoà thì ý trời cũng thuận. Nếu bệ hạ chỉ say đắm về sự yên vui không chịu răn chữa sửa đổi, thì sẽ có ngày đến nguy vong không sao giữ được” (50).

Mạc Mậu Hợp, không anh minh bằng các vua đầu triều Mạc để chính sự rối ren, lòng dân không yên, nên những lời giám sát và phản biện trên của Giáp Hải tuy là chính xác, nhưng Mạc Mậu Hợp không nghe lời khuyên can, Giáp Hải xin về hưu. Mùa thu năm thứ 8, vua lại mời Giáp Hải ra làm quan, ông lại dâng sớ nói: “Biết là đủ thì không nhục”, người xưa đã răn thế; tuổi già thì xin về, người hiền ngày xưa vẫn làm thế. Thân tuổi già tự nên rút lui, ý đã khẳng khái, không còn nói gì nữa, *ấy là nguyện vọng của thần*” (51). Nhà Mạc từ đó suy vong, đi đến bị mất vương quyền trở về tay Lê - Trịnh.

Nhìn chung lại, cơ chế tổ chức giám sát, phản biện thời “Lê sơ, Lê-Trịnh, Mạc” đã hoàn thiện hơn thời Lý, Trần và đạt hiệu quả cao hơn. Điều đó phản ánh rõ các bước thăng trầm của xã hội phong kiến Việt Nam: Lúc thịnh, lúc suy, lúc nào cơ chế và hành động giám sát, phản biện cũng đều là cần thiết và có tác dụng nhất định. Xét về góc độ tiến bộ xã hội thì trong giai đoạn lịch sử gần 400 năm này đất nước ta, dân tộc ta liên tục phát triển: Lãnh thổ được mở rộng, cả kinh tế, văn hóa, xã hội... đều tăng trưởng không thua kém gì các nước phong kiến trong khu vực (không kể Trung quốc). Cơ chế tổ chức giám sát và phản biện của các triều đại và sự hưởng ứng thực hiện của các trí thức và nhân dân đã có sự thúc đẩy đáng kể vào tiến bộ của xã hội, phản ánh trong các cuộc cải cách, đổi mới mà nhiều triều đại phong kiến đã thực hiện. Đặc biệt

là về kinh tế: Có sự phồn thịnh của Kinh kỳ, phố Hiến. Về ngoại giao: Trong khoảng 360 năm đó (giai đoạn 1527-1787, trước ngày Lê Chiêu Thống cầu cứu nhà Thanh và khởi nghĩa Tây Sơn thất bại), chúng ta đã tránh được nạn ngoại xâm phương Bắc, đồng thời lại bằng ngoại giao đã đòi được khu mỏ đồng Tự Long rộng lớn (mà sau này nhà Nguyễn lại để mất, sát nhập về lãnh thổ Trung Quốc).

III. Giám sát và phản biện xã hội thời Nguyễn

Triều đại Tây Sơn có công lớn trong chống ngoại xâm, nhưng vua Quang Trung anh minh chưa kịp xây dựng được quốc triều thống nhất thì đã mất sớm. Di sản lịch sử về cơ chế tổ chức giám sát và phản biện không được sử sách ghi lại.

Nhà Nguyễn, từ Gia Long đến Minh Mệnh đã chăm lo xây dựng và củng cố bộ máy vương triều trên một quốc gia rộng lớn chưa từng có trong lịch sử, nên đã không quên tổ chức ra cơ chế giám sát và phản biện xã hội, vừa là kế thừa truyền thống do các triều đại trước để lại và có tham khảo luật lệ của nhà Thanh để củng cố vương triều. Tổ chức giám sát, phản biện được xây dựng và thực hiện như sau:

1. Tổ chức giám sát và phản biện của nhà nước

1.1. Viện Đô sát

Minh Mệnh năm thứ 13 chuẩn định rõ: Viện Đô sát có các chức Tả, Hữu Ngự sử và Tả, Hữu Phó đô Ngự sử, trách nhiệm là tâu bày, xét hạch. Trách nhiệm đó được cụ thể hóa như sau:

“Phàm chính sự của triều đình được hay hỏng, nếu có hiểu biết đích xác rõ ràng cứ thực bày tỏ; Nếu đời sống nhân dân có chỗ lợi hay hại, có thể đặt ra hay bỏ đi, tùy việc dâng số tâu rõ. Chỗ mình biết phải nói

thẳng, không được im lặng; Các hoàng thân quốc thích và các quan to nhỏ trong kinh và các tỉnh, nếu có các việc bất công, bất pháp, che đậy dối trá, chuyên quyền, đều được đàn hạch. Quan chức trong Kinh và các tỉnh hoặc có người liêm, người tham, người hay, người dở, đều cho đem thực trạng phân biệt xét tâu. Các sổ chương của quan đại thần suy cử bổ dụng, cùng của các nha môn trong Kinh, ngoài các tỉnh có ý kiến không công bằng đều được xét tội.

Các viên Giám sát Ngự sử, các đạo, phạm quan lại ở địa phương mình nếu có những tệ tham nhũng, bỏ chậm, xử trái đều cho từng việc tâu hạch, cùng là các quan viên văn võ ở kinh và cấp sự trung 6 khoa, nếu có những việc bất công, bất pháp cho được tâu hạch”.

Thể thức làm việc của Viện Đô sát được quy định rõ:

“Phàm ở viện có việc nên tâu bày, có việc nên tham hạch cần trình lên công đường hội xét cho được 10 phần xác đáng, rồi cùng ký tâu lên. Nếu viện trưởng có ý ngăn cản gây trở ngại thì cứ việc hạch tâu” (52).

1.2. Ngự sử đài

Triều đình đặt ra Đài Ngự sử, có quan hệ đến khuôn phép, trong 6 bộ thì có Cấp sự trung ngoại khoa, ngoài các trực tỉnh thì có Ngự sử các đạo. Phàm những việc có quan hệ đến chính sự của triều đình, có lợi hại đến nhân dân, cùng là quan lại hay dở đều được tùy việc tấu hạch, đã biết thì không điều gì không nói. Những việc tâu bày, đàn hạch đều là những việc trong bốn phạm, phải là người thông kinh thuật, biết chính sự, thì mới đáng kén vào chức ấy (53).

Về phẩm chất, đức hạnh được quy định rõ: Ngự sử có quan hệ đến phép tắc. Muốn cho trên thì giúp chính sự cho nước, dưới thì xét phương pháp làm quan, kẻ được dự

chọn làm chức ấy tất phải là người thanh bạch mới có thể vạch cái xấu của người, nếu bên ngoài có danh là thanh tra mà bên trong lại làm cái thuật ăn của dứt lót, tự mình đã bất chính, thì sao chính được người (54). Ngạch bậc, phẩm tước được quy định cụ thể:

Tả Đô Ngự Sử hàm chánh nhị phẩm không chuyên đặt.

Tả Phó đô Ngự sử hàm Tông Nhị phẩm, đều một người (người Hữu đô Ngự sử, một Phó đô Ngự sử, phẩm trật cũng như *Tả đô Ngự sử*) đều là kiêm làm Tổng đốc, Tuần phủ.

Lệ thuộc vào Viện Đô sát có 6 khoa: Lại khoa, Hộ khoa, Lễ khoa, Binh khoa, Hình khoa, Công khoa. Chuởng ấn cấp sự trung và Kinh kỳ đạo, Chuởng ấn và Giám sát ngự sử mỗi thứ 1 viên (đều tông tứ phẩm) và 16 đạo, 16 viên giám sát Ngự sử (hàm Chánh Ngũ phẩm) gồm đạo Kinh kỳ, đạo Nam Nghĩa, đạo Bình Phú... chuyên giữ việc dâng nộp sách hạch, chỉnh đốn phép làm quan, để nghiêm phong hóa pháp luật.

Phàm khi vua ngự điện nghe chính sự, các khoa đạo chia làm 2 ban tả hữu đứng chầu: Bên hữu xung làm chức khởi; Bên tả xung làm người chép việc... (55).

1.3. Ty Thông chính sử

Chức danh: Thông chính sử (chánh tam phẩm) một viên, Phó sử (tông tam phẩm) một viên, giữ việc tiếp nhận và xem xét số tấu bốn phương.

Chức phận phải giữ các việc là: Tổ chức ra ty, tiếp nhận số tấu, kiểm soát văn thư. Ban ứng trực, thư đi thư lại, chuyển nhận công văn. Phân xử trường hợp gửi chậm, gửi nhầm, phái cử người làm công vụ (56).

1.4. Đại Lý Tự

Được đặt ra theo lệ phải theo nha chuyên trách tuân làm, còn nhân viên

trong tự ấy theo bộ Hình làm việc, phàm có chương số và bản án được chuyên làm thì cùng ký tên chung.

1.5. Ty Tam pháp

Minh Mệnh năm thứ 13 xét theo điển lệ của Bắc triều lại đặt Bộ Hình, Viện Đô sát và Đại lý tự thành Tam pháp ty. Khi ra buổi chầu thì đường quan Ty Tam pháp: Bộ Hình ngồi giữa, Viện Đô sát ngồi bên tả, Đại lý tự ngồi bên hữu, hội đồng nghe nhận, theo lý bàn xử, vâng làm thành tập, đóng ấn triện dâng tâu, sau khi được chỉ việc quan hệ đến nha nào đưa cho nha ấy tuân làm không được tự tiện khước đi mà không nhận.

Người thường trực của Ty Tam pháp cứ thay nhau ứng trực, mỗi ngày nhân viên các ty đều cử một người. Khi nghe trống Đăng Văn đánh 4, 5 tiếng, những nhân viên cất lượt ứng trực nghe tiếng trống phải tiếp nhận ngay bản đơn ấy, một mặt đem người đầu đơn giao cho biên binh canh giữ ở công đường, một mặt trình đường quan, nếu là phong thư kín thì đem ống tâu ngay, còn thì trước hết tóm tắt tờ phiếu tâu lên, tùy xét những sự lý trong đó, bàn kỹ tâu lên. Nếu những phong kín đệ lên hoặc có vu vạ, kêu càn không có sự thực, thì đến kỳ đợi chỉ theo luật nghiêm trị để răn đe thói ngoa ngạnh... (57).

1.6. Ngôn quan

Được đặt ra từ đời Gia Long, Ngôn quan là các quan làm các khoản tâu bày. Nhiệm vụ được sử chép rõ: Triều đình đặt chức ngôn quan, vốn là để sửa chữa những chỗ thiếu sót giúp ích cho chính sự. Họ được phái đi dò hỏi các tỉnh, nếu trông thấy, nghe thấy nói việc gì thì so sánh kỹ càng có lợi nên làm, có tệ nên trừ, đem về tâu, nếu cần sửa chữa thì các quan địa phương khám làm và không được tâu nhầm. Phàm việc gì có quan hệ đến ích nước lợi dân mà

biết được đích xác thì nói hết chỗ tiếc lời để bù lỗi trước, chỗ vì lần này được miễn bàn tội mà liền thấy việc sinh điều, cốp nhặt lời suông, không chút bổ ích; cũng chớ vì rằng lần này đã phải quở mắng mà kiêng chẳng dám nói, im lặng không nói thì chẳng những phụ lòng vua... mà lại lấy gì để đáp lại cái thịnh ý của đức Hoàng Khảo (Gia Long) ta đặt ra Ngôn quan (58).

Vua Tự Đức năm thứ nhất cho chỉ dụ: "Cho truyền các ngôn quan trong kinh, ngoài các tỉnh người nào không biết công bằng giữ phép, mong lấy lợi riêng, nếu dò hỏi được sự thực tức thì chỉ tên tham hạch, đợi chỉ trừng phạt, để nghiêm kỷ cương của triều đình" (59).

2. Kỷ luật khi làm sai chính lệnh

Tổ chức và chính lệnh được ban hành, thì đồng thời kỷ luật về trách nhiệm giám sát, phản biện cũng được thực hiện nghiêm ngặt. Đơn cử một vài thí dụ:

2.1. Trừng phạt kẻ không làm tròn trách nhiệm

Sử chép: Vua Minh Mệnh ngự điện Văn Minh nghe chính sự, nhân có việc tâu Điện phi bị mắc cạn bên vời hỏi để sai người đi. Thế mà Thự giám sát ngự sử đạo Định An là Nguyễn Huy Tôn là trực ban chép việc này đứng im ngây ngô không ra tâu bày họ tên để đến nỗi ta phải bảo tận mặt y hội đồng với nội các đi đến khám rõ. Như vậy là có lỗi cho nên phải giáng 1 cấp đuổi ra khỏi Viện Đô sát, giao Bộ Lại đổi, điều bổ chức khác. Khuyên các người phải giữ mình theo phép, trước phải chính tâm để đối với người, sau phải biết việc để tiếp sự vật. Còn như trên cung điện triều đình, vua có hỏi han cũng chẳng nói rõ thì làm văn nói hão ở sau lưng còn bổ ích gì, việc ấy không thể không trừng phạt nghiêm ngặt để ngăn cái tệ nhiều quan bất tài lạm chức... (60).

2.2. Trị tội tham nhũng

Chiếu theo số tấu và qua thanh tra của Tam pháp ty về vụ án tham nhũng của Chuồng ấn cấp sự trung Hình khoa Trình Nho, chuẩn định: Trình Nho nhận lễ dứt tính ra tang vật đến hơn 20 lạng nên phải giải chức ngay và gia phạt thêm 3 bậc, xử phạt 90 trượng, đồ 2 năm rưỡi (61).

2.3. Phạt tội tâu trình không chính xác làm rối chính sự

Cứ tập số của Thự Chuồng ấn Cấp sự trung Lễ khoa là Phạm Trân dâng số biện luận về công việc ở trấn Tây đã phê cho y hiến kế rõ ràng... Nay ta mở ra xem kỹ thì lời nói của y trước sau tâu lên đều là nói mơ hồ làm rối chính sự, rất là càn rỡ, phải xử tội (62).

2.4. Trị tội bỏ bê trễ công việc

Minh Mệnh: "Ta nghe gần đây đơn kiện cáo ở tỉnh Nam chất đống, sự ấy có quan hệ đến nỗi đau khổ của nhân dân, vậy mà viên Ngự sử chuyên trách đạo Nam Nghĩa là Trương Đình Bằng không hề hạch tâu, thế thì tình hình ngậm miệng chẳng nói có thể thấy được một cách rõ ràng rồi. Nay giao cho đình thần đề cử, chọn cho được người nào đích xác là người có học thức, am hiểu chính sự, có thể xứng với chức vụ phong hiến thì chỉ đích danh mà đề cử..." (63).

2.5. Quy định về việc kiểm soát lẫn nhau giữa các chức danh và các cấp bậc quan lại trong nhiệm vụ giám sát, phản biện

Theo lời tâu về triều đình, vua chuẩn y là: Các lại viên Viện Đô sát Ngự sử và Phó đô Ngự sử nếu có những việc bất công, bất pháp che giấu chuyên quyền thì cho được cứ thực chỉ mà tham hạch. Lại chuẩn y từ nay phạm những án mà dân kêu kiện vượt cấp, ngoài trường hợp hai bên kiện lẫn nhau, và kiện cả nha phủ, huyện thì vẫn giao tổng đốc tuần phủ, bố chính án sát tra xử. Còn kiện Ty Phiên, hoặc Ty Niết mà nếu thuộc về ty ấy chuyên trách vẫn giao

cho Tổng đốc, Tuần phủ trong hạt ấy giữ
nghĩ công bằng, tra xét.

Việc có quan hệ đến hối lộ cũng giao cho
Tổng đốc, Tuần phủ tra xét. Khi xử chuẩn

cho Ty Tam pháp đem duyên do tâu bày
trong lời xét xử đợi chỉ tuân làm (64).

(Còn nữa)

CHÚ THÍCH

(30). *Lịch triều hiến chương loại chí*, Tập II,
Quan chức chí - Lễ nghi chí, Nxb. Sử học, Hà Nội,
1961, tr. 21.

(31). *Như trên*, tr. 30.

(32). *Như trên*, tr. 44.

(33). *Như trên*, tr. 22.

(34). *Như trên*, tr. 40.

(35). *Như trên*, tr. 41.

(36). *Lễ triều quan chế*, Viện Sử học và Nhà
xuất bản văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 1997, tr.
34.

(37). *Lịch triều hiến chương loại chí*, sdd, tr.
23.

(38). *Như trên*, tr. 42-43.

(39). *Như trên*, tr. 193.

(40). *Nguyễn Trãi Toàn tập*, Nxb Khoa học xã
hội, Hà Nội, 1976, tr. 77, 99.

(41). *Lịch triều hiến chương loại chí*, sdd, tr.
195-196.

(42). *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, Khoa học
xã hội, Hà Nội, 1985, tr. 427.

(43). *Lịch triều hiến chương loại chí*, sdd, tr.
207.

(44). *Như trên*, tr. 209.

(45). *Như trên*, tr. 216 - 217.

(46). *Như trên*, tr. 221.

(47). *Như trên*, tr. 219.

(48). *Lê quý kỷ sự* (Chép về cuối đời Lê Trung
hưng 1777 - 1789), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội,
1974, tr. 119.

(49). *Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm*, Hội
đồng lịch sử Hải Phòng - Viện Văn học xuất bản,
Hải Phòng, 1991, tr. 29, 57.

(50). *Lịch triều hiến chương loại chí*, sdd, tr.
209.

(51). *Như trên*, tr. 209-211.

(52). *Khâm định Đại Nam Hội điển sự lệ*, Nội
các triều Nguyễn biên soạn, Nxb Thuận Hóa,
Huế in và phát hành, năm 1993, tập 14, tr. 127-
129.

(53). *Như trên*, tr. 121-122.

(53), (54). *Như trên*, tr. 117.

ĐẠI VIỆT TRONG BỐI CẢNH LỊCH SỬ, CHÍNH TRỊ ĐÔNG Á THẾ KỶ XV

(Tiếp theo và hết)

NGUYỄN VĂN KIM*

3. Đại Việt trong các mối quan hệ khu vực

Sau một thời gian tập trung giải quyết những vấn đề chính trị trong nước và củng cố quyền lực, vào đầu thế kỷ XV, dưới triều Minh Thành Tổ (1403-1424) nhà Minh đã trở thành một đế chế cường thịnh nhất ở châu Á. Nhìn vào thế cuộc chính trị cùng tiềm năng phát triển khu vực, xét thấy khó có thể bành trướng về phía Bắc và Đông Bắc nên chính quyền này tập trung gây áp lực với Triều Tiên và buộc vương triều Choson phải quy phục. Trong khi đó, đến thế kỷ XV, về cơ bản chính quyền Bắc Kinh đã không thể tiếp tục duy trì quan hệ mật thiết với Nhật Bản và buộc nước này lệ thuộc vào quỹ đạo của Trung Hoa. Nhận thấy thế lực đang lên của Nhật Bản, Ryukyu (Lưu Cầu), một vương quốc mới thống nhất được đất nước vào đầu thế kỷ XV, đã thực thi chính sách đối ngoại hai mặt. Một mặt, chính quyền Naha ra sức tranh thủ sự hỗ trợ kinh tế, văn hoá của nhà Minh nhưng mặt khác vẫn coi Nhật Bản như là một thế lực bảo trợ về chính trị (25).

Trong bối cảnh đó, hướng chủ đạo mà triều đình Bắc Kinh hướng tới là bành trướng xuống phương Nam, đến vùng Đông Nam Á. Đó là một thế giới rộng lớn, giàu tài nguyên và điều quan trọng là có thể sử dụng khu vực này như là bàn đạp để tiếp tục mở rộng ảnh hưởng đến các quốc gia Hindu giáo, Hồi giáo ở Tây Nam Á (26).

Nhìn lại diễn tiến lịch sử đầu thế kỷ XV chúng ta thấy, nhà Minh vẫn tiếp tục theo đuổi chính sách hướng Nam hết sức mạnh mẽ. Sau khi chiếm được Đại Việt, Minh Thành Tổ từng tuyên bố: “Ngày xưa, thời nhà Tống, nhà Nguyên, nước An Nam trái mệnh, sai quân sang đánh đều không thành công. Vũ công lần này hơn hẳn ngày xưa, tiếng to công lớn truyền để muôn đời” (27). Tuyên bố mang tính khoa trương về “chiến thắng” nhất thời đó của người đứng đầu triều Minh trên thực tế là sự thừa nhận những thất bại tất yếu của phương Bắc trước tinh thần yêu nước, ý chí quật cường và quyết tâm bảo vệ độc lập dân tộc của quân dân Đại Việt.

Trở lại với những sự kiện lịch sử đầu thế kỷ XV có thể thấy, ngay khi cuộc kháng

* PGS.TS. Trường Đại học KHXH&NV- Đại học Quốc gia Hà Nội

chiến vệ quốc còn đang diễn ra, bộ chỉ huy tối cao của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn đã phải suy tính đến việc giải quyết mối quan hệ với quốc gia xâm lược. Quyết định vây hãm thành Đông Quan để Vương Thông tự xin hàng của Lê Lợi không chỉ là sự thể hiện một cách đánh, một chiến thuật quân sự sáng tạo mà còn là một chiến lược ngoại giao với tầm nhìn nhiều thế kỷ. Tư tưởng cốt lõi của chiến lược đó, như Nguyễn Trãi từng viết trong phú Núi Chí Linh: “*Sửa hoà hiếu cho hai nước - Tắt muôn đời chiến tranh*” (28). Bên cạnh đó, để bảo vệ nền độc lập và thống nhất quốc gia, Lê Lợi cùng triều đình Lê sơ đã kiên quyết đấu tranh ngoại giao để làm thất bại âm mưu của nhà Minh muốn lập con cháu nhà Trần lên ngôi quốc chủ. Mặc dù không chịu phong vương cho Lê Lợi và chỉ coi ông là “*Quyền thụ An Nam quốc sự*” nhưng trên thực tế triều đình Bắc Kinh đã phải công nhận quyền lực thực tế của nhà Lê và nền độc lập của quốc gia Đại Việt. Sau nhiều vận động ngoại giao và đấu tranh bên bờ biển gần 10 năm sau, tức năm 1436 nhà Minh mới phong cho vua Lê Thái Tông (cq: 1434-1439) làm *An Nam quốc vương* đồng thời thiết lập quan hệ bang giao với triều Lê.

Cùng với việc thực thi chính sách bành trướng trên đất liền, nhà Minh còn đẩy mạnh hoạt động và gây ảnh hưởng trên biển. Năm 1405, Minh Thành Tổ đã phái Trịnh Hoà chỉ huy hạm đội gồm 62 tàu lớn, chở 27.800 quân tinh nhuệ cùng với một khối lượng của cải lớn vượt biển đến Đông Nam Á, Nam Á. Trong vòng 28 năm (1405-1433), viên đô đốc theo Hồi giáo này đã 7 lần thực hiện các chuyến “hạ Tây Dương”. Hạm đội của Trịnh Hoà đã đến hầu hết các quốc gia thuộc Đông Nam Á hải đảo cũng như vùng bán đảo. Những đoàn tàu lớn do ông chỉ huy còn đến Ấn Độ, Ba Tư, các nước

Arập và tiến đến tận vùng bờ biển Đông Phi. Cũng có công trình nghiên cứu cho rằng, trước Christopher Columbus (1451-1506) gần một thế kỷ, từ năm 1421 các nhà thám hiểm Trung Hoa đã là những người đầu tiên vượt biển Thái Bình Dương đến châu Mỹ (29). Với tất cả những hệ quả mà các chuyến “hạ Tây dương” tạo ra hiển nhiên, không thể coi các chuyến đi của Trịnh Hoà chỉ thuần túy là những cuộc “thám hiểm”, tìm kiếm các vùng đất mới. Nhà Minh xác định mục tiêu rất rõ cho các chuyến đi đó là nhằm để thể hiện uy lực của Trung Quốc, dùng của cải, tước phẩm và sức ép chính trị buộc các quốc gia trong khu vực phải thần phục. Nếu “không phục thì dùng sức mạnh để uy hiếp” (30). Trên thực tế, Trịnh Hoà đã can thiệp trực tiếp vào đời sống chính trị của nhiều nước. Ông đã tấn công Majapahit, chinh phục Palembang để hỗ trợ cho cộng đồng Hoa kiều và các lực lượng thân Minh. Hơn thế nữa, Trịnh Hoà còn phế truất vương quyền ở một số quốc gia đồng thời bắt quốc vương Palembang và Ceylan về Trung Quốc.

Qua 7 lần vượt biển, Trịnh Hoà đã đến hơn 30 nước, chiêu dụ được nhiều nước đến Trung Quốc thần phục và thực thi chế độ triều cống. Qua đó có thể thấy nhà Minh đã có ý thức rất mạnh trong việc mở rộng ảnh hưởng chính trị, kinh tế và văn hoá đến các quốc gia khu vực. Trong vòng 28 năm, không kể các sứ đoàn Triều Tiên, Nhật Bản, Lưu Cầu có tới 318 đoàn từ các quốc gia Đông Nam Á, Tây Nam Á đến Trung Quốc triều cống. Bên cạnh đó, còn có 11 quốc vương của 4 nước trực tiếp đến triều Minh. Như vậy là, đến thời Minh triều đại này không chỉ tiếp tục duy trì lối *Tư duy lục địa truyền thống* mà còn hướng ra biển cả với *Tầm nhìn đại dương* hết sức mạnh mẽ. Bảy chuyến “hạ Tây dương” của Trịnh

Hoà với những mục tiêu chính trị rõ rệt là sự minh chứng cho quan điểm đó.

Nhưng cũng cần thấy rằng, trên phương diện lịch sử, ngay sau khi thành lập, Minh Thái Tổ đã cử sứ giả đi nhiều nước để tuyên cáo về sự thành lập vương triều và gây thanh thế cho nhà Minh. Mặt khác, nhận thấy thế cục chính trị khu vực đã thay đổi, trước khi nhà Minh thực hiện chính sách bành trướng mạnh mẽ xuống vùng biển Tây Nam thì nhiều quốc gia trong khu vực đã chủ động thực thi chính sách đối ngoại hướng về phương Bắc. Trong lời dụ của Chu Nguyên Chương (Hong Vũ, 1368-1399), nhân việc phong vương cho thế tử Siam năm 1395 vua Minh đã tự hào tuyên bố: “Trăm từ khi tức vị đến nay sai sứ ra khỏi biên cương, đi khắp bốn phương, chân đặt lên đất của 36 xứ, tiếng nói lọt vào tai có đến 31 loại, phong tục khác nhau, nước lớn có 18 nước, nước nhỏ có 149 nước” (31). *Minh sử* cho thấy vào thời Minh (1368-1644) các quốc gia Đông Nam Á trong đó đặc biệt là chính quyền Siam rất coi trọng quan hệ với Trung Quốc. Cùng với những hoạt động kinh tế, vua Siam và nhiều hoàng thân, quý tộc cao cấp đã chủ động cử nhiều sứ đoàn sang Nam Kinh triều cống. Cống vật của triều đình Ayutthaya thường rất hậu ví như năm 1388 cống tới 30 con voi và 60 phiên nô. Năm 1390 lại cống tô mộc, hồ tiêu, giáng hương tất cả 17 vạn cân... Chính vì thế mà trong quan hệ với các quốc gia khu vực, Siam luôn được các hoàng đế nhà Minh “tin cậy”, dành cho nhiều đặc ân và cho rằng “nước Xiêm La là gần nhất”. Về phần mình, triều đình Ayutthaya đã tự coi mình là “Chúa tể của vùng biển Nam” và là đại diện tin cậy của nhà Minh ở Đông Nam Á!

Sau khi ngăn chặn được âm mưu của nhà Minh muốn thôn tính Đại Việt để từ đó

tạo dựng địa bàn tiếp tục mở rộng ảnh hưởng xuống Đông Nam Á, cùng với việc phải suy tính đến thế lực của Ayutthaya ngày càng nổi lên như một triều đại năng động, cường thịnh ở vùng vịnh Siam, chính quyền Lê sơ còn phải lo toan đến tình trạng an ninh vùng biên cương phía Nam của Tổ quốc. Đến thế kỷ XV, dù chính quyền Champa không còn có thể tiếp tục tiến hành các hành động xâm lược Đại Việt như giai đoạn cuối thế kỷ XIV nhưng vẫn cho quân quấy nhiễu, xâm lấn biên giới mặt khác còn thường xuyên ngăn chặn các đoàn hải thương và tiến hành cướp bóc trên biển. Hành động đó của Champa và xa hơn nữa là Ayutthaya đã đe dọa nền an ninh, lợi ích kinh tế biển của Đại Việt. Cũng cần phải nói thêm rằng, qua phân tích các nguồn sử liệu, trong cả 7 chuyến “thăm hiểm”, sau khi rời cảng Long Giang thuộc Nam Kinh và một số quân - thương cảng khác, Trịnh Hoà đều cho tập trung hạm đội ở cảng Champa. Có thể xác định rằng đó chính là cảng Thi Nai (tức Nước Mặn thời chúa Nguyễn). Hạm đội của Trịnh Hoà tập trung ở đây, âm mưu biến cảng thị này thành căn cứ hải quân và hậu cần của Trung Quốc. Từ cảng Chăm, Trịnh Hoà đã chia hạm đội thành các hải đoàn tiến đến nhiều quốc gia Đông Nam Á và Tây Nam Á (32). Qua đó, có thể thấy tầm quan trọng của thương cảng này trong chiến lược bành trướng xuống phương Nam của nhà Minh cũng như mối quan hệ mật thiết của triều đình Champa với đế chế phương Bắc.

Phân tích nguyên nhân dẫn đến các hành động cướp phá, xâm lấn của Champa, trong tác phẩm *Dư địa chí*, Nguyễn Trãi từng cho rằng: “Đất nước ấy có ít ruộng, tham đất màu mỡ ở Nhật Nam của ta, muốn cướp lấy, cho nên thường xâm lấn quấy nhiễu” (33). Điều chắc chắn là, do

không gian sinh tồn và diện tích đất canh tác nông nghiệp có phần hạn chế nên vương quốc này muốn hướng đến những châu thổ rộng lớn ở phía Bắc Trung Bộ và vùng sông Hồng. Nhưng, ẩn sâu trong những tham vọng đó, với tư cách là một Thể chế biển (*Maritime polity*), hãn Champa còn muốn khai thông con đường giao thương trên biển, nối các cảng Chăm trực tiếp với các thương cảng trù phú miền Nam Trung Hoa. Điều nguy hiểm là, trong chính sách đối ngoại, nước này còn dùng nhiều thủ thuật ngoại giao để gây mối bất hoà giữa Đại Việt với các quốc gia khu vực trong đó đặc biệt là với Trung Quốc. Thấu hiểu thực trạng đó, nhà Lê đã phải nhiều lần cử sứ giả, mang theo cống vật sang Bắc Kinh để giải quyết các mâu thuẫn trong quan hệ khu vực. Điều đó lý giải vì sao, sau khi dẹp yên mối hiểm hoạ từ phương Bắc, ổn định được thế cuộc chính trị trong nước đồng thời nhận thấy nhà Minh khó có khả năng tiếp tục tổ chức những hạm đội lớn tiến xuống biển Nam nên năm 1471 Lê Thánh Tông đã thân chinh dẫn đại quân gồm hơn 1.000 chiến thuyền và 70 vạn tinh binh vượt biển tấn công vào kinh đô Chà Bàn (Vijaya). Bộ chính sử nhà Lê “*Đại Việt sử ký toàn thư*” đã dẫn lại *Chiếu bình Chiêm* do chính Lê Thánh Tông soạn thảo năm 1471. Ông còn đích thân viết *Bình Chiêm sách* nói rõ 10 lẽ tất thắng, 3 việc đáng lo. E rằng tướng sĩ chưa thật thông hiểu, đức vua còn cho dịch ra quốc ngữ phát cho quân doanh các đội (34). Có thể coi *Chiếu bình Chiêm* là một trong những văn bản dài nhất, đầy đủ nhất được bộ chính sử nhà Lê ghi lại. Khảo cứu các chỉ dụ, chiếu lệnh và một số nguồn tư liệu khác có thể thấy được ý thức dân tộc mạnh mẽ, quyết tâm bảo vệ chủ quyền đất nước cũng như đối sách của chính quyền Lê sơ với các vùng biên viễn. Chính quyền này cũng có

nhận thức rất sâu sắc về tầm quan trọng của biển, môi trường chính trị, an ninh kinh tế biển trong các mối quan hệ, bang giao và tương tác quyền lực khu vực.

4. Kết luận

- Như vậy là, đến thế kỷ XV trong sự vận động và chuyển biến chung của khu vực, một số quốc gia Đông Bắc Á đã có khuynh hướng chuyển hoá cơ chế chính trị từ *Thể chế quân chủ quý tộc* sang *Thể chế quân chủ tập quyền*. Về xã hội, có thể coi sự biến đổi đó đã đưa một số quốc gia khu vực từ *Chế độ quân chủ thân tộc* sang *Chế độ quân chủ đa tộc* với sự tham gia của nhiều dòng họ, nhiều lớp người vào đời sống chính trị đất nước. Mô hình nhà nước quân chủ đó mà điển hình là các quốc gia trong “*Thế giới Trung Hoa*” (35) tuy được thiết lập chặt chẽ nhưng cũng tỏ ra rộng rãi và giàu khả năng tiêu hoá hơn các thể chế truyền thống. Các thể chế đó đều hướng mạnh đến việc thiết lập một *Nhà nước pháp quyền*. Nhu cầu quản lý một xã hội ngày càng phát triển, được triển khai trên bình diện rộng lớn khiến cho các chính thể không thể tiếp tục duy trì chặt chẽ quan hệ thân tộc. Mấu chốt của thể chế này là quyền lực tập trung cao độ vào tay nhà vua, luật pháp hoá cơ chế quản lý và đưa Nho giáo lên vị trí trung tâm của xã hội.

Trong bối cảnh đó, ở Nhật Bản, sau một thời kỳ đấu tranh và cả sự giằng xé giữa hai cơ chế tập quyền với phân quyền, đến thế kỷ XV khuynh hướng phân quyền đã chiếm ưu thế và từ đó Nhật Bản đã tiến triển theo một con đường khác biệt so với mô hình chung của các quốc gia khu vực. Trong khi đó, ở nhiều quốc gia Đông Nam Á, chính thể quân chủ vẫn tiếp tục được củng cố nhưng đã không diễn ra những biến chuyển lớn và chuyển đổi mô hình. Là những quốc gia chịu ảnh hưởng của văn

hóa Ấn (34) các thể chế đó vẫn lấy Phật giáo, Bà La Môn giáo, Hindu giáo và sự dung hoà giữa các tôn giáo này làm bộ đỡ tư tưởng. Trong thế giới “đa thần” đó, ở một số xã hội, Phật giáo ngày càng có vai trò quan trọng. Nhưng, từ khoảng thế kỷ XIII, cấu trúc xã hội và chính trị truyền thống của các quốc gia khu vực cũng bắt đầu biến đổi bởi sự thâm nhập ngày càng mạnh mẽ của Hồi giáo cùng văn minh Tây Á đến Đông Nam Á. Quá trình thâm nhập đó đã dẫn đến nhiều hệ quả sâu sắc mà điển hình nhất là sự xuất hiện của một số vương quốc Hồi giáo (36). Như vậy, đến thế kỷ XV ở Đông Á cùng với các mô thức chính trị nêu trên còn có sự tồn tại của ba loại hình nhà nước. Các nhà nước này, như truyền thống vốn có, luôn có sự gắn kết chặt chẽ giữa vương quyền với thần quyền. Đó là: *Thể chế quân chủ Nho giáo, Quân chủ Phật giáo và Quân chủ Hồi giáo*. Ba thể chế đó tuy có sự phân lập thành những không gian xã hội, văn hoá nhất định nhưng đã tồn tại đồng thời và không ngừng tác động, ảnh hưởng lẫn nhau. Như vậy, sẽ là thiếu sót và phiến diện nếu như trong nhận thức về Đông Á chúng ta chỉ coi khu vực này là “*Thế giới Trung Hoa*” hay “*Thế giới Ấn Độ*” như là những hiện tượng phổ quát, chi phối và thuần khiết.

- Về tư tưởng và văn hoá một số quốc gia trong khu vực Đông Á đã đồng thời tiến hành hai quá trình là vừa hội nhập với những chuyển biến chung của khu vực vừa tiếp nhận Nho giáo mà tư tưởng cốt lõi là Tống Nho. *Hệ tư tưởng này đã trở thành bộ đỡ cho các thể chế chính trị khu vực Đông Bắc Á và chính nó đã tạo thành một hệ thống lý luận, triết lý cho sự vận hành của thể chế quân chủ tập quyền*. Nhưng mặt khác, chính các thể chế quân chủ đó cũng có những tác động trở lại đối với các giá trị

tư tưởng khiến Nho giáo cũng phải không ngừng thích ứng với những bước chuyển của xã hội và môi trường chính trị khu vực. Trong khi Nho giáo được hiểu là một hệ thống triết luận có những giá trị chung thì vì lợi ích, chủ quyền dân tộc và môi trường xã hội việc tiếp nhận các giá trị tư tưởng đó giữa các quốc gia có nhiều điểm khác biệt nhau. Trong ý nghĩa đó, hệ tư tưởng này đã bộc lộ những “hạn chế” không thể tránh khỏi trong quá trình truyền tải đến các quốc gia khu vực. Nói cách khác, nó đã không thể cuốn các quốc gia khu vực vào vòng xoáy của những cơn lốc chính trị và văn hoá Trung Hoa. Như cách hiểu của Arnold Toynbee ở Đông Á ba nước Triều Tiên, Nhật Bản, Việt Nam là những nền “*Văn minh vệ tinh*” (37). Nhưng không phải bao giờ thể chế chính trị trung tâm cũng có thể chi phối hay buộc các quốc gia khu vực quay theo và lệ thuộc vào quỹ đạo của nó.

Với Đại Việt, việc tiếp nhận Nho giáo cũng như các giá trị khu vực đã dẫn đến hai hệ quả: “Thứ nhất nó làm cho các chính quyền Việt Nam được thiết chế chặt chẽ hơn các thể chế khác ở những quốc gia láng giềng, mặt khác nó cũng tạo ra những nhân tố phổ biến trong những nhận thức cố hữu về tổ chức, cản trở mạnh mẽ sự phát triển” (38). Điều có thể nhận thấy là, cùng với những ảnh hưởng chính trị, Nho giáo cũng đã góp phần thiết lập nên một cấu trúc xã hội chặt, duy trì sự ổn định xã hội, phát triển văn hoá, giáo dục. Nhưng, bên cạnh những giá trị và thành tựu đó dường như chính quyền Lê sơ còn sử dụng Nho giáo và nền học thuật Tống Nho như là một phương sách để cuốn hút giới trí thức văn quan cùng những người có tham vọng vào thể chế và bằng cách đó đã “thâu tóm một cách tiềm tàng những phần tử nguy hiểm

vào khuôn mẫu tư tưởng và hành động của Nhà nước. Quang cảnh hào nhoáng vây quanh người thi đỗ cùng với những lời tán dương của các học giả, sẽ củng cố những ý chí này trong dân chúng” (39). Song song với khuynh hướng đó, như đã trình bày ở trên, các xã hội Đông Nam Á nhìn chung vẫn là sự tiếp biến của các nhà nước theo tư tưởng Phật giáo, Bà La Môn giáo và Hindu giáo. Từ thế kỷ XV, với sự xuất hiện của các quốc gia Hồi giáo, đời sống văn hoá khu vực lại chịu ảnh hưởng khá mạnh mẽ của Islam giáo. Đặc tính lịch sử, văn hoá đó đã tạo nên những sắc thái đa dạng trong cấu trúc lịch sử, văn hoá và chính trị khu vực.

- Trong số các quốc gia Đông Á, Triều Tiên và Đại Việt là hai nước gần kề và luôn chịu áp lực mạnh mẽ nhất từ các đế chế phong kiến Trung Hoa. Có thể thấy, trước áp lực của đế chế lớn, từ trong truyền thống lịch sử, các triều đại quân chủ Triều Tiên thường hướng đến và lựa chọn cách thức giải quyết ôn hoà, tức tránh đương đầu ngay lập tức, trực tiếp với nước lớn. Trong khi đó, nhìn chung dân tộc Việt lại thường lựa chọn cách ứng xử mạnh tức là sẵn sàng đứng lên bảo vệ nền độc lập và chủ quyền dân tộc. Tuy ít bị áp lực từ các thế lực chính trị lớn trong khu vực nhưng nhìn chung Nhật Bản cũng lựa chọn cách thức này. Một số nhà nghiên cứu cho rằng trong số các quốc gia khu vực dường như người Triều Tiên có phần “mềm dẻo”, “khôn ngoan” hơn trong việc ứng đối với các đế chế. Điểm mấu chốt là, sau khi những cơn bão táp của lịch sử qua đi, cuối cùng các dân tộc trong khu vực đều khôi phục được

nền độc lập và vẫn bảo tồn được bản sắc văn hoá dân tộc.

Thực ra, kinh nghiệm khu vực có thể được coi như là những bài học quý nhưng cũng cần phải thấy rằng vị thế của mỗi quốc gia trong suốt tiến trình lịch sử và trong từng giai đoạn cụ thể có những điểm khác nhau. Hơn thế nữa, cần phải nhìn nhận vị thế của từng nước trong cấu trúc và tương tác quyền lực khu vực. *Thực chính của những tham vọng về chính trị và quyền lực được thiết lập theo hướng Bắc - Nam nhưng tâm điểm của những vòng xoáy chính trị đó luôn hướng về phương Nam rất rõ rệt.* Trong ý nghĩa đó, vị thế chiến lược của quốc gia Đại Việt, trên đất liền và trên biển cũng khác với Triều Tiên và Nhật Bản. Hơn thế, tham vọng của đế chế khu vực với Đại Việt cũng không hoàn toàn giống như hai nước. Vào thế kỷ XV, quốc gia Đại Việt luôn phải chịu sức ép liên tục từ cả hai phía Bắc, Nam. Vì sự tồn vong của dân tộc, Lê Thánh Tông cũng như vương triều Lê sơ không thể không đi đến một quyết sách mạnh mẽ.

Điều cuối cùng là, một số tác giả cho rằng, với việc đề cao Nho giáo và thực thi chính sách trọng nông, xã hội Đại Việt thời Lê sơ dường như bắt đầu trở nên xơ cứng bởi những khuôn phép của mô thức Trung Hoa. Nhưng, quyết định mở rộng ảnh hưởng về phía Nam của chính quyền Lê khiến chúng ta không thể không suy nghĩ đến nhận thức cũng như tầm nhìn của triều đại này về vai trò của các thương cảng miền Trung và không gian lịch sử, kinh tế, chính trị Đông Nam Á.

(Xem tiếp trang 47)

VÌ SAO ĐIỀN TRANG THỜI LÊ SƠ ÍT CÓ CƠ HỘI PHÁT TRIỂN

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI*

Điền trang là loại hình ruộng đất khẩn hoang tồn tại và phát triển dưới thời Trần. Nhà Trần ban *Chiếu* lập điền trang vào năm 1266 quy định đối tượng được lập điền trang là các quý tộc, vương hầu, công chúa, phò mã, phi tần.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, có khoảng 14 điền trang của các vương hầu, quý tộc Trần gồm nhà vua, hoàng hậu, vương hầu, công chúa, phò mã (1). Mặc dù trong *Chiếu* ban hành năm 1266 ghi đối tượng được hưởng điền trang không có nhà vua và hoàng hậu nhưng trên thực tế thì nhà vua và hoàng hậu cũng tham gia lập điền trang. Thời Trần, điền trang còn có thể gọi là "trang thực" hay "tư trang" như ghi chép trong *Đại Việt sử ký toàn thư*. Điền trang thời Trần được nhà nước hết sức khuyến khích phát triển. Bởi trên thực tế tồn tại, nó đã chứng tỏ được một số nội dung cơ bản như sau:

a. Điền trang là loại ruộng đất khẩn hoang, nó được phân bố rộng khắp trong nước.

b. Công cuộc khai hoang, lập làng cùng đem đến kết quả là góp phần thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển. Tuy nhiên, quy mô của điền trang rộng hay hẹp là tùy

thuộc vào khả năng của chủ, có điền trang khá lớn như của bà Hoàng hậu Trần Thị Ngọc Hào ở Hà Tĩnh có tới 3.965 mẫu, điền trang của Trần Nhật Duật 1.800 mẫu, điền trang của Tiến sĩ Hoàng Hối Khanh 500 mẫu nhưng cũng có điền trang 100,150 mẫu.

c. Cùng với quá trình khẩn hoang mở rộng diện tích canh tác, đào kênh mương tưới, tiêu nước là quá trình lập làng mới.

d. Những người có công chiêu tập dân khai hoang lập làng, sau khi chết đều được dân làng thờ làm phúc thần, thành hoàng làng.

e. Nhà vua, hoàng hậu và các vương hầu, công chúa, phò mã, phi tần *sở hữu điền trang* được phép truyền lại cho con cháu và còn có thể truyền lại cho những người thay mặt chủ cai quản điền trang như trường hợp điền trang của vua Trần Nhân Tông ở Ô Lâm, hoặc như điền trang của Nhân Huệ vương Trần Khánh Dư ở làng Vọng Trung, khi tuổi cao, ông đã giao ba trại mới lập cho "hai gia tướng họ Bùi và họ Nguyễn...", hay trong điền trang của Trưởng công chúa Thái Đường, bà cho phép gia nô tự khai hoang lập làm đất riêng.

Với những nội dung nêu trên thì hẳn là loại hình điền trang cũng có khá nhiều hấp

* TS. Viện Sử học

dẫn. Vậy thì vì sao sau khi đánh thắng quân Minh, triều đình Lê sơ trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước đã đề ra khá nhiều chính sách, chế độ về ruộng đất (chính sách khẩn hoang, chế độ lộc điền) nhưng loại hình *điển trang* (trang trại) lại chỉ tồn tại cầm chừng. Từ nghiên cứu về điển trang thời Trần, kết hợp với tư liệu thời Lê Sơ về vấn đề này, tôi có một vài lý giải nhỏ như sau.

1. Do chính sách quốc hữu hóa của triều đình. Thời Lê Sơ tư tưởng chủ đạo trong chính sách ruộng đất là sự củng cố quyền sở hữu Nhà nước, tăng cường giám sát, chi phối ruộng đất công làng xã. Tư tưởng ấy cố nhiên là không loại trừ việc xác lập quyền sở hữu ruộng đất ở bộ phận khẩn hoang.

Có thể nói, sau khi thiết lập vương triều, triều đình Lê Sơ đã liên tục ban hành chính sách quốc hữu hóa, nhà nước quản lý tất cả thổ sản, trong đó có ruộng đất của một số đối tượng như của các thế gia triều trước, của các quan lại cũ, của nhân dân tuyệt tự, của ngục quan, lính trốn đều phải kê khai dâng nộp cho nhà nước. Chỉ trong vòng 3 tháng, từ tháng 8 đến tháng 11 năm 1428, nhà nước đã hai lần ra lệnh kiểm kê tài sản để sung công. Sử chép, ngày 10 tháng 8 năm 1428: “Chỉ huy rằng các thứ đồng, sắt, dẫu, gai, tơ, lụa, keo, sơn, nhựa trám, sáp ong, dẫu, diêm tiêu, mây, phàm là thổ sản nước ta sản xuất, ruộng đất của quan ty ngạch cũ, của các thế gia triều trước, của nhân dân tuyệt tự, cùng là ruộng đất của ngục quan, của lính trốn, các hạng vật theo mùa đều phải kê rõ đủ số, hạn đến tháng 4 sang năm dâng nộp. Nếu ai ẩn lậu hoặc là lấy của công làm của tư, thay đổi không làm có, có làm không, thì xử tội đồ lưu biếm bãi” (2). Ba tháng sau, vào tháng 11,

ngày 25, triều đình lại ra lệnh kiểm kê tất cả các loại ruộng đất trong nước, cùng các loại khoáng sản khác, “ngày 25 (tháng 11-1428) làm sổ điền sổ hộ. Chỉ huy cho các phủ huyện trấn lộ đến nơi khám xét các chằm, bãi, ruộng, đất và các mỏ vàng bạc, cùng sản vật rừng núi trong bản hạt và thuế ngạch cũ, cũng là các hạng ruộng đất của thế gia và nhân dân tuyệt tự, của binh trốn đều sung làm của công, hạn đến năm Kỷ Dậu trung tuần tháng 2 trình lên. Hộ tịch năm Mậu Thân và điền bạ năm Kỷ Dậu, đến tháng 4 năm Quý Sửu sẽ làm. Ngục quan thì theo từng hạng một mà khai ra” (3).

2. Nhà Trần không đánh thuế điển trang và ruộng khẩn hoang là một trong những nguyên nhân để điển trang (trang trại) ít có cơ hội phát triển ở thời Lê Sơ.

Thời Trần, quý tộc vương hầu tổ chức khẩn hoang, lập điển trang được bao nhiêu đều được toàn quyền sử dụng, sở hữu, không phải cắt lại dù là rất nhỏ một chút ruộng đất cho Nhà nước. Điển trang là loại ruộng đất thuộc *sở hữu tư nhân* của các vương hầu, công chúa, phò mã, phi tần (đến cuối thời Trần còn có các quan lại cao cấp). Nhà nước không đánh thuế điển trang nói riêng và ruộng khẩn hoang nói chung. Vì thế, chính sách này đã tạo điều kiện cho một số thành phần trong hoàng tộc được hưởng đặc quyền, đặc lợi, còn nhà nước thì không thu được một đồng xu nhỏ nào từ những ruộng khẩn hoang đó. Nên từ thế kỷ XIV trở đi, nhà Trần đã có lúc rơi vào cảnh khánh kiệt. Sử chép: “quốc khố hết kiệt”. Sự cạn kiệt đó đương nhiên còn nhiều nguyên nhân nữa nhưng trong đó phải kể đến việc *buông lỏng đánh thuế* của nhà Trần. Nếu muốn ngân sách phát triển thì phải thu thuế. Hay nói cách khác, thuế là nguồn thu chủ yếu của quốc

khổ thì nhà Trần đã xem nhẹ vấn đề này. Cho nên không phải đợi đến thời Lê Sơ mà cuối thời Trần, Hồ Quý Ly đã làm một cuộc “cải cách” ruộng đất như chúng ta đã biết trong lịch sử.

Từ bài học kinh nghiệm của nhà Trần, thời Lê Sơ, ruộng đất khẩn hoang được nhà nước khám đạc rồi cấp cho những người khai hoang để thực hiện mục đích *thu thuế*. Cùng một địa điểm, nhà nước có thể cử quan lại xuống khám đạc nhiều lần như văn bia thời Hồng Đức ở huyện Yên Hưng, phủ Hải Đông, đạo An Bang cho biết: “Ở xứ *Đồng Bản Động*, đất khai hoang từ thời nào không rõ. Năm Hồng Đức thứ 2 (1471), triều đình đã cử giám sát Ngự sử đạo Tam Giang Nguyễn Huy Diêu cùng Cẩm y vệ hiệu úy Nguyễn Tông Quý đến đó khám xét, đo đạc...” (4). Nhiều năm sau, năm Hồng Đức thứ 20 (1489), thứ 24 (1493) và 25 (1494), triều đình lại tiếp tục cử quan lại xuống khám đạc, xác định diện tích ruộng đất xứ Bản Động và khẳng định lại việc cấp ruộng cho những người khai canh như trong văn bản năm Hồng Đức thứ 2, đồng thời cấp bổ sung cho những người không ruộng hoặc ít ruộng (5). Việc Nhà nước tổ chức khám đạc nhiều lần trên ruộng đất của một địa bàn, thể hiện quyền sở hữu tối cao của mình về ruộng đất, trong đó có bộ phận khẩn hoang và ruộng công làng xã và còn nhằm mục đích “*canh cư nạp thuế như lệ*”.

Trường hợp khác, người khai khẩn muốn chuyển dịch cho người khác thì chỉ được lấy tiền cuộc đào đất, bù vào công sức lao động đã bỏ ra, chứ không được mua bán làm của riêng tư như quy định của lệ làng thôn An Hội mà Tiến sĩ Bùi Dương Lịch đã ghi lại trong “*An Hội thôn chí*” (6).

Nhà nước Lê Sơ hết sức quan tâm đến việc khẩn hoang. Nhà nước ra nhiều chính sách khẩn hoang, phát triển sản xuất nông nghiệp. Ngay sau khi giải phóng đất nước, giành độc lập dân tộc triều đình ra lệnh cho quan lại các cấp phải rà soát lại số ruộng bỏ hoang để đưa vào sản xuất: “Tháng 12, ngày 19 (năm 1429) chỉ huy cho các quan phủ châu huyện xã rằng xã nào có ruộng đất nhiều nhân dân ít mà bỏ hoang, thì cho phép các quan bản quản cho người xã khác không có ruộng đất cày cấy, người điền chủ bản xã không được chiếm lấy mà bỏ hoang, ai trái thì xử tội cường chiếm” (7). Công cuộc khai hoang phục hóa được đẩy mạnh trên nhiều địa bàn, trải dài trên mọi miền đất nước, ven biển, đồng bằng châu thổ, trung du, núi đồi... dưới các hình thức: khẩn hoang của Nhà nước và của tư nhân. Tuy nhiên, khác với nhà Trần, Nhà nước Lê Sơ quản lý khá chặt chẽ loại ruộng hoang này. Đo đạc, kiểm soát số ruộng đất hoang, ai muốn đi khai hoang ở đâu phải trình báo quan để nhận đất ở đó rồi nộp thuế theo lệ cho nhà nước. Xã nào nhiều ruộng hoang mà dân ít thì quan phải cho người xã khác ít ruộng mà dân đông đến cày cấy. Ai trái lệnh đều phải xử tội. Lệnh này ban hành ngay năm đầu khi Lê Lợi lên ngôi vua (năm 1429). Những nơi có ruộng đất bỏ hoang vùng ven biển, Nhà nước Lê Sơ cũng hạ lệnh cho các quan phủ, huyện xét cấp bằng cho những người tình nguyện khai khẩn: “Tháng 6, ngày 18 (1486), có lệnh cho các phủ, huyện, xã rằng nơi nào có ruộng bỏ hoang ở bờ biển mà người ít ruộng tình nguyện bồi đắp để khai khẩn nộp thuế, thì phủ, huyện xét thực cấp bằng cho làm” (8).

Loại hình đồn điền thời Lê Sơ tất nhiên là

thuộc sở hữu nhà nước. Nhà nước quản lý đồn điền và sản phẩm làm ra nộp vào kho nhà nước. Chính sách lập đồn điền được thực hiện rộng rãi dưới thời Lê Thánh Tông. Nhiều sở đồn điền được thành lập chuyên mộ dân lưu tán đi khẩn hoang. Theo tập điển bạ của sở đồn điền ở Quảng Xương (Thanh Hóa) từ năm 1461 các viên quan đồn điền chánh sứ Phan Thế Hợp, đồn điền phó sứ Uông Ngọc Châu, Tô Văn Bảo (Tô Chính Đạo), Đỗ Nhuận được cử phụ trách sở đồn điền ở Tĩnh Gia (Thanh Hóa). Đến năm Hồng Đức thứ 3 (1472) thì Sở đồn điền này đã quản được 11 khu đồn điền nằm rải rác ở các xã trong huyện. Nhưng phải đến năm 1481, Lê Thánh Tông mới chính thức mở rộng quy mô thành lập các sở đồn điền ở địa phương, nhằm tăng khả năng tích lũy cho nhà nước.

Đồn điền các xứ được chia làm 3 hạng: thượng, trung và hạ. Theo *Thiên Nam dư hạ tập*, bấy giờ trong nước có tất cả 43 sở đồn điền ở các địa phương sau:

- Bắc Bộ có: Vĩnh Hưng, Thịnh Quang, Dịch Vọng, Quán La, Minh Tảo, Thượng Liệt, Lạc Trường, Bồng Hải, Phượng Vĩ, Liên Thúy, Đông Hải, Kim Quan, Hoa Lâm, Đan Nhiễm, Quy Mông, Lục Đàm, Đại Tảo, Phấn Trì, Tư Mai, Nam Giản, Kham Lăng, An Trú, Phiên Dương, Tây Tà, Thiên Kiện, La Sơn, Vọng Doanh, Chi Ngại, Hoa Diệp, Cống Khê.

- Vùng Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh ngày nay có: Lương Giang, Lôi Dương, Vĩnh Ninh (tức Vĩnh Lộc), An Định, Tĩnh Ninh (tức Tĩnh Gia), Đức Quang, Anh Đô, Diên Châu, Hà Hoa (tức Kỳ Anh).

- Vùng Thuận Hóa, Quảng Nam ngày nay có: Triệu Phong, Tân Bình, Thăng Hoa, Tư Nghĩa.

Dẫn ra 43 sở đồn điền nêu trên để thấy thêm sự phát triển của bức tranh công hữu ruộng đất thời Lê Sơ.

Những loại ruộng khẩn hoang khác như *ruộng thông cáo*, *ruộng chiếm xạ* đều là ruộng khẩn hoang theo chính sách của Nhà nước cũng đều phải *nộp thuế*. Có thể dẫn ra những tư liệu quy định phải nộp thuế của loại ruộng thông cáo, chiếm xạ như sau:

Ruộng thông cáo: Loại ruộng này đã được nhà nước quy định bằng *Chiếu* ban hành vào tháng 7 năm Tân Dậu (1501), nội dung như sau: “Có chiếu cho các phủ huyện rằng: Có ruộng đất còn bỏ hoang, trước đã cấp cho người thông cáo nộp thuế như lệ (TG. nhấn mạnh). Nếu là người nghèo túng, trước đã đem gia đình theo cách chiếm xạ mà khai khẩn ruộng đất hoang ở phủ huyện khác, lệ được truyền cho con cháu cây cấy, thì cho báo với khám quan, tư cho bản huyện xã tìm lấy chính thân vợ cả vợ lẽ của người ấy, đưa trình khám quan khai rõ... (9). Khai rõ họ tên người tù và vợ cả vợ lẽ của người tù, giao vợ cả vợ lẽ của người ấy cho quan giải tù nhận đem đi” (10).

Trong *Cổ Lê luật lệ* có đoạn viết: “Phép nước rõ ràng, cấp hàng cho các hương ước, hiến chương sáng tỏ, cho phép thông cáo để cày cấy, tên mõ hoặc do không có người cày nổi mà có kẻ không phải đích xác là người thông cáo hoặc bị kẻ quyền thế, công thần mưu cày thế gia mà tự lập cột mốc chiếm đoạt (ruộng đất) không theo phép nước. Từ năm Hồng Đức đến nay đã cấm các nhà quyền thế không được chiếm đoạt... (?) *cho phép thông cáo cày cấy nộp thuế, hưởng một đời không được lấy làm của tư* (TG. nhấn mạnh), kẻ vi phạm phạt 80 trượng” (11).

Theo điều luật trên có thể hiểu, *ruộng thông cáo* là ruộng bỏ hóa ở các làng xã được

Nhà nước cho phép khẩn hoang cày cấy sau khi đã báo lên. *Người khai khẩn phải là người cùng phủ, huyện cùng xã. Họ được hưởng quyền cày cấy số ruộng đó và được phép truyền lại cho con cháu, song không được biến thành ruộng tư, số ruộng đó vẫn thuộc quyền sở hữu của nhà nước.* Nhà nước cấm hoàn toàn việc các nhà quyền thế, công thần chiếm đoạt làm của riêng.

Ruộng chiếm xạ: Cũng là ruộng khẩn hoang nhưng được sử dụng một nửa làm ruộng tư vĩnh viễn. *Bia Côi Trì bị ký ở xã Yên Khánh, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình dựng năm Cảnh Hưng thứ 30 (1769) ghi: “Đầu năm Hồng Đức, sắc cho người không có ruộng hoặc ít ruộng trong thiên hạ được chiếm xạ cày cấy, sinh sống ở những nơi còn bỏ hoang, nộp thuế thành ruộng (TG. nhấn mạnh), một nửa cho báo với cấp trên làm ruộng vĩnh nghiệp... Ruộng công của xã vốn là ruộng vĩnh nghiệp, tô thuế chỉ nộp bằng tiền, được phép mua bán, giữa chừng mới phải nộp ngạch thuế thóc, nên vẫn được phép theo tục cũ, không có lệ quân cấp. Nhân dân căn cứ vào ruộng tổ nghiệp mà cày cấy mua bán, lâu đã thành quen. Từ nay về sau mãi mãi cứ theo như vậy mà làm để tỏ rõ là không quên công đức chiếm xạ của tổ tiên...” (12).*

Chính sách khẩn hoang của Nhà nước Lê Sơ đã đáp ứng nhanh chóng nhu cầu khôi phục kinh tế sau thời kỳ chiến tranh, loạn lạc. Nhà nước trực tiếp chỉ đạo chính sách khẩn hoang và quan trọng là *Nhà nước đã công hữu hóa một phần ruộng đất khẩn hoang trong nhân dân, tăng cơ sở sở hữu ruộng đất của Nhà nước, nhờ đó mà tăng thu nhập cho tài chính quốc gia.* Đây là vấn đề khác với nhà Trần. Nhà nước Trần không hề có chính sách nào tăng thu nhập từ ruộng đất khẩn hoang.

3. Nhà nước Lê Sơ không thực hiện chế độ ưu đãi đặc biệt tầng lớp quý tộc đồng tộc như thời Trần là bởi Nhà nước thời Lê Sơ không thực hiện chế độ quân chủ quý tộc, thay vào đó, chế độ quân chủ quan liêu tập quyền được củng cố và phát triển mạnh mẽ. Mặc dù chế độ Lộc điền với việc ban thưởng cho mỗi người 400-500 mẫu ruộng cho 221 công thần sau khi đánh thắng quân Minh của nhà Lê Sơ, đã khiến cho họ có cơ hội trở thành những địa chủ lớn (cố nhiên cũng dẫn đến việc hình thành những trang trại) nhưng số ruộng đó không tập trung ở một vùng như kiểu ban thái ấp thời Trần mà ở nhiều nơi khác nhau nên không xảy ra mức độ tập trung ruộng đất lớn ở một địa phương vào tay một người như kiểu ban thái ấp thời Trần. Mặt khác, lực lượng sản xuất trong điền trang đa số là dân không sản nghiệp, kể cả dân đình trốn tránh thì nhà Lê Sơ lại có chính sách cấm ẩn lậu dân đình trốn tránh. Đó là lý do tiếp theo mà tôi đề cập dưới đây.

4. Từ việc ngăn chặn dân đình trốn tránh (tức trốn thuế và nghĩa vụ lao dịch) trong các điền trang nhằm kiểm soát nguồn thuế và lao dịch, nhà nước Lê Sơ đã đẩy các điền trang đến chỗ thiếu lực lượng sản xuất và khó kéo dài tuổi thọ. Nhà nước nhiều lần ban hành điều luật cấm chứa chấp, oa tàng những kẻ trốn tránh. Theo Điều luật 347 (ban hành vào thời Lê Thái Tổ): “Người có ruộng đất tự tiện lập làm trang trại, chứa nhận dân đình trốn tránh, quan nhất, nhị phẩm thì phạt tiền 300 quan, người coi trang bị xử đồ, quan tam phẩm trở xuống thì xử gia một bậc. Đều phải bồi thường tiền thuế dịch gấp 2 phần. Xã quan giấu không cáo lên thì xử biếm”; “Vương công cùng những nhà quyền quý (những người có hàm nhị phẩm trở lên chứa chấp bọn trộm cướp ở trang ấp làm nơi ẩn nấp thì xử

phạt 500 quan tiền và tước mất trang ấp. Kẻ coi trang thì xử kém tội cướp một bậc. Nếu phải đền tang vật thì truy ở trang chủ. Thưởng cho người cáo giác 1/10 số ruộng đất tịch thu được. Nếu trang chủ bắt chước những kẻ trộm cướp ấy nộp quan thì không xử tội”; Năm 1482, sau hơn nửa thế kỷ tồn tại, Nhà nước lại hạ lệnh: “Thế gia có điền trang thì phải khai báo, chọn người cao tuổi trông coi, mỗi trang phải kê khai gửi lên, phủ, huyện, xã thôn trưởng bản xứ thu chiếu thời thường kiểm tra, nếu còn gian ngoan phạm pháp cùng oa tàng những kẻ trốn tránh thì nhất thiết phải bắt trị tội...” (13). Như vậy, nội dung những điều luật nêu trên chủ yếu nhằm vào việc quản lý dân đinh, qua đó nhà nước quản lý thuế thân và lao dịch chứ không hề cấm điền trang tồn tại. Nhưng, tác động của việc ngăn cấm dung nạp dân đinh cũng đồng thời với việc hạn chế nguồn lao động trong điền trang và hạn chế điền trang phát triển.

5. Vấn đề quan trọng chi phối tất cả, đó là *thể chế nhà nước* thời Lê Sơ. Thể chế nhà nước chi phối mọi mặt hoạt động của triều đình và xã hội. Thời Lê Sơ là thời kỳ phát triển cực thịnh của chế độ quân chủ tập quyền. “Đến thế kỷ XV, chế độ phong kiến tập quyền được xây dựng hoàn chỉnh và phát triển tới đỉnh cao nhất dưới thời Hồng Đức (1470-1479)” (14), vì thế, sở hữu nhà nước về ruộng đất được củng cố và phát

triển. Đó là điểm khác với nhà Trần - tính chất nhà nước là quân chủ quý tộc và quân chủ quan liêu, mức độ tập quyền còn phân tán, chế độ tư hữu ruộng đất phát triển và gần như Nhà nước đánh thuế ruộng tư không nặng (15). Mặc dù nhà Lê Sơ thực hiện *miễn thuế ruộng tư* và chế độ sở hữu địa chủ về ruộng đất phát triển mạnh mẽ (16) nhưng kiểu tập trung khá nhiều ruộng đất vào tay tầng lớp quý tộc như sở hữu điền trang thời Trần là đi ngược lại xu thế phát triển sở hữu nhà nước về ruộng đất. Bởi tư hữu đe dọa nghiêm trọng sự tồn tại của tổ chức nhà nước trung ương tập quyền, xây dựng trên cơ sở chế độ công hữu. Nên tư hữu điền trang thời Trần cho dù phát triển đến mấy thì đã sớm chững lại, kèm theo đó là chế độ nông nô, nô tỳ cũng bị tan rã ở thời Lê Sơ.

Như vậy, sự tồn tại của các điền trang thời Lê Sơ là một thực tế (công thần khai quốc Nguyễn Xí đã thành lập nhiều trang trại ở vùng đất được phong, sử dụng lực lượng tù binh Chăm-pa để khai khẩn. Nguyễn Xí còn phong cho Chế Hiệp, Chế Lâu, Chế Đa làm xã trưởng (17)). Điền trang thời Lê Sơ mặc dù không bị nhà nước cấm phát triển nhưng những lý do nêu trên đã khiến cho điền trang mặc dù đã từng tồn tại vào đầu thế kỷ XV nhưng lại đi vào lụi tàn vào cuối thế kỷ đó. Và, đến đầu thế kỷ XVIII, sở hữu điền trang bị nhà nước cấm hẳn.

CHÚ THÍCH

(1). Xem Nguyễn Thị Phương Chi: *Vài nét về tình hình điền trang thời Trần*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 2 (321)-2002.

(2). *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập III, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1972, tr. 64.

(3). *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập III, sđd, tr.66.

(4). Nguyễn Đức Nghinh: *Về quyền sở hữu ruộng đất khẩn hoang dưới thời phong kiến*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, Số 236-237, 1987, tr. 41-50.

(5). Nguyễn Đức Nghinh: *Về quyền sở hữu ruộng đất khẩn hoang dưới thời phong kiến*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, Số 236-237, 1987, tr. 41-50.

(6). Nguyễn Đức Nghinh: *Về quyền sở hữu ruộng đất khẩn hoang dưới thời phong kiến*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, Số 236-237, 1987, tr. 41-50.

(7). *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập III, sdd, tr. 74.

(8). *Đại Việt Sử ký toàn thư*, tập III, sdd, tr. 297.

(9). Theo phần *Chú giải và khảo chứng*, ĐVSKTT: “ở đây chắc là in sót đoạn cuối của câu trên sau chữ “khám quan” và đoạn đầu của câu dưới; do từ chữ “bị loại” của câu dưới nói về việc khai họ tên của tù nhân, cho nên bỏ sót như thế”, tập 4, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1973, tr. 338.

(10). ĐVSKTT, tập 4, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1973, tr. 27.

(11). Dẫn lại của Trương Hữu Quýnh: *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XI-XVIII*, tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1982, tr. 249.

(12). Dẫn lại của Trương Hữu Quýnh: *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XI-XVIII*, tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1982, tr. 250.

(13). Dẫn lại của Trương Hữu Quýnh: *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XI-XVIII*, tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1982, tr. 271, 272.

(14). Phan Huy Lê: *Chế độ ruộng đất và kinh tế nông nghiệp thời Lê Sơ (Thế kỷ XV)*. Nxb. Văn Sử Địa, 1959, tr. 4.

(15). Theo biểu thuế năm 1242 quy định như sau: “Nhân đinh có ruộng đất thì nộp tiền thóc, không có ruộng đất thì miễn cả; có 1, 2 mẫu ruộng thì nộp 1 quan tiền, có 3, 4 mẫu ruộng thì nộp 2 quan tiền, có từ 5 mẫu trở lên thì nộp 5 quan tiền. Tô ruộng mỗi mẫu nộp 100 thăng”, theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr. 19. Theo Cao Hùng Trưng trong *An Nam chí nguyên* thì “ruộng đất của dân thì mỗi mẫu trưng lúa 3 thăng; ruộng muối thì trưng tiền” (Dẫn lại của Phan Huy Lê: *Chế độ ruộng đất và kinh tế nông nghiệp thời Lê Sơ (Thế kỷ XV)*, Nxb. Văn Sử Địa, 1959, tr. 143).

(16). Trong việc thưởng công cho 221 công thần sau khi đánh thắng quân Minh của nhà Lê Sơ, quy định thưởng cho mỗi người 400-500 mẫu ruộng theo chế độ Lộc điền, đã khiến cho họ có cơ hội trở thành những địa chủ lớn nhưng số ruộng đó không tập trung ở một vùng như kiểu ban thái ấp thời Trần mà ở nhiều nơi khác nhau.

(17). Le Breton: *Le vieux An tñnh*, BAVH 1936, tr. 224, 225. Dẫn lại của Trương Hữu Quýnh: *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XI-XVIII*, tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1982, tr. 274.

VÀI NÉT VỀ SỰ HÌNH THÀNH LÀNG XÃ Ở VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG MÃ

HÀ MẠNH KHOA*

Ở khu vực Bắc Trung bộ, trong đồng bằng Thanh Hóa, hệ thống sông Mã (gồm sông Mã, sông Lương (sông Chu) thì sông Mã là sông lớn nhất. Vì thế, người ta thường gọi đồng bằng Thanh Hóa là đồng bằng sông Mã. Trên vùng đất đó, hàng chục vạn năm về trước đã có con người cư trú và chính họ những người khai phá vùng đất còn hoang sơ thành những cánh đồng trù phú, lập nên những tụ điểm dân cư đông đúc, sầm uất. Đó là những cộng đồng dân cư đặt nền móng cho sự ra đời và hình thành các làng xã đầu tiên ở trên vùng đất này. Sự hình thành của làng xã ở đồng bằng sông Mã trong quá trình phát triển có nhiều nguyên nhân khác nhau, nhưng chính từ đó đã góp phần tạo nên sự phong phú, đa dạng về kinh tế, văn hóa... trong các làng xã.

1. Sự hình thành tự nhiên

Vùng đồng bằng sông Mã là một trong những nơi đầu tiên phát hiện ra các dấu vết người nguyên thủy - người vượn ở Việt Nam. Năm 1960, tại địa điểm núi Đọ (nay thuộc xã Thiệu Tân và Thiệu Khánh,

huyện Thiệu Hóa), cách Thành phố Thanh Hóa 7 km; tiếp sau đó, vào những năm 70 của thế kỷ XX, cùng với núi Đọ, các nhà khảo cổ học Việt Nam đã tìm thấy ở núi Nuông (thuộc các xã Định Thành, Định Hoà), núi Quan Yên (xã Định Công, huyện Thiệu Hóa), những công cụ bằng đá mang dấu ấn chế tác bởi bàn tay con người. Căn cứ vào địa hình, hiện trạng các nhà khảo cổ học đã khẳng định những địa điểm đó vừa là di chỉ -xưởng, vừa là nơi cư trú của người nguyên thủy ở thời kỳ đồ đá cũ cách ngày nay khoảng 30 - 40 vạn năm (1). Như vậy, vào thời tiền sử, đồng bằng sông Mã đã có con người cư trú.

Nhưng bước đột phá cơ bản nhất là vào hậu kỳ thời đại Đá mới cách ngày nay khoảng 6.000 - 7.000 năm, khi đồng bằng sông Mã đã tương đối ổn định. Những di tích khảo cổ ở Đa Bút (Vĩnh Tân - Vĩnh Lộc), cồn Cổ Ngựa (Hà Lĩnh - Hà Trung) và ở Gò Trũng (Phú Lộc - Hậu Lộc)... đã minh chứng các cộng đồng dân cư đã quy tụ không chỉ ở các vùng đất ven sông lớn mà còn lan tới cả vùng ven biển.

* TS. Viện Sử học

Đặc biệt, đến thời kỳ đồ đồng mà đỉnh cao là thời kỳ thuộc “Văn hóa Đông Sơn”, cư dân vùng đồng bằng sông Mã đã có những bước phát triển vượt bậc, mở đầu cho quá trình hình thành bộ Cửu Chân trong nước Văn Lang của các vua Hùng. Các di tích Văn hóa Đông Sơn ở vùng đồng bằng được phát hiện thường phân bố ven các sông như sông Mã, sông Chu hoặc ven các chi lưu của các sông này. Các di chỉ đó thường tập trung ở các gò đất cao mà nhân dân địa phương thường gọi là Cồn, Bái hoặc Đồng hay Mả (tên thường gọi của dân gian). Một số di tích khác nằm ở chân núi đá vôi nổi lên giữa đồng bằng. Đặc biệt, ở hợp lưu sông Mã, sông Chu, thì các di tích này tập trung tương đối dày đặc. Sự phân bố đồng đúc của các di tích thuộc Văn hóa Đông Sơn ở vùng đồng bằng thuộc các huyện Đông Sơn, Thiệu Hóa, Hoằng Hóa, Yên Định đã phần nào phản ánh sự làm chủ đồng bằng của những người Việt cổ ở Thanh Hóa.

Theo số liệu của bảng thống kê dưới đây (chắc chắn là chưa đầy đủ), với 85 các di tích thuộc văn hóa Đông Sơn được phát hiện trên đất Thanh Hóa, là một trong những minh chứng góp phần khẳng định làng xã của đồng bằng sông Mã đã ra đời và phát triển rất sớm (xem bảng 1).

Theo kết quả khảo sát và khai quật của các nhà khảo cổ học, các di chỉ khảo cổ ở Thiệu Dương, Đông Sơn, Quỳnh Chũ, núi Nấp thuộc thời kỳ Văn hoá Đông Sơn rộng hàng ngàn m² và có tầng văn hoá khá dày, chúng tỏ đó là những kê, chềng, chạ mà sau này gọi là làng, xóm, xã đã xuất hiện rất sớm, định cư lâu dài và không kém phần nhộn nhịp. Mật độ dân cư ở khu vực trên thời kỳ này khá cao. Theo “*Hậu Hán thư*”, vào đầu thời kỳ Bắc thuộc (thời kỳ cuối của văn hoá Đông Sơn), quận Cửu Chân (cơ bản là địa

bàn Thanh Hóa với trung tâm là vùng đồng bằng sông Mã - HMK) có 35.743 hộ gồm 166.013 người. Từ các kết quả của khảo cổ học, người ta đã tính toán các di chỉ ở Thiệu Dương, Đông Sơn, Quỳnh Chũ, núi Nấp, mỗi khu vực này có cư dân sinh sống mật độ vào khoảng 400 người/km².

Dấu ấn hình thành các làng xã từ buổi khai sơn, phá thạch còn in đậm trong các ca dao, truyền thuyết dân gian lưu truyền đến ngày nay. Đó là ý chí quật cường của con người đối diện với tự nhiên:

“Tre non cắm bãi đồng lầy

Non gan không đến chốn này làm chi”.

Là những con người “khổng lồ”- những anh hùng khai sáng, mở mang vùng đất. Họ là những người gánh núi, đào sông, khai phá ruộng đồng, diệt chim ác, trừ thú dữ. Chính họ đã xây dựng nên “làng” và luôn “hộ hành cho dân làng” và được nhiều làng tôn làm “thành hoàng” và mỗi người đều gắn với một vùng đất của vùng đồng bằng sông Mã, như: Ông Cống đá vùng Tĩnh Gia; Ông Lau vùng Quảng Xương; Ông Nưa vùng Nông Cống; ông Vồm, Ông Go vùng Đông Sơn; Ông Nuông vùng Thiệu Hóa, Yên Định; Ông Đền, Ông Hà Rò, Ông Bưng vùng Hoằng Hóa...

Theo nhiều nhà nghiên cứu, từ “kê” là một trong những từ xuất hiện sớm nhất để chỉ sự hình thành những làng cổ, những nơi quy tụ đông dân cư sớm nhất của nước ta. “Kê” được dùng với tư cách là một đơn vị cư dân sơ khai vào thời các vua Hùng và gắn liền với một vật thể “tô tem” để trở thành tên gọi chung cho một cộng đồng dân cư trên một địa bàn nhất định mà đến nay vẫn còn tồn tại rất nhiều trong các tên gọi của các làng xã đồng bằng Bắc Bộ và Thanh-Nghệ.

Bảng 1: Các di tích Văn hoá Đông Sơn ở Thanh Hóa

Stt	Tên di tích	Địa điểm	Stt	Tên di tích	Địa điểm
1	Xóm Rú	Đông Sơn	44	Hoàng Quý	Hoàng Hoá
2	Đồng Vung	nt	45	Hoàng Vinh	Hoàng Hóa
3	Đồng Ngâm	nt	46	Cầu Dài	Yên Định
4	Cồn Cầu	nt	47	Định Công	nt
5	Bãi Khuỳnh	nt	48	Nấp Bắc	nt
6	Bãi Rát	nt	49	Núi Bạ	nt
7	Đồng Ngang	nt	50	Cồn Chùa	nt
8	Bãi Phủ	nt	51	Cồn Kỵ	nt
9	Cồn Sòng	nt	52	Tam Quan	nt
10	Cồn Trôi	nt	53	Yên Thôn	nt
11	Mả Chùa	nt	54	Yên Thịnh	nt
12	Núi Nấp	nt	55	Mật Sơn	Tp. Thanh Hoá
13	Đồng Khối	nt	56	Cồn Bần	nt
14	Bãi Vác	nt	57	Đồng Mấy	nt
15	Thiệu Dương	nt	58	Cồn ổi	nt
16	Núi Trịnh	nt	59	Đông Sơn (trong làng)	nt
17	Mả Voi	Hoàng Hoá	60	Đông Sơn (bờ sông Mã)	nt
18	Đồng Đồn	nt	61	Hàm Rồng	nt
19	Mả Ké	nt	62	Núi Sơn	Nông Cống
20	Nước Mò	nt	63	Hoàng Sơn	nt
21	Đù Đù	nt	64	T.tr Nông Cống	nt
22	Văn Chỉ	nt	65	Quảng Xương	Quảng Xương
23	Hàng Đa	nt	66	Thôn Bùi	Quảng Xương
24	Cồn Kiếm (trên)	nt	67	T.tr Vinh Lộc	Vinh Lộc
25	Cồn Kiếm (dưới)	nt	68	Phà Công	nt
26	Mả Hộ	nt	69	Đa Bút	nt
27	Mả Chùa	nt	70	T. tr Cẩm Thủy	Cẩm Thủy
28	Bãi Gành	nt	71	Cẩm Châu	Cẩm Thủy
29	Đồng Cáo	nt	72	Thiết Cương	Triệu Sơn
30	Quỳ Chủ	nt	73	Hồ Bến Quân	Hà Trung
31	Đồng Bãi	nt	74	Đại Lộc	Hậu Lộc
32	Mả Cáo	nt	75	Núi Bần	nt
33	Ngũ Hoả	nt	76	Bãi Xóc	nt
34	Mả Lự	nt	77	Bù Ngòn	nt
35	Hoàng Quỳ	nt	78	Mả Ngô	nt
36	Sang	nt	79	Khe Máng	nt
37	Bưởi	nt	80	Xuân Lập	Thọ Xuân
38	Tép	nt	81	Mả Mè	Ngọc Lặc
39	Cồn Khách Tán	nt	82	Núi Chè	Tĩnh Gia
40	Cồn Mống Khi	nt	83	Thần Phù	Nga Sơn
41	Hoàng Phượng	nt	84	Chùa Tiên	Nga Sơn
42	Hoàng Lý	nt	85	Thành Vân	Thạch Thành
43	Hoàng Phú	nt			

Trong từ điển Việt-Bồ-La của Alexandre Rhodes, thì từ “kẻ” (2) có hai nghĩa chính là:

- Người, hạng người, dân cư (kẻ chợ, kẻ quê, kẻ lành, kẻ dữ, kẻ sang, kẻ hèn).

- Nơi chốn, quê quán (ở kẻ nào?).

Các làng xã ở đồng bằng sông Mã, từ “kẻ” có rất nhiều và luôn gắn với một từ đi kèm theo mà các nhà nghiên cứu cho là gắn với “tô tem” rất thuần Việt và chưa có lời giải thích nào về xuất xứ của nó mà có đủ sức thuyết phục:

“Trò Chiềng, vật Bộc, rôi Si

Cơm đắp Kẻ Lở, cơm thi Kẻ Lò”

Cơm đắp Kẻ Đún, cơm thi Kẻ Đù”.

Theo điều tra khảo sát của Lê Kim Lữ trong *“Kỷ yếu hội thảo Văn hóa làng Thanh Hóa”*, Sổ Văn hoá Thông tin Thanh Hoá năm 1990, ở vùng đồng bằng sông Mã còn bảo lưu được khoảng gần 120 làng có tên “kẻ”, chiếm 24% trong tổng số 1.792 làng được điều tra, ví dụ:

- Huyện Thọ Xuân: Kẻ Neo (nay thuộc xã Nam Giang); Kẻ Cánh (nay thuộc xã Thọ Nguyên); Kẻ Đầm (nay thuộc xã Xuân Thiên); Kẻ Mía (nay thuộc xã Thọ Diên); Kẻ Sộp (Sập) (nay thuộc xã Xuân Lập)”.
 - Huyện Triệu Sơn: Kẻ Đà (nay thuộc xã Thọ Dân); Kẻ Hào (nay thuộc xã Thọ Phú); Kẻ Mốc (nay thuộc xã thị trấn Triệu Sơn); Kẻ Nưa (nay thuộc xã Tân Ninh).

- Huyện Thiệu Hoá: Kẻ Đô (nay thuộc xã Thiệu Hưng); Kẻ Độ (nay thuộc xã Thiệu Dương); Kẻ Ry, Kẻ Chè (nay thuộc xã Thiệu Trung); Kẻ Go (nay thuộc xã Thiệu Châu)”.
 - Huyện Đông Sơn: Kẻ Bôn (nay thuộc xã Đông Thanh); kẻ Rũn (nay thuộc xã Đông Khê); kẻ Mơ (nay thuộc xã Đông Xuân).

- Huyện Hoàng Hóa: Kẻ Tổ (nay thuộc xã Hoàng Quý); Kẻ Đứng (nay thuộc xã Hoàng Phú, Hoàng Quý); Kẻ Quảng (nay thuộc xã Hoàng Lộc); Kẻ Bưng (nay thuộc xã Hoàng Sơn).

- Huyện Quảng Xương: Kẻ Bù (nay thuộc xã Quảng Giao); Kẻ Mom (nay thuộc xã Quảng Nham).

Phần lớn các di tích thuộc Văn hóa Đông Sơn mà sau này được phát hiện đều rất gần kẻ với những vùng đất thuộc các “kẻ” như đã nêu trên. Cũng như ở vùng đồng bằng Bắc Bộ, “kẻ” ở vùng đồng bằng sông Mã (Bắc Trung Bộ) là từ chỉ đơn vị cư trú có trước làng, thôn, hương, giáp, xã... Mặc dù đến nay, “kẻ” đã biến đổi theo thời gian, bị Hán hóa và sự phát triển của xã hội, nhưng những dấu ấn của “kẻ” qua các tư liệu lịch sử thành văn, nhất là trong tâm thức của nhân dân qua các thơ ca, hò vè, truyện kể dân gian là một trong những minh chứng sống động về quá trình hình thành và phát triển của làng xã ở vùng đồng bằng sông Mã trong thời kỳ các vua Hùng.

Nếu như “kẻ” là một dấu ấn để góp phần xác định tụ điểm đông cư dân quy tụ có tổ chức đầu tiên thì xá, phường, hương, trang, ấp, làng, xã, thôn... là những tên gọi các đơn vị cơ sở theo tiến trình phát triển của xã hội. Đến nay (theo số liệu điều tra năm 1990), số làng ở Thanh Hóa có tên là “kẻ” chiếm tỉ lệ 24%; là “xá” chiếm tỉ lệ 5%... (3). Tuy nhiên, trong thực tế, các từ dùng chỉ các đơn vị này luôn biến động và thường được thay đổi theo một yêu cầu của cộng đồng làng xã hay của chính quyền nhà nước cấp cao hơn. Nhưng những tên cũ vẫn có một quá trình hình thành và thời gian tồn tại không phải là ngắn... Và đó là một trong những dấu ấn cực kỳ quan trọng để tìm về những làng cổ trong lịch sử.

2. Sự hình thành do nhu cầu phát triển của đất nước

Vùng đồng bằng sông Mã, các làng xã mới được lập ra phần lớn là do nhu cầu ruộng đất để canh tác. Mặc dù trong tâm trí của những người trước lúc ra đi đến vùng đất mới luôn trĩu nặng nỗi lòng gắn bó với mảnh đất, họ hàng làng quê mà các thế hệ cha ông đã sinh sống:

"Gà khôn thì chờ đẻ hoang

Trai khôn thì chờ bỏ làng mà đi"

Nhưng sự phát triển của dân số khiến cho vùng đất ban đầu trở nên chật hẹp. Nó không đáp ứng được những đòi hỏi của cuộc sống và phát triển của các gia đình trong cộng đồng làng xã mà quan trọng nhất là quỹ đất để sản xuất ngày càng bị thu hẹp. Vì vậy, một yêu cầu tất yếu đặt ra là phải khai phá vùng đất mới để phát triển. Ngoài ra, một lý do khác là, trong cuộc sống thường nhật, không chỉ nảy sinh mâu thuẫn giữa các dòng họ... và ngay cả trong một gia đình, khiến một số gia đình, một số cá nhân đã rời bỏ mảnh đất từng gắn bó, ra đi tìm vùng đất mới để sinh sống. Và cũng không hiếm trường hợp các hươu quan, trí sĩ từ ý tưởng ban đầu lập riêng cho mình một khoảng trời riêng rồi đem theo con cháu, đầy tớ phục vụ và dần dần phát triển thành làng xã.

Làng di dân mà ngày nay các nhà nghiên cứu làng xã Thanh Hóa (4), cho là sớm nhất là vào thế kỷ VIII thuộc huyện Thiệu Hoá. Các làng này do Khương Công Phụ lập ra. Khương Công Phụ người làng Tổ Kiệm (còn gọi là Tổ Kiệm phường) nay là làng Tường Vân, xã Định Thành, huyện Thiệu Hóa. Ông đậu Tiến sĩ đời Đường Duệ Tông, làm quan ở Kinh đô Trường An (Trung Quốc). Sau khi về quê, Khương Công Phụ thấy dân quê ruộng đất ít, chật

hẹp nên di dân vượt sông Cầu Chày lập ra ba làng là: Làng Đường, làng Trung, làng Hưng nay thuộc xã Thiệu Giang, huyện Thiệu Hoá.

Năm 983, sau khi đi chinh phạt Chiêm Thành về, Lê Hoàn đã tiến hành cho *"đào kênh từ Đồng Cổ đến Bà Hòa"*, tức là *"từ huyện Yên Định đến huyện Tĩnh Gia ngày nay để mở mang giao thông thủy trong nội địa. Công trình này đã tạo nên những bước phát triển kinh tế - xã hội không nhỏ cho vùng đất đồng bằng sông Mã, trong đó có việc khai khẩn đất đai, lập làng xóm mới"* (5). Một số làng ở huyện Đông Sơn đến nay vẫn lưu truyền về sự ra đời của một số làng được thành lập ven hệ thống sông đó. Truyền thuyết còn lưu lại ở làng Yên Trường, xã Đông Yên cho biết: *"Từ thời Tiên Lê, làng có con sông do nhà Lê khai đào. Con sông đó chảy qua các xóm Lai, xóm Nháng, xóm Trường đến Đồng Ốc... Con sông đó là hệ thống tưới tiêu cho cả vùng"* và đến thời Lê (thế kỷ XV): *"Hai ông họ Lê là Lê Văn Bình, Lê Văn Lộc là nghĩa quân của Lê Lợi, sau khi đất nước được giải phóng đã về sinh cơ lập nghiệp ở vùng đất này và được coi là ông tổ dòng họ Lê. Sau đó, các dòng họ như họ Doãn, họ Nguyễn Hữu, Nguyễn Đăng, Nguyễn Trung, Lê Xuân... về sinh cơ lập nghiệp"*.

Cuối thế kỷ XIV, trước khi động An Tôn (nay thuộc địa phận hai xã Vĩnh Long và Vĩnh Tiến, huyện Vĩnh Lộc) được Hồ Quý Ly chọn dựng Kinh đô, vùng này còn rất thưa thớt, được đánh giá là *"nơi đầu non cuối nước, hợp với loạn mà không hợp với trị"* (6).

Trong quá trình xây dựng Kinh đô, một số làng xung quanh khu vực này phải di chuyển, nhưng sau đó, cũng có một số làng mới được xác lập. Theo gia phả của họ

Phạm ở làng Cẩm Hoàng (nay là xã Vĩnh Quang, cách thành Tây Đô hơn 3km), đây vốn là vùng bãi rậm rạp, hoang vu. Đến đầu thế kỷ XV, nơi đây đã trở thành vùng dân cư đông đúc với hai thôn là Thái Thôn và Giáp Hạ. Làng Bái Xuân thuộc xã Vĩnh Phúc (cách thành Tây Đô 6km) được lập nên bởi 4 người phụ nữ có tên là bà Diệm, bà Oanh, bà Ý, bà Tóp. Họ vốn người làng Cổ Diệp (?) đến vùng này trồng hoa "*phục vụ cho triều đình*", sau đó lập thành làng. Vì thế còn gọi tên làng là Bái Xuân Hoa (7).

Ngoài ra, ở Thọ Sơn Trang (nay là làng Thọ Đồn, xã Vĩnh Yên) thì làng này có nguồn gốc khởi đầu từ những người lính mang họ Phạm, họ Nguyễn, họ Lưu đóng quân ở khu vực Kinh thành Tây Đô. Sau khi chiến tranh kết thúc, họ đã về đây dựng làng lập ấp (8).

Trong "*Phả tích thần làng Ngọc Nhị*" (nay thuộc xã Quảng Vọng, huyện Quảng Xương), do Hàn lâm viện, Đại học sĩ Nguyễn Bính soạn năm Hồng Phúc thứ nhất (1572) và Lễ bộ Thượng thư Nguyễn Hiền phụng sao năm Vĩnh Tộ thứ ba (1621) có ghi tóm tắt như sau: "*Đến năm 30 tuổi, vợ chồng ông Nguyễn Nghiêm, vợ là Phạm Thị Toàn sinh hạ được một người con trai, đặt tên là Hồng. Năm ông Hồng 21 tuổi theo vua Lý đánh giặc phương Nam. Sau khi chiến thắng trở về, ông chiêu mộ dân các nơi đến đây khai hoang lập ấp. Sau khi ông mất, dân làng lập đền thờ, muôn đời hương khói*" (9).

Đến những năm đầu thế kỷ XX, vùng đồng bằng Sông Mã vẫn còn những vùng đất hoang vắng và thu hút cư dân các nơi khác đến sinh cơ lập nghiệp và xây dựng những thôn làng mới. Ví dụ như: Làng Ngọc Sơn, xã Định Tường, huyện Thiệu Hóa được thành lập năm 1925, do những

bất đồng trong quan hệ giữa một nhóm người mà đã tách ra lập một làng riêng.

Đông Sơn là vùng đất được nhiều cư dân nơi khác chọn làm nơi sinh cơ lập nghiệp. Làng Chính Kết, xã Đông Vinh trước năm 1930 là một vùng hoang vắng. Những người đầu tiên khai phá là dân từ các tỉnh Ninh Bình, Nam Định, Thái Bình, họ lập thành trại. Sau đó, dân các xóm của làng Mai Chũ như xóm Trong, xóm Ngoài cùng đến khai phá và lập nên làng Chính Kết. Vào những năm 1950, số hộ đã lên tới 30 hộ. Làng Thắng Sơn, xã Đông Hưng trước năm 1941 là vùng hoang vu có tên là ấp Hàn Tiệp, sau đó, một số cư dân từ Nam Định, Nghệ An và huyện Hoàng Hóa đến làm ăn sinh sống, đến năm 1944, đã có từ 50-70 hộ và năm 1948 được mang tên là ấp Phú Sơn.

3. Sự hình thành do các vương hầu, quý tộc, quan lại lập ra

Thời Trần, một số làng đến nay vẫn lưu truyền nguồn gốc của làng là do các vương hầu, quý tộc nhà Trần mộ dân khẩn hoang mà lập nên. Như vùng Đan Nê (thuộc huyện Yên Định) là do Trần Thắng - Phò mã Đô úy lập ra; Làng Phùng Cầu (thuộc xã Thiệu Thịnh, huyện Thiệu Hoá) là do Công chúa Phương Dung; Làng Văn Tập (thuộc xã Thiệu Vạn, huyện Thiệu Hoá) do cung phi thời Trần bỏ tiền mộ dân khai hoang lập thành (10). Thời Trần vào năm 1322, Doãn Bằng Hải quê ở Cổ Định (nay thuộc xã Tân Ninh, huyện Triệu Sơn) là một quan lại cao cấp của triều đình được vua Trần Minh Tông cử đi sứ. Sau khi về nước, ông được vua ban 100 mẫu ruộng ở vùng An Hoạch (nay thuộc huyện Đông Sơn). Ông giao cho con trai là Doãn Hằng chiêu mộ dân đến lập ấp mới ở vùng này lấy tên là Doãn xá (nay thuộc các xã Đông Xuân, Đông Thịnh, huyện Đông Sơn):

*"Triều đình công cử Ngài đi
Do tài ứng phó nên chi việc thành
Tước hầu vua mới gia phong
Thêm trăm mẫu đất thưởng công cho
Ngài
Ông Hằng là con thứ hai
Nhận ruộng lập ấp nên thời Doãn trang
Nay là Doãn xá Đông Sơn
Toàn người họ Doãn, một làng khá
đồng" (10).*

Dưới triều Lê sơ, Thanh Hóa là đất bản bộ, là đất tổ của vua Lê, số lượng các công thần ở Thanh Hóa rất đông. Chính vì vậy, ngay tại Thanh Hoá, một phần lớn ruộng đất được nhà nước dùng để ban thưởng cho các quan lại. Một vùng Lương Giang rộng lớn thuộc các vùng của huyện Đông Sơn, Thụy Nguyên lúc bấy giờ được vua Lê ban thưởng cho các quan lại có công trong cuộc kháng chiến chống giặc Minh.

Ngô Khiết, một danh tướng, sau khi qua đời được *"truy tặng 500 mẫu tư điền ở Lương Giang (Thanh Hóa) và Bạch Hạc (Việt Trì)"* (11). Trong vùng *"lộc điền"* được vua Lê phong tặng đó có không ít ruộng đất bị bỏ hoang hóa.

Các quan lại đã tận dụng quyền thế của mình, chiêu tập dân chúng khai phá và dần dần thành lập các trại, ấp mở đầu cho việc thành lập các làng xã về sau. Trên đất Đông Sơn lúc bấy giờ, theo gia phả dòng họ Nguyễn Nhữ Soạn, thì sau khi ông được vua cho phép *"ở đâu thì lập trại ấp ở đó"*, ông đã chiêu tập được 10 hộ dân nghèo về quê mẹ là thôn Cừ Nột (thuộc xã Mộc Nhuận, huyện Đông Sơn) để khẩn hoang (12). Nguyễn Chích được cấp 100 mẫu ruộng ở quê nhà. (Theo bia *"Quốc triều tá mệnh công thần"*).

Đinh Liệt, một *"khai quốc công thần"* của nhà Lê, khi được ban *"lộc điền"*, đã

cho con là Đinh Công Đột vào vùng Nông Cống chọn đất *"lộc điền"*. Đầu tiên, ông chọn vùng đất Cầu Quan (nay thuộc xã Yên Thái, Trường Giang)... sau lại tìm đến vùng Đông Cao. Cả vùng đó là đất *"ân tứ"* của vua Lê ban cho dòng họ Đinh và là *"mảnh trời riêng"* đến thời Nguyễn mới phải chịu các nghĩa vụ đối với nhà nước như các làng khác trong vùng.

Gia phả họ Nguyễn ở Hoàng Lộc cho biết sự hình thành xã Bội Trung (nay thuộc xã Hoàng Tân) như sau: *"Trong gia tộc họ Nguyễn có một người con gái được tuyển vào làm phi tần trong cung vua đời Lê Thánh Tông. Cuối đời, bà được vua cho phép "hoàn tông" về quê. Bà đã mộ dân hai làng Bội Thượng, Bội Thái (nay thuộc xã Hoàng Lộc) và làng Hành Vi (nay thuộc xã Hoàng Thịnh, Hoàng Thái, huyện Hoàng Hóa) xuống khai khẩn vùng đất hoang ven cửa Lạch Hới lập nên làng Bội Trung"* (nay thuộc xã Hoàng Tân) (13).

Thần tích thôn Dụ Quần (nay thuộc xã Quảng Ninh, huyện Quảng Xương) cho biết: *"Ông Lê Đăng Cử, quê ở Tuần La (nay thuộc xã Trường Trung, huyện Nông Công), đậu Tiến sĩ khoa Bính Thìn (1676), đời vua Lê Hy Tông. Sau khi từ quan, nghỉ hưu, ông đã chiêu tập dân lập thành thôn ấp này. Sau khi ông mất, nhân dân cảm ơn công đức lập đền thờ ông"*.

Gia phả dòng họ Nguyễn, Nguyễn Hiệu (1674-1735), Tham tụng đời chúa Trịnh Giang, quê ở xã Nông Trường, huyện Triệu Sơn), cho biết: *"Vào đời vua Lê Thánh Tông, tổ tiên vốn là dòng họ Hà Thọ Lộc. Hai ông Hà Thiện, Hà Thọ, từ quê Yên Định đến đây thấy vùng đất này bỏ hoang hóa, lau sậy um tùm, bèn xin đưa dân đến khai hoang lập nghiệp, lập nên làng Biễn Nộn. Nhà vua cử quan là Lê*

Lan Khanh đến khám nghiệm và cấp cho. Hai anh em mộ thêm 15 người nữa đến khai khẩn. Sau một thời gian đã khai phá được 270 mẫu ruộng và lập nên xã Lan Khê" (14).

4. Sự hình thành do Nhà nước thực hiện chính sách khai hoang, lập đồn điền

Nhằm mục đích mở rộng diện tích canh tác, nhà Lê ngay từ khi mới thành lập đã rất chú trọng đến công cuộc khai hoang phục hóa, lập thêm nhiều sở đồn điền ở các nơi.

Nhiều trang trại ở ven biển huyện Hoàng Hóa trở thành những xóm làng sầm uất như ngày nay là do khai hoang phục hóa lập thành trang ấp như trang Nặc Tài (nay thuộc xã Hoàng Hà); trang Hải Triều (nay thuộc xã Hoàng Phong); trang Liên Châu (nay thuộc xã Hoàng Châu)....

Từ chính sách lập đồn điền của Nhà nước phong kiến Lê sơ, trên đất Thanh Hóa hình thành nhiều đồn điền mới, bên cạnh những đồn điền cũ đã có từ trước. Vào thời kỳ này, các sở đồn điền do Võ Uy và các con cháu ông lập ra ở Thanh Hóa có tới 38 cơ sở và chủ yếu thuộc vùng đồng bằng ở Nông Cống: 14 trang; Vĩnh Lộc: 4 trang; Yên Định: 5 trang; Hậu Lộc: 5 trang; Ngọc Sơn 5 trang. Ngay ở Đông Sơn, con cháu ông lập đồn điền Tĩnh Gia ở tổng Lê Nguyễn (là tổng Thanh Hóa, thuộc huyện Đông Sơn).

Ngoài ra, còn có những xã thôn mới thành lập trên cơ sở những đồn điền do triều đình cho phép công thần chiêu mộ dân khai hoang. Xã Mai Xuyên (thuộc tổng Thanh Hoá, huyện Đông Sơn) được thành lập vào thời kỳ này. Đến nửa đầu thế kỷ XIX, đồn điền Mai Xuyên vẫn còn lại dấu vết của một số đồn điền cũ, ruộng

công tương đối nhiều (trên 50 mẫu). Làng Yên Doãn, xã Đông Yên ngày nay do ba ông Lê Đình Chiêu, Thiếu Ngọc Bạch, Nguyễn Hữu Lộ đã chiêu mộ hơn 60 người đến khai phá vùng đất này.

Năm 1461, vua Lê Thánh Tông cử một số quan phụ trách công việc đồn điền ở Thanh Hóa là: Đồn điền Chánh sứ Phan Thế Hợp và các Phó sứ là Uông Ngọc Châu, Tô Văn Bảo (còn gọi là Tô Chính Đạo) và Đỗ Nhuận đến lập đồn điền ở vùng Quảng Xương. Năm 1471, sau khi chiến thắng Chiêm Thành trở về, vua Lê Thánh Tông đã để lại ở đây một số lớn tù binh là người Chiêm Thành và đã khẩn hoang được 2.440 mẫu ruộng loại 3 (15). Và từ đó, khu vực đồn điền tập trung các tù binh người Chiêm Thành dưới đời vua Lê Thánh Tông đến thời Nguyễn đã trở thành các làng: Đồn Điền, Phú Xá, Đa Lộc, Ngọc Giáp. Các làng đó nay thuộc xã Quảng Thái, huyện Quảng Xương ngày nay và một số làng khác nữa ở vùng này được hình thành bởi chủ trương lập đồn điền của nhà nước đời vua Lê Thánh Tông.

5. Dấu ấn xưa và nay

Trải qua quá trình hình thành các làng xã từ buổi khai thiên lập địa đến trước Cách mạng tháng 8 năm 1945, các làng xã cổ truyền ở vùng đồng bằng sông Mã có lịch sử ra đời và phát triển cùng với quê hương, đất nước và có những nét đặc sắc riêng về sản vật, nghề thủ công... mà dấu ấn của nó luôn được thời gian lưu giữ đậm nét trong tên gọi các làng xã và ký ức dân gian, tiêu biểu là các vùng thuộc:

Hoàng Hóa: "*Đồn rằng kẻ Trọng lăm cau* (xã Hoàng Quý).

Kẻ Cát lăm lúa, kẻ Mau lăm tiền" (xã Hoàng Cát).

Nông Cống: "*Được mùa Nông Cống sống mọi nơi*

Mất mùa Nông Cống tả tôi mọi vùng".

Hoặc: *"Lấy chồng Nông Cống ăn cơm*

*Lấy chồng Thiệu Hóa quai môm ăn
ngô".*

Triệu Sơn: *"Con cá đồng Nưa, con cua
đồng Ngăn".*

Yên Định: *"Bò chợ Bần*

Cản (rau cải) Chàng Lang".

Tĩnh Gia: *"Cỏ đồng Lách".*

Thọ Xuân: *"Chạch đồng Dún.*

Bún đồ Dinh" (16).

Trải qua thời gian, theo tiến trình phát triển của xã hội, người dân trong các làng xã đồng bằng sông Mã với bàn tay và khối óc, họ khai thác nguyên liệu sẵn có hoặc liên kết để làm ra các sản phẩm và hình thành các nghề thủ công như: Dệt, đan lát, làm đồ gỗ, luyện kim, gốm sứ, đồ trang sức, đục đá, chế biến lương thực, thực phẩm... mà đến ngày nay, những nghề thủ công của các làng xã làm ra sản phẩm đó vẫn "danh bất hư truyền":

- *"Tơ làng Hồng, bông làng Vạc".*

- *"Trống Đồng Cổ, gỗ Phong Ý".*

- *"Quạt Lưu Vệ, quạt Chính Sơn".*

- *"Chiếu Tam Tổng vừa rộng, vừa bền
Mùa hè mát lưng, mùa đông ấm cật..."*.

- *"Làng Bút làm được vài con*

Thổ Oa gánh đất sơn son nặn nổi

Làng Nhồi đục đá nung vôi

*Làng Vạn nấu rượu cho người ta
mua..."*.

- *"Phong Thái đan nống đan nia*

*Nguyệt Chư, Ao Cách thức khuya đan
buồn".*

- *"Mùa về lại nhớ cát Giàng*

*Cách mấy ngày đàng cũng đến tìm
mua"...*

Đó là các làng mà khi nhắc đến không thể quên các sản phẩm thủ công mà nơi đó tạo ra:

- Làng Hồng Đô (xã Thiệu Đô, huyện Thiệu Hóa) có nghề dệt nhiều, tơ lụa.

- Làng Phú Khê (Xã Hoàng Phú, huyện Hoàng Hóa) có nghề dệt vải.

- Làng Chè (xã Thiệu Trung, huyện Thiệu Hóa) có nghề đúc đồng.

- Làng Đật Tài (Xã Hoàng Đật, huyện Hoàng Hóa) có nghề mộc.

- Làng Tất Tác (xã Tiến Lộc, huyện Hậu Lộc) có nghề rèn.

- Làng Nhồi (xã Đông Tân, huyện Đông Sơn) có nghề đục đá.

- Làng Lò Chum (Thành phố Thanh Hóa) có nghề gốm, sành, sứ.

- Làng Ráng (thị trấn Vĩnh Lộc) có nghề làm bánh chè lam.

- Làng Rị (xã Thiệu Trung, huyện Thiệu Hóa) có nghề bện thùng.

- Làng Giàng (xã Thiệu Dương, huyện Thiệu Hóa) có nghề đan cót.

- Làng Ba Làng (xã Hải Thanh, huyện Tĩnh Gia) có nghề làm nước mắm.

- Làng Đoan Vĩ, Thái Hà (Hoàng Thịnh, Hoàng Hóa), Quảng Phong (Quảng Xương) nghề đan mây tre ...

Những làng nghề, thợ nghề luôn nhớ công ơn những người đi trước đã khai lối mở đường cho làng một phương cách làm ăn mới, đem lại cuộc sống ấm no hạnh phúc. Do vậy, làng nghề vùng đồng bằng sông Mã phần lớn có thờ: "Ông tổ làng nghề", như:

- Làng Chè, làng Ry (Thiệu Hóa) thờ Nguyễn Minh Không - Ông tổ nghề đúc đồng;

- Làng Triều Khúc (Sầm Sơn), thờ bà Triều - Bà tổ dệt sấm sục.

- Làng Tất Tác (Hậu Lộc), thờ ông tổ nghề rèn.

- Làng Đặt Tài (Hoàng Hóa), thờ ông tổ nghề mộc.

- Làng Yên (Quảng Xương), thờ người truyền nghề làm giấy.

Đến cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX, nghề thủ công ở trong các làng xã vùng đồng bằng sông Mã đã phát triển rất mạnh mẽ. Nhưng không có một làng nghề nào chuyên sống bằng nghề thủ công. Những làng nổi tiếng trong vùng có nghề thủ công, có nhiều người đi khắp nơi hành nghề mang về những lợi ích kinh tế đáng kể, nhưng chỉ là “*phụ*” và vẫn lấy “*nông nghiệp*” làm đầu.

Từ làng có từ thời các vua Hùng đến làng mới lập gần đây, lý do hình thành tựu chung lại là nhu cầu về ruộng đất để sản xuất; Sự gia tăng về dân số và các chính sách phát triển nông nghiệp của các nhà nước thời phong kiến.

Trong các làng, xã... lúc bấy giờ, nhiều gia đình sống quần tụ trên một khu vực địa lý nhất định và có mối quan hệ chằng chịt về thân tộc, láng giềng... Và từ các mối quan hệ

ấy, các dòng họ được hình thành và bắt đầu có sự phân chia đẳng cấp ngày càng rõ nét. Những truyền thuyết trong dân gian và những chứng cứ khảo cổ đã khẳng định từ thời tiền sử - sơ sử, làng xã ở vùng đồng bằng sông Mã đã tồn tại và không ngừng phát triển và có một bản sắc văn hoá riêng. Đó cũng là quá trình hình thành và phát triển của quận Cửu Chân trong quốc gia Văn Lang của các Vua Hùng. Nó góp phần đánh dấu sự ra đời và phát triển bền vững quốc gia của người Việt cổ trong tiến trình phát triển của lịch sử dân tộc. Theo số liệu điều tra thì đến năm 1920, Thanh Hóa có 1.792 làng. Trong đó, làng do di dân lập ấp chiếm tỉ lệ 49%; do triều đình phong đất cho người có công chiếm tỉ lệ 29%; Còn lại là các làng do từ các đơn vị quân đội nhà nước lập đồn điền, từ binh khai khẩn và các làng thủy cơ...

Sự hình thành và phát triển của làng xã ở khu vực đồng bằng sông Mã tuy có nhiều nguyên nhân khác nhau, nhưng chính từ những nguyên nhân khác nhau đó mà các làng xã đã tạo nên những bản sắc riêng của từng làng và góp phần không nhỏ trong quá trình xây dựng và phát triển đồng bằng sông Mã trở thành một địa bàn trọng yếu của đất nước trong suốt chiều dài của lịch sử dân tộc.

CHÚ THÍCH

(1). Hiện nay, đang có những ý kiến chưa đồng nhất về vấn đề của di chỉ núi Độ liệu có thuộc sơ kỳ thời đại đá cũ hay không.

(2). Dẫn theo Nguyễn Quang Hồng, trong “*Cổ một miền quê tên là kẻ Rỵ*”, Kỷ yếu hội thảo khoa học “*Lê Văn Hưu*”, Trường Cao đẳng Sư phạm Thanh Hóa, 1992.

(3). *Văn hoá làng Thanh Hóa*, Sở Văn hóa - Thông tin tỉnh Thanh Hoá, 1990, tr. 73.

(4). Hoàng Anh Nhân - Lê Huy Trâm, *Khảo sát văn hoá làng xứ Thanh*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 151.

(5). Hà Mạnh Khoa, “*Sông đào ở Thanh Hóa từ thế kỷ X đến thế kỷ XIX*”, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002, tr. 91.

(6). *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 191.

(7). Theo tài liệu điều tra văn hóa phi vật thể huyện Thọ Xuân và huyện Vĩnh Lộc của Sở Văn hóa - Thông tin Thanh Hóa năm 2004.

(8). Nguyễn Văn Thành, *Làng Bồng Trung* trong *Cội nguồn*, in tại Bộ Lao động và Thương binh Xã hội, Hà Nội, 1997, tr. 217.

(9). *Lịch sử Thanh Hoá*, tập 2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994, tr. 146, 147.

(10). *Hợp phả họ Doãn*, Tư liệu Ban Nghiên cứu và Biên soạn Lịch sử Thanh Hóa.

(11). Trương Hữu Quýnh, *Chế độ ruộng đất Việt Nam thế kỷ XI-XVIII*, tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1982, tr. 206.

(12). Gia phả dòng họ Nguyễn Nhữ Soạn.

(13). *Lịch sử Thanh Hoá tập, III*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002, tr. 107, 108.

(14). Trương Hữu Quýnh, "Một số nét về tình hình ruộng đất Thanh Hoá thời Lê" trong "Thanh Hoá thời Lê" Ban Nghiên cứu và Biên soạn lịch sử Thanh Hóa, xuất bản năm 1995, tr. 125.

(15). Dẫn theo: Trương Hữu Quýnh, *Chế độ ruộng đất Việt Nam thế kỷ XI-XVIII*, tập 1, sdd, tr. 206.

(16). Xem thêm: *Dân ca Thanh Hoá*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1965.

ĐẠI VIỆT TRONG BỐI CẢNH LỊCH SỬ...

(Tiếp theo trang 29)

CHÚ THÍCH

(25). George H. Kerr: *Okinawa - The History of an Island People*, Charles E. Tuttle Company, Tokyo, Japan, 1960, p. 78.

(26). Leo K. Shin: *The Making of the Chinese State: Ethnicity and Expansion on the Ming Borderlands*, Cambridge University Press, 2006; C.P. FitzGerald: *The Southern Expansion of The Chinese People*, Preger Publishers, 1972.

(27). *An Nam khi thủ bản mặt*, Q. 1, dẫn theo Phan Huy Lê: *Tìm về cội nguồn*, Sdd, tr. 492.

(28). *Nguyễn Trãi toàn tập tân biên*, Tập II, Sdd, tr. 117.

(29). Gavin Menzies: *1421 - The Year China Discovered America*, Happer Collins Publishers, 2003.

(30). *Minh sử - Ngoại quốc truyện*, Tư liệu Khoa Lịch, Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQGHN, VT. 388, tr. 491.

(31). *Minh sử*, TL đã dẫn, tr. 22.

(32). Dương Văn Huy: *Về những đợt thám hiểm của Trịnh Hoà ở Đông Nam Á*, Tạp chí *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 2 (77), 2006, tr. 69-74. Cũng có thể xem thêm bài: *Nhìn lại chính sách "Hải cấm" của nhà Minh của tác giả trên Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 10 (378) & 11 (379), 2007.

(33). *Nguyễn Trãi toàn tập tân biên*, Tập II, Sdd, tr. 476.

(34). *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội., 1993, tr. 441-445 & 448.

(35). Wang Gungwu: *Early Ming Relations with Southeast Asia: A Background Essay*, in: John K. Fairbank (Ed.): *The Chinese World Order - Traditional China's Foreign Relations*, Harvard University Press, 1968, p. 34-62.

George Coedès: *The Indianized States of Southeast Asia*, University of Hawaii Press, 1968.

(36). Ahmad Ibrahim - Sharon Siddque - Yasmin Hussain: *Reading on Islam in Southeast Asia*, Institute of Southeast Asian Studies (ISEAS), Singapore, 1990.

(37). Arnold Toynbee: *Nghiên cứu lịch sử - Một cách thức diễn giải*, Nxb. Thế Giới, H., tr. 61.

(38). Alexander Barton Woodside: *Vietnam and Chinese Model*, Oxford University Press, 1971, p. 26.

(39). John Whimore Kremers: *The Development of Le Government in Fifteenth Century Vietnam*, Cornell University, 1968, p. 118

BỘ MÁY TÀI CHÍNH CỦA CHÍNH QUYỀN LÊ-TRỊNH THẾ KỶ XVIII QUA VIỆC PHÂN TÍCH “LỤC PHIÊN” TRONG VƯƠNG PHỦ

(Tiếp theo và hết)

UEDA SHINYA*

3. Hoạt động của hoạn quan trong Phiên

Mục trên, đã trình bày về cơ cấu của Lục Phiên. Trong mục này, tôi sẽ đưa ra những nghiên cứu về những người làm việc trong Lục Phiên. Wada và Hasuda đã nêu tầm quan trọng của hoạn quan trong chính quyền Lê-Trịnh như đã nói ở trên. Nhưng vị trí của hoạn quan trong tổ chức tài chính của Vương Phủ chưa được trình bày cụ thể.

Trước hết, tôi xin giải thích về các chức quan chủ yếu của Lục Phiên. Như mục 2 đã trình bày, Lục Phiên được cấu thành bởi các chức quan như Tri phiên, Phó Tri phiên, Thiêm Tri phiên..., và các chức quan này được bổ nhiệm cho các quan văn, hoạn quan, văn thuộc. Nhưng tên các chức quan này đều là chữ viết tắt. Các tên chức quan chính thức là “Tri Thị nội thư tả... phiên”, “Phó tri Thị nội thư tả... phiên” và “Thiêm tri Thị nội thư tả... phiên”. Tất cả tên chính thức của chức quan trong Lục Phiên đã bị lược bỏ các từ “Thị nội thư tả”. Trước từ này có từ biểu thị cấp độ trong Lục Phiên như Tri, Phó tri, Thiêm tri, Nội sai, Câu kê, Cai hợp, Thủ hợp..., và sau từ này có tên cơ quan của Phiên. Ví dụ, tên chính thức của Tri Hộ phiên là “Tri Thị nội thư tả Hộ phiên”. Vậy tức là Lục Phiên được cấu thành bằng các quan lại “Thị nội thư tả”. Nhưng các tài liệu được biên soạn không viết về Lục Phiên

nhiều, nên khó có thể hiểu một cách rõ ràng về cơ cấu của Lục Phiên. Vì vậy mục này sẽ thông qua trích dẫn về các quan lại làm việc trong Lục Phiên từ các thác bản của Tổng tập Thác bản để phân tích đặc trưng quan lại của Lục Phiên.

Biểu 2, 3, 4 là trích dẫn về danh mục các chức quan cao cấp của Lục Phiên phụ trách Hiệu Trưng thu chủ yếu như Tri phiên, Phó tri phiên, Thiêm tri phiên, Nội sai, Câu kê trong mục Công thuộc của Hội điển. Trong các biểu này, nguồn gốc xuất thân của quan lại cho biết rõ thêm về các quan lại, như xuất thân từ khoa giáp hay hoạn quan... (29). Năm đăng khoa cũng được viết trong cột xuất thân của biểu này. Trước hết, cần xác nhận về mối quan hệ giữa Lục Phiên và Lục Cung theo quan điểm ở mục 2. Từ năm 1718, là năm thành lập Lục Phiên trở đi, bắt đầu xuất hiện các từ chỉ việc làm ở Lục Cung, chẳng hạn như “Thị Tả trung cung (hầu Cung Tả trung)”, “Thị Nam cung (hầu Cung Nam)”... (xem biểu 2, 3). Theo các chức quan này và việc khảo sát quan hệ giữa Lục Phiên và Lục Cung, thì thấy quan hệ giữa các Phiên và các Cung có vẻ thống nhất (30). Điều này xác nhận quan điểm đã nêu ra mục 2.

Tiếp theo, sẽ phân tích cơ cấu của Tri phiên bằng biểu 2. Vương Phủ đồng thời bổ

* NCS. Đại học Quốc gia Hiroshima (Nhật Bản)

nhệm những người xuất thân khoa giáp và xuất thân hoạn quan cho Tri phiên. Nhưng khác với thời kỳ trước năm 1718, cách sử dụng những người xuất thân khoa giáp và xuất thân hoạn quan hơi khác nhau. Thời kỳ trước năm 1718, Vương Phủ có 3 phiên: Hộ phiên, Bình phiên, Thủy sư phiên. Theo biểu 2, cho thấy trước năm 1700 Vương Phủ chỉ bổ nhiệm chức Tri phiên cho những người xuất thân hoạn quan. Ngược lại, những người xuất thân khoa giáp được bổ nhiệm vào các chức Tri Bình phiên và Tri Thủy sư phiên. Nhưng từ năm 1700, tất cả các chức Tri phiên của 3 phiên đều chỉ bổ nhiệm cho những người xuất thân khoa giáp (xem biểu 2, dòng 17-26). Đặc biệt, vào năm 1702 Hộ phiên có hai Tri phiên xuất thân khoa giáp là Nguyễn Hành và Đào Quốc Hiến (xem biểu 2, dòng 19, 20). Nhưng đến giờ vẫn chưa kiểm chứng được nguyên nhân xu hướng này vì lượng thông tin vẫn chưa đầy đủ (31). Mặt khác từ năm 1718 trở đi, mỗi Phiên có bao gồm 2 Tri phiên, trong đó có 1 người xuất thân khoa giáp và 1 người xuất thân hoạn quan. Ví dụ năm 1737, khoa giáp Nguyễn Trác Luân và hoạn quan Nguyễn Thành Châu cùng làm Tri Hình phiên (xem biểu 2, dòng 39, 40), vào năm 1771, khoa giáp Phan Lê Phiên và hoạn quan Phạm Huy Đình cùng làm Tri Hộ phiên (xem biểu 2, dòng 46, 47).

Nhưng nếu xem xét kỹ hơn, có thể thấy tính chất của quan lại xuất thân khoa giáp và quan lại xuất thân hoạn quan khác nhau nhiều. Ví dụ trường hợp như những hoạn quan làm Tri phiên phần lớn đều kiêm nhiệm chức đội trưởng quân đội, đặc biệt là đội trưởng của Thị hầu (quân đội do chúa Trịnh trực tiếp quản lý được cấu thành chủ yếu từ Thanh Nghệ ưu binh). Xu hướng này mạnh hơn từ sau khi thành lập Lục Phiên. Tỷ lệ Tri phiên xuất thân hoạn quan mà cũng kiêm nhiệm chức quan của Tư lễ giám

khá cao (32). Ngược lại, không có Tri phiên nào xuất thân khoa giáp kiêm nhiệm chức chỉ huy quân đội. Việc khắc chức quan ở các văn bia có thể qua loa hoặc tường tận, nhưng quan điểm cho rằng Tri phiên xuất thân khoa giáp không bao giờ kiêm nhiệm chức chỉ huy quân đội có vẻ hợp lý hơn. Vào thời Lê-Trịnh, những người xuất thân khoa giáp có chức quan kiêm nhiệm ở triều Lê thấp hơn của những người xuất thân hoạn quan (33). Biểu này, cũng cho thấy có nhiều người xuất thân khoa giáp được bổ nhiệm chức Tri phiên sau khi thi đỗ 10 năm. Qua đó, có thể kết luận rằng chức Tri phiên chỉ giống như một sự khởi đầu trên đường quan lộ của họ.

Sau đây, sẽ phân tích cơ cấu của Phó Tri phiên, Thiêm Tri phiên, và Nội sai từ biểu 3. Phần lớn các chức quan này được bổ nhiệm cho hoạn quan, chưa có 1 người xuất thân khoa giáp nào được bổ nhiệm chức quan này. Nội sai vốn để chỉ việc sai khiến hoạn quan từ nội đình đến ngoại triều. Do vậy chức quan này được bổ nhiệm cho hoạn quan là đương nhiên (34). Nhưng thực tế, chức Phó Tri phiên và Thiêm Tri phiên cũng được bổ nhiệm cho hoạn quan khá nhiều. Các hoạn quan này cũng kiêm nhiệm chức chỉ huy quân đội như Tri phiên. Phân tích cơ cấu Câu kê từ biểu 4 cho thấy kết quả khác nhau nhiều so với biểu 2, 3. Cả những người xuất thân khoa giáp lẫn những người xuất thân hoạn quan đều không được bổ nhiệm chức Câu kê. Chức này dành cho những người “Thi trung Thư toán”, tức là người thi đỗ khoa thư toán, hoặc Sinh đồ (xem biểu 4, dòng 12, 14, 17). Khoa thư toán là quốc thi để chọn quan lại cấp dưới của chính quyền Lê-Trịnh, do đó có thể kết luận rằng chức Câu kê được bổ nhiệm cho những người thuộc giai cấp Sĩ Nhân nhưng chưa thi đỗ khoa cử. Tổ chức của Vương Phủ không chỉ bao gồm quân nhân Thanh-Nghệ

mà còn có cả giai cấp Sĩ Nhân. Một nửa những người Câu kê cũng kiêm nhiệm chức chỉ huy quân đội, theo đó có 2 xu hướng chính là vừa làm quan tài chính và vừa làm quân nhân như hoạn quan.

Theo những xem xét về cơ cấu của Lục Phiên trên đây, cho thấy trong cơ cấu tài chính của Vương Phủ, hoạn quan chiếm vị trí rất quan trọng, đúng như theo quan điểm của Wada và Hasuda (35). Ví dụ trong Công phiên, có thể kết luận rằng ít nhất 2 trong 4 Thu hiệu của Phó Tri Công phiên, Thiêm Tri Công phiên do hoạn quan phụ trách. Thêm nữa Hiệu Bắc Giáp trưng và Hiệu Bắc Ất trưng bao gồm 1 người Nội sai và 1 người Câu kê phụ trách. Do vậy, ở những cơ quan này hoạn quan cũng chiếm vị trí quan trọng. Cho nên, phần nhiều thuế thu từ Nội vi tử được hoạn quan quản lý.

Nhưng những phân tích trên chưa cho thấy hoạn quan làm cách nào để trở thành quan lại cao cấp của Lục Phiên. Điều này rất quan trọng trong việc đánh giá phạm vi hoạt động của hoạn quan. May mắn trong “Phạm công Gia phả Bi ký” (N.1456-1459; N.1466-1469) của Tổng tập Thác bản có viết tường tận lý lịch của 2 người hoạn quan; đó là Tắc Trung hầu và Nhĩ Lộc hầu. Biểu 5 và 6 là các thác bản là tóm tắt về lý lịch của 2 người này.

Từ quan sát chức quan và hoạt động của hoạn quan trong chính quyền Lê-Trịnh, theo biểu 5 và 6 cho thấy rằng các chức quan của Tư lễ giám không liên quan đến việc làm thực tế, và họ thăng quan do Suy ân (1 loại chính sách thưởng chức quan khi vua mới lên ngôi) hoặc bằng cách nộp tiền. Các chức quan này chỉ biểu thị cấp độ hoạn quan, không có việc làm thực chất. Việc làm thực chất được biểu thị bằng các chức quan có các từ như “Thị nội”, “Phụng cai”, “Phụng quản”... “Thị nội” là việc làm trong Vương

Phủ như là hầu chúa Trịnh hay làm việc trong Lục Phiên. “Phụng cai” là việc thu thuế ở một khu vực hay một địa điểm, tức là việc như quan lại tài chính của Vương Phủ. “Phụng cai” xuất hiện nhiều trong biểu 5, nhưng từ năm thành lập Lục Phiên trở đi, không thấy xuất hiện từ này nữa (xem biểu 6). Nhưng điều này không phải là kết quả của việc giảm bớt tổ chức tài chính của Vương Phủ. Vì theo biểu 1, các việc làm của “Phụng cai” được gộp vào các loại Hiệu Trưng thu (xem biểu 1; biểu 5, cột “Phụng cai”). Có lẽ, trong thế kỷ 17, chức “Phụng cai” được bổ nhiệm theo kỳ cho các quan lại, sau đó được phát triển thành 1 cơ quan chính thức và ổn định là Lục Phiên. “Phụng quản” dùng để chỉ viên chỉ huy của một bộ phận quân đội. Đặc biệt, Nhĩ Lộc hầu trong biểu 6 được thăng đến chức tướng quân quản hạt khu vực đông bắc. Nói chính xác, như vậy là vượt quá phạm vi “Phụng quản”, nhưng vẫn được ghi vào cột “Phụng quản” cho thuận tiện.

Các biểu này, có thể cho thấy rằng những người xuất thân hoạn quan không chỉ đảm nhiệm các chức quan tài chính, mà còn thường kiêm nhiệm việc chỉ huy quân đội. Và lại có thể suy ra rằng Vương Phủ sử dụng hoạn quan như là quan lại tài chính hoặc quan võ. Hoạn quan trong Vương Phủ rất đông nhưng chỉ hoạn quan có đủ kinh nghiệm và có thành tích tốt mới được bổ nhiệm các chức quan cao cấp của Lục Phiên như Tri phiên, Phó Tri phiên, Thiêm Tri phiên. Cơ sở để Trịnh Giang thành lập Giám ban cũng như vậy (36). Trước khi Trịnh Giang thành lập Giám ban, thì tổ chức Vương Phủ vốn đã dựa vào hoạn quan rất nhiều.

Từ phân tích trên có thể xác định rõ phạm vi hoạt động của hoạn quan. Nhưng tại sao phần lớn quan lại tài chính của

Vương Phủ lại kiêm nhiệm chức chỉ huy quân đội? Mục sau sẽ khảo sát nguyên nhân của điều này.

4. Hoạt động của quan lại cấp dưới ở Lục Phiên

Việc những quan lại cao cấp của Lục Phiên đồng thời kiêm nhiệm chức chỉ huy quân đội đã được trình bày ở mục 3. Điều này là cơ sở để ước đoán về quan hệ mật thiết giữa tổ chức tài chính và tổ chức quân sự. Tôi sẽ khảo sát điều này qua việc phân tích hệ thống quan lại cấp dưới của Lục Phiên.

Trước hết, tôi sẽ phân tích về chức vị của quan lại cấp dưới trong chính quyền Lê-Trịnh. Thác bản của Tổng tập Thác bản ghi quan lại cấp dưới của Lục Phiên rất nhiều, nhưng phần lớn chức vị của những người này được khắc qua loa, vì vậy, phân tích chức vị của từng người theo danh mục này là hết sức khó khăn. Ngược lại, một số ít quan lại cấp dưới của Lục Phiên được khắc tường tận tên chức quan của Lê triều. Biểu 7 là trích dẫn về danh mục các quan lại này (37).

Theo biểu 7, các quan lại cấp dưới của Lục Phiên kiêm nhiệm các chức quan triều Lê dưới chính lục phẩm như là Lục tự Thiếu khanh (chính lục phẩm), Tự thừa (chính thất phẩm), Động Tri phủ (chính thất phẩm), Huyện thừa (tùng bát phẩm), Sở sử (tùng bát phẩm) (38). Ngoài ra, các quan lại trong biểu 7 bao gồm cả những người xuất thân khoa thư toán, nên từ đó có thể suy ra rằng các quan lại này có nhiệm vụ giống với nhóm quan lại của chức Câu kê (xem biểu 4). Có lẽ, chức cao nhất của các quan lại xuất thân từ khoa thư toán trong Lục Phiên là Câu kê. Tiếp theo, sẽ phân tích xem các chức quan triều Lê của các quan lại này có thực quyền hay không. Các chức quan trung ương của triều Lê đương thời không có thực

quyền (39). Nhưng còn các chức quan địa phương như Động Tri phủ, Huyện thừa..., thì khó có thể phỏng đoán như thế. Sở dĩ như vậy là vì có 2 khả năng. Khả năng thứ nhất, Vương Phủ trao thêm các chức quan của Lục Phiên cho các quan lại địa phương của triều Lê, và ghép các cơ quan địa phương vào tổ chức tài chính của mình. Nếu thế, tổ chức căn bản của cơ cấu tài chính Vương Phủ là các cơ quan địa phương của triều Lê như phủ, huyện. Khả năng thứ hai, Vương Phủ có tổ chức cơ sở khác với tổ chức của triều Lê, và những người thuộc cơ cấu tổ chức này kiêm nhiệm chức quan triều Lê cho thuận lợi. Nếu thế, phải khảo sát cụ thể sự khác nhau về căn bản của tổ chức tài chính với phủ và huyện.

Để phân tích điều này, cần tìm hiểu xem các quan lại cấp dưới của Lục Phiên làm việc ở đâu là thích hợp. Trong "Lệ chuẩn cho những quan chức có công được thăng bổ, và định phẩm trật" của Lại thuộc, Thiện chính (tháng 11, năm thứ 3 niên hiệu Cảnh Trị) viết như sau (40): "Tên các viên Câu kê Văn chức và Phó Câu kê Văn chức, hầu vua lâu ngày có công lao, chưa có chức phẩm, vậy nên bổ chức thất phẩm. Tên các viên Cai tự, Cai hợp, hầu vua lâu ngày có công lao, chưa có chức phẩm, vậy nên bổ chức bát phẩm. Các viên Thủ hợp hầu vua lâu ngày có công lao, chưa có chức phẩm, vậy nên bổ chức tùng bát phẩm... Các viên Câu kê Văn chức, Phó Câu kê, Cai hợp, Thủ hợp hầu ở các "Vương thân Trưởng doanh" lâu ngày có công lao, chưa có chức phẩm, vậy nên bổ chức cửu phẩm." Đoạn trích trên nhằm đưa ra ví dụ cụ thể về chính sách bổ nhiệm các chức quan triều Lê tương đương với các chức quan của Vương Phủ. Phần lớn quan lại của Lục Phiên được kiêm nhiệm các chức quan của triều Lê như đoạn trích trên. Chính sách này tương tự với chính sách bổ quân nhân vào các chức quan võ của triều Lê.

Biểu 7 là kết quả của chính sách như thế. Đáng chú ý là Câu kê, Phó Câu kê, Cai hợp, Thủ hợp của “Vương thân Trưởng doanh” cũng được bổ quan phẩm. Thường họ hàng của chúa Trịnh được bổ nhiệm vào chức sĩ quan chỉ huy của “Doanh (Quân doanh)”, là 1 đơn vị lớn của quân đội trong chính quyền Lê-Trịnh ở thế kỷ 17 (41). Đoạn trích trên cho thấy các quan lại tài chính không chỉ làm việc ở Vương Phủ mà còn làm việc ở các nơi đóng quân. Có một đoạn trong Hội điển (binh thuộc, đồn trấn binh lương) viết về quy định hành chính để cung cấp tiền lương hàng tháng cho các binh sĩ ở nơi đóng quân. Theo đó, “Thị nội thư tả của các phiên” cũng được cung cấp 330 tiền mỗi tháng. Theo hai tài liệu trên, có thể suy ra rằng ở địa phương, các quan lại cấp cao của Lục Phiên kiêm nhiệm chức chỉ huy quân đội điều hành các quan lại cấp dưới làm việc tại nơi đóng quân. Nếu thế, chức quan triều Lê của các quan lại này chỉ là hình thức, và các cơ quan địa phương của triều Lê, như là phủ, huyện..., không giữ vai trò tổ chức tài chính. Nếu xem xét về địa điểm làm việc của các quan lại này, có thể suy ra rằng quân đội đóng ở địa phương có vai trò căn bản trong tổ chức tài chính của Vương Phủ.

Nếu đơn vị căn bản của tổ chức tài chính đồng nhất với tổ chức quân sự ở địa phương như nói trên, thì cần tìm hiểu quan hệ giữa tổ chức này và các cơ quan địa phương. Đoạn của Huyện quan trong Thứ vụ viết như sau: “Phàm các nha môn trong ngoài, trừ Viên cai đi thu thuế quý, Phụng sai đi thu thuế tô và thuế điệu và các chức Trấn thủ lưu thủ đi nã bắt trộm cướp, thì phàm có việc gì mà đến nhân dân trong bản hạt, phải đưa trình giấy thị thiếp (do nha môn cấp).” Theo trích dẫn này, quan huyện không quản hạt được các hoạt động thu thuế do Viên cai và Phụng sai thực hiện, và không tham dự được hoạt động của Trấn thủ. Viên cai đồng nghĩa với

Sở cai, dùng để chỉ chức quan thu thuế từ các lộc xã. Thuế thu được nộp đến Hiệu Thu tiền và Hiệu Phát tiền của các Cung, sau đó được cấp cho các quan lại. Phụng sai, nói một cách chính xác, là một khái niệm dùng để sai phái quan lại đến Trấn thủ hoặc các thuộc quan của Trấn thủ. Vì vậy, trong câu trên, “Phụng sai” chỉ những quan lại được “phụng sai”, tức là tất cả quan lại của Trấn thủ. Như đã nêu, khá nhiều quan lại cao cấp của Lục Phiên kiêm nhiệm chức chỉ huy, và các quan lại cấp dưới của địa phương làm việc ở nơi đóng quân. Do vậy, khái niệm Phụng sai bao gồm cả hai nhóm quan lại này. Câu này chỉ các quan lại của Lục Phiên và Trấn thủ thu thuế từ Nội vi tử. Quan huyện hoàn toàn bị hạn chế khỏi việc thu thuế.

Một điểm cần xem xét nữa là cơ quan nào có quyền tư pháp về việc tố tụng thu thuế. Mục hình thuộc, Hội điển có một đoạn viết về điều này như sau: “Chuẩn định vào năm thứ 3 Bảo Thái (1722). Về việc Sở cai vạch tội của người dân, xã, hoặc việc người dân, xã kêu trưng thuế bất chính, quan Phiên thông suốt trong khoảng 3 ngày, tra hỏi trong khoảng 10 ngày. Nếu (một người) không phục kêu lại, thì phải để trong khoảng 10 ngày. Tố tụng ngoài ra này không được chấp.” Đoạn này cho biết, vào năm 1722 quan lại của Lục Phiên đã giải quyết tranh chấp về thu thuế giữa Sở cai và người dân. Trong thế kỷ 17, Hộ bộ và Phủ đã quản lý sổ sách thu thuế. Nhưng khi Lục Phiên thành lập vào năm 1718, thì quyền hạn quản lý sổ sách thu thuế được chuyển đến Lục Phiên. Quyền tư pháp về tố tụng thu thuế cũng được chuyển sang cho Lục Phiên. Điều này có nghĩa Lục Phiên không chỉ quản hạt thu thuế mà còn có quyền tư pháp về các tranh chấp trong việc thu thuế. Như thế, cơ quan của triều Lê hoàn toàn bị loại khỏi cơ cấu tài chính ở

địa phương. Theo kết quả này, nơi đóng quân trở thành một phần tổ chức tài chính của Vương Phủ trong chính quyền Lê-Trình.

Kết luận

Đặc trưng chế độ của chính quyền Lê-Trình là tồn tại song song hai chế độ trong một chính quyền. Chính quyền này vừa kế thừa chế độ triều Lê của thế kỷ 15 vừa hình thành một tổ chức khác là Vương Phủ. Qua việc phân tích Lục Phiên, báo cáo này đã khảo sát việc Vương Phủ tổ chức cơ cấu tài chính như thế nào trong tình hình này.

Trước hết, Lục Phiên đối với Lục Bộ giống như Lại phiên - Lại bộ, trong đó các phiên thừa nhiệm việc làm của các bộ, đồng thời do các phiên được tổ chức thu thuế theo khu vực, nên cũng có chức năng của một tổ chức tài chính. Vì vậy, chức năng của Lục Phiên khác nhiều so với Lục Bộ. Hơn nữa, khá nhiều quan lại cao cấp của Lục Phiên kiêm nhiệm chức chỉ huy quân đội, và trong nhóm quan lại này tỷ lệ của hoạn quan rất cao. Đặc biệt, phần lớn thuế thu của Nội vi tử, là thu nhập chủ yếu của Vương Phủ, được hoạn quan quản lý. Các hoạn quan có chức vị cao này vừa kiêm nhiệm chức chỉ huy quân đội và vừa quản lý các quan lại cấp dưới cũng thuộc Lục Phiên tại nơi đóng quân. Vì vậy, quân đội đóng ở các địa phương cũng giữ vai trò cơ bản trong tổ chức của bộ máy tài chính cho Vương Phủ.

Sơ dĩ chính quyền Lê-Trình hình thành tổ chức bộ máy như thế là vì lúc đó chúa Trịnh đã xây dựng bộ máy tài chính của riêng nhà Trịnh trên cơ sở lợi dụng cơ cấu quân sự. Theo nhận định này, bộ máy tài chính và cơ cấu quân sự hợp làm một, nên quân đội đóng ở địa phương sẽ đảm nhận

vai trò giữ trật tự an ninh và tổ chức thu thuế. Vì vậy, cơ cấu tài chính của Vương Phủ cũng là một loại chế độ khu quân quản. Trong một nghiên cứu khác, tôi đã phân tích về hoạt động của quân nhân và binh sĩ trong thế kỷ 17, và cho rằng ở địa phương những người này đã thành lập cơ quan riêng cho mình (42). Một nguyên nhân nữa là do bộ máy tổ chức như đã nêu trên. Ngoài ra, từ bộ máy tổ chức này cũng có thể giải thích vì sao hoạn quan lại hăng hái hoạt động trong 2 lĩnh vực tài chính và quân sự. Vì cơ cấu tài chính và cơ cấu quân sự đã kết hợp làm một, nên tất nhiên hoạn quan trong bộ máy này đảm nhận cả hai nhiệm vụ. Ví dụ, Hoàng Ngũ Phúc, một hoạn quan có thế lực ở cuối thế kỷ 18, cũng vốn làm việc ở Hình phiên, sau đó được bổ vào chức sĩ quan chỉ huy (43).

Nhưng vấn đề quan trọng nhất là tại sao trong chính quyền Lê-Trình hoạt động của hoạn quan lại rộng lớn như thế. Như Hasuda đã nói, hoạt động của hoạn quan trong chính quyền Lê-Trình giống với triều Minh. Nhưng khác với triều Minh, Vương Phủ vốn không phân biệt rõ “Nội đình” và “Ngoại triều”. Có lẽ, để hiểu được điều này cần phải biết rằng do hoạn quan của chính quyền Lê-Trình hoạt động ở cả bộ máy tài chính và quân sự, mà cả hai bên đều được chúa Trịnh tự tổ chức bên ngoài chế độ của triều Lê. Chúa Trịnh thành lập “Ngoại triều” riêng cho mình rất khó khăn vì hoàng đế của triều Lê còn tồn tại. Trong tình hình này, chúa Trịnh đành phải khuếch trương tổ chức của Vương Phủ, mà không phân biệt “Nội đình” và “Ngoại triều”. Điều này làm phạm vi hoạt động của hoạn quan trong Vương Phủ trở nên rộng lớn.

(Phần I, xin xem số 11+12/2008)

Biểu 1: Trưng thu hiệu của Lục cung (Tùy theo *Hội điển*, Hộ thuộc, Trưng thu hiệu)

	Cung Tả trung (thuộc Lại phiên)	Cung Hữu trung (thuộc Hộ phiên)	Cung Đông (thuộc Lễ phiên)	Cung Nam (thuộc Binh phiên)	Cung Tây (thuộc Hình phiên)	Cung Bắc (thuộc Công phiên)
Hiệu Trưng thu	Hiệu Tả giáp trung (Thu hiệu Thượng Phúc, Ngự Thiên) Hiệu Tả át trung (Thu hiệu Nam Chân, Gia Định)	Hiệu Hữu giáp trung (Thu hiệu Phu Ninh, Thái Bình) Hiệu Hữu át trung (Thu hiệu Thanh Uy, Chương Đức)	Hiệu Đông giáp trung (Thu hiệu Kim Thành, Tiên Minh) Hiệu Đông át trung (Thu hiệu Thượng Hồng, Gia Phúc)	Hiệu Nam giáp trung (Thu hiệu Thiên Trường, Thiên Thi) Hiệu Nam át trung (Thu hiệu Kiến Xương, Nghĩa Hưng)	Hiệu Tây giáp trung (Thu hiệu Phúc Lộc, Quảng Nam) Hiệu Tây át trung (Thu hiệu Đương Đạo, Tam Nông)	Hiệu Bắc giáp trung (Thu hiệu Võ Giàng, Hiệp Hòa) Hiệu Bắc át trung (Thu hiệu Văn Giàng, Bảo Lộc)
	Hiệu Tả thu tiền Hiệu Tả phát tiền	Hiệu Hữu thu tiền Hiệu Hữu phát tiền	Hiệu Đông thu tiền Hiệu Đông phát tiền	Hiệu Nam thu tiền Hiệu Nam phát tiền	Tây thu tiền hiệu Tây phát tiền hiệu	Hiệu Bắc thu tiền Hiệu Bắc phát tiền
Thổ sản	Hiệu Giáp ty, Hiệu Ất ty, Hiệu Trú loại, Hiệu Chức loại, Phủ Trấn Yên, Phủ Trà Lân	Hiệu Quạt diệp, Hiệu Diêm lung, Châu Trịnh Cao, Châu Qui Hợp	Hiệu Giáp điều, Hiệu Ất liêu, Hiệu Giáp kiên, Hiệu Ất nhị, Hiệu Lệ chi	Hiệu Giáp tât, Hiệu Ất tât, Hiệu Giáp cầm, Hiệu Ất cầm	Hiệu Chú tác, Hiệu Hồng đồng	Hiệu Giáp hàm, Hiệu Ất hàm, Hiệu Xích mật, Hiệu Bạch diêm, Hiệu Hoa ngự, Hiệu Tiên ngự
	Ngoại trấn	Hiệu Cao Bảng	Hiệu Vạn Ninh	Hiệu Tuyên Quang	Hiệu Thái Nguyên	Hiệu Hưng Hóa
Thanh- Nghệ	Nghệ An đốc thu	Thanh Hóa đốc thu Thanh Hóa xứ diễn trang				
Nghị lễ	Hiệu Thượng tiền	Hiệu phát Tư sự	Hiệu thu Tư sự	Hiệu Cung tiền		
Loát hiệu	Hiệu Loát nhất	Hiệu Loát nhị	Hiệu Đông loát	Hiệu Nam loát	Hiệu Tây loát	Hiệu Bắc loát
Trí giáo phường	Nghệ An Trí giáo phường	Thanh Hóa Trí giáo phường	Hải Dương Trí giáo phường	Sơn Nam Trí giáo phường	Sơn Tây Trí giáo phường	Kinh Bắc Trí giáo phường

Cung biệu, chùa		Điện Thái miếu, Điện Văn miếu, Quán Trấn Vũ	Hải Dương xứ cung miếu	Điện Nam giáo, Sơn Nam xứ cung miếu, Chùa Viễn Quang, Chùa Thần Quang	Sơn Tây cung miếu	Kinh Bắc cung miếu,
Ngoại ra	Hiệu Chân Bình, Tích Thù tỷ	Hiệu Nhạc Trường, Hiệu Tứ kỳ			Hiệu Nội thực phạt, Hiệu Ngoại thực phạt	Hiệu Quan phương, Tào Ngô và Ngoại quốc, Tào Hòa- phương và Bút- kê-chi
Quan khố	Tả linh quan khố	Hữu viên quan khố	Bồ Đề quan khố	Nam viên quan khố	Cầu nhiễn quan khố	Điều diên quan khố

Biểu 2: Danh sách của Tri phiên trong *Tổng tập Thác bản*, q. 1-7

Số	Năm	Họ tên	Chức vị	Xuất thân	Mã số thác bản
1	1663	Nguyễn Đặng Khoa	Đại thần, Phụng sai Thanh Hóa xứ Trấn thủ quan, <i>Cai tri Bộ binh Lệnh sử nha môn</i> , Kiểm tri An Trường phủ, Tư lễ giám Tổng thái giám các giám tư sự, Trung quân Đô đốc phủ Tả Đô đốc, Thọ quận công	Hoạn quan	3703-3704
2	1679	Lê	Tứ Tiến sĩ đệ, Thị Nội tán, <i>Tri Binh phiên</i> , Bồi tụng, Hình khoa Cấp sự trung	Khoa giáp	6068
3	1683		Vương phủ Thị hậu Hữu cơ, <i>Tri Thị nội thư tả Hộ phiên</i> , Tổng thái giám, Cai quan, Thự vệ sự, Nhượng quận công	Hoạn quan	4161-4162
4	1689	Đặng Đình Tướng	Tứ Canh Tuất khoa Tiến sĩ, Tri Thủy sự, Lại khoa Cấp sự trung	Khoa giáp (1670)	1710-1713; 2605-2606
5	1689	Nguyễn Công Nhạc	Tứ Canh Thân khoa Đề nhị giáp Tiến sĩ xuất thân, <i>Tri Thị nội thư tả Binh phiên</i> , Hình khoa Cấp sự trung	Khoa giáp (1680)	5568-5571
6	1690	Ngô Công Triều	Đặc tiến phụ quốc đại tướng quân, Thân Võ tư vệ quân vụ sự, Tư lễ giám Tổng thái giám, <i>Tri Hộ phiên Thị nội thư tả</i> , Dững quận công	Hoạn quan	714-717
7	1693	Đặng Đình Tướng	Tứ Canh Tuất khoa Đồng tiến sĩ xuất thân, Hoàng tín đại phu, <i>Tri Thủy sự</i> , Thái bộc Tự khanh	Khoa giáp (1670)	6390-6393
8	1695	Đặng Đình Tướng	Tứ Canh Tuất khoa Đồng tiến sĩ xuất thân, <i>Tri Thủy sự</i> , Bồi tụng, Thái bộc Tự khanh	Khoa giáp (1670)	6459-6462
9	1696	Nguyễn	Tư lễ giám Thiêm thái giám, Quận Kim Hộ vệ, <i>Tri Thị nội thư tả Hộ phiên</i> , Thực Nghĩa hầu	Hoạn quan	3986-3989
10	1696	Đặng Đình Tướng	Tứ Canh Tuất khoa Đề tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân, Hoàng tín đại phu, Bồi tụng, Thái bộc Tự khanh, <i>Tri Thủy sự</i> , Thự Trung thư giám	Khoa giáp (1670)	3986-3989
11	1696	Vũ Thanh	Tứ Ất Sửu khoa Đề nhất giáp Tiến sĩ cập đệ, <i>Tri Thị nội thư tả Hộ phiên</i> , Bồi tụng, Lễ khoa Đô cấp sự trung	Khoa giáp (1685)	6315-6317

12	1697	Hà Tông Mục	Tứ Mậu Thìn khoa Tiến sĩ, Quý Dậu Từ mệnh Đề nhị danh, Hoàng tín đại phu, Bồi tụng, Phụng Thiên Phủ doãn, Nội tán, <i>Tri Thủy sư</i>	Khoa giáp (1688)	6350-6353
13	1698	Hà Tông Mục	Tứ Mậu Thìn khoa Đề tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân, Tiến sĩ Từ mệnh Đề nhị danh, Hoàng tín đại phu, Bồi tụng, Hồng lô Tự khanh, <i>Tri Thủy sư</i>	Khoa giáp (1688)	275-276; 289-290
14	1699	Đặng Đình Tướng	Tứ Canh Tuất khoa Đồng tiến sĩ xuất thân, Hoàng tín đại phu, Bồi tụng, Thái bộc Tự khanh, <i>Tri Thủy sư</i> , Thự Trung thư giám	Khoa giáp (1670)	5210-5213
15	1700	Đặng Đình Tướng	Quang tán thân lộc đại phu, Bồi tụng, Cong bộ Tả thị lang, <i>Tri Thủy sư</i> , Thự Trung thư giám, Ứng Xuyên nam	Khoa giáp (1670)	1225-1228
16	1700	Đặng Kiên	Phụng thị Nội điện Hiệu Lục tư, <i>Tri Thị nội thư tả Hộ phiên</i> , Tư lễ giám Thiêm thái giám, Nghiêm hầu	Hoạn quan	5118-5119
17	1702	Đặng Đình Tướng	Tứ Canh Tuất khoa Đồng tiến sĩ xuất thân, Bồi tụng, Cong bộ Tả thị lang, <i>Tri Thủy sư</i> , Thự Trung thư giám, Ứng Xuyên nam	Khoa giáp (1670)	3197-3198
18	1702	Nguyễn Công Đồng	Tứ Ất Sửu khoa Tiến sĩ, <i>Tri Thị nội thư tả Bình phiên</i> , Bồi tụng, Hộ khoa Đô cấp sự trung	Khoa giáp (1685)	5109-5112
19	1702	Nguyễn Hành	Tứ Mậu Thìn khoa Đề tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân, Bồi tụng, Lại khoa Đô cấp sự trung, <i>Tri Thị nội thư tả Hộ phiên</i>	Khoa giáp (1688)	6435-6438
20	1702	Đào Quốc Hiến	Tứ Tân Mùi khoa Đề tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân, Bồi tụng, Hình khoa Cấp sự trung, <i>Tri Thị nội thư tả Hộ phiên</i>	Khoa giáp (1688)	6435-6438
21	1703	Quách Giai	Tứ Quý Hợi khoa Thám hoa cấp đệ, Bồi tụng, Lại khoa cấp sự trung, <i>Tri Thị nội thư tả Bình phiên</i>	Khoa giáp (1683)	3413-3414
22	1704	Nguyễn	Nội giám, <i>Tri Thị nội thư tả Bình phiên</i> , Sơn Nam đạo Giám sát ngự sử		2319-2322
23	1704	Đào Hoàng Thục	Tứ Tiến sĩ đệ, Thanh Hóa đạo Giám sát ngự sử, Nội tán, <i>Tri Thủy sư</i>	Khoa giáp (1697)	4199-4200
24	1706	Trương Công	Tứ Ất Sửu khoa Tiến sĩ, Bồi tụng, Hồng lô Tự khanh, <i>Tri Thị nội thư tả Hộ phiên</i>	Khoa giáp (1685)	6439-6442
25	1711	Lê Anh Tuấn	Tứ Giáp Tuất khoa Đề tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân, Hoàng tín đại phu, Bồi tụng, Thái bộc Tự khanh, <i>Tri Thị nội thư tả Hộ phiên</i>	Khoa giáp (1694)	5576-5579
26	1713	Nguyễn	Tứ Mậu Thìn khoa Tiến sĩ, Bồi tụng, Phụng Thiên Phủ doãn, <i>Tri Thị nội thư tả Bình phiên</i>	Khoa giáp (1688)	1462-1465; 1466-1469
27	1715	Nguyễn	Bồi tụng, Hồng lô Tự khanh, <i>Tri Thị nội thư tả Hộ phiên</i>		5855-5858
28	1716	Nhuyễn Hiệu	Bồi tụng, Hồng lô Tự khanh, <i>Tri Thị nội thư tả Hộ phiên</i>	Khoa giáp (1700)	2752-2755
29	1718	Phạm Công Trán	Tri Công tượng Tả Tượng cơ, <i>Nam cung</i> , Cai quan, <i>Tri Thị nội thư tả Bình phiên</i> , Thị Nội giám Tư lễ giám Tổng thái giám, Thự vệ sự, Tắc quân công	Hoạn quan	452-455
30	1718	Nguyễn Thế Nho	Tri Thị nội thư tả Lại phiên, Tri Công tượng Tiền tượng cơ, Phó cai quan, Thị Nội giám Tư lễ giám Tổng thái giám, Thự vệ sự, Quán quân công	Hoạn quan	5370-5371

31	1726	Bùi Nhân Hữu	Tây cung, Thị hậu Nhuệ Trung đội Phó thủ hiệu, <i>Kiểm Tri Hình phiên</i> , Tư lễ giám Thiêm thái giám, Tỉnh Diêm hầu	Hoạn quan	6488-6489
32	1727	Nguyễn Thái Thường	<i>Tri Thị nội thư và Hộ phiên</i> , Thị Nội giám, Đặt Vinh hầu	Hoạn quan	2343-2344
33	1734	Bạch Phán Ứng	Tứ Giáp Thìn khoa Đề tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân, Hàn Lâm viện Đãi chế, <i>Tri Hình phiên</i>	Khoa giáp (1724)	4209-4210
34	1734	Nguyễn Đình Luân	Cửu tiên tá cung, <i>Tri Thị nội thư và Hộ phiên</i> , Quang lộc Tự khanh		1471-1474
35	1736	Nguyễn Trác Luân	Hàn lâm viện Đãi chế, <i>Tri Thị nội thư và Hình phiên</i>	Khoa giáp (1721)	4553-4555
36	1736	Nguyễn Vĩ	Đề hình giám sát ngự sử, <i>Tri Thị nội thư và Bình phiên</i>	Khoa giáp (1727)	4553-4555
37	1737	Trần	Tứ Quý Sửu khoa Tiến sĩ, <i>Tri Thị nội thư và Hình phiên</i> , Chiêu hòa quán Tư huấn	Khoa giáp (1733)	824-827
38	1737	Nguyễn Đình Luân	Phụng quán Cửu tiên tá cung, <i>Tri Thị nội thư và Hộ phiên</i> , Quang lộc Tự khanh		867-870; 3274-3275
39	1737	Nguyễn Trác Luân	Tân Sửu khoa Tiến sĩ, Hàn lâm viện Đãi chế, <i>Tri Thị nội thư và Hình phiên</i>	Khoa giáp (1721)	3423-3424
40	1737	Nguyễn Thành Châu	<i>Thị Tây cung</i> , <i>Tri Thị nội thư và Hình phiên</i> , Phó Thủ hiệu, Phó Cai quan, Tri Công tượng Tả tượng cơ, Thị Nội giám Tư lễ giám Tổng thái giám, Tham đốc, Quỹ quận công	Hoạn quan	3518-3520; 3529-3532; 3535-3536
41	1744	Đỗ Nguyễn Thụy	<i>Thị Bắc cung</i> , <i>Tri Thị nội thư và Công phiên</i> , Chính Thủ hiệu, Thị hậu vệ Tả thủy cơ Cai cơ quan, Thị Nội giám Tư lễ giám Tổng thái giám, Đô đốc phủ Đô đốc đồng tri, Cơ quận công	Hoạn quan	2453-2454
42	1761	Vũ Miến	Tứ Mậu Thìn khoa Tiến sĩ, <i>Nhập thị Thiêm sai Tri Thị nội thư và Lễ phiên</i> , Sơn Tây đạo Giám sát ngự sử	Khoa giáp (1748)	6342
43	1763		Cần sự lang, Hàn lâm viện Hiệu thảo, <i>Thiêm sai Tri Thị nội thư và Bình phiên</i>		952-953
44	1767	Vũ Miến	Tứ Mậu Thìn khoa Tiến sĩ, <i>Nhập thị Thiêm sai Tri Thị nội thư và Lễ phiên</i> , Hành Binh bộ Hữu thị lang, Nhập thị Bồi tụng, Kiểm Quốc tử giám Tư nghiệp, Hàn lâm viện Thị thư	Khoa giáp (1748)	3148-3149
45	1687	Nguyễn Thường	Giáp Tuất khoa Tiến sĩ đệ, Thiêm sai Tri Thị nội thư và Hộ phiên, Hàn lâm viện Thị giảng thị sinh, Khánh.....bá	Khóa giáp (1754)	4220-4223
46	1771	Phạm Huy Đĩnh	Suy trung Tuyên lược công thần, Phụng sai Điều lãnh Thái Nguyên xứ Trấn thủ, Kiểm Đề lãnh Tư thành quân vụ sự, Chính Thủ hiệu, Trung thắng, Tiền dực đảng cơ Cai cơ quan, Thiêm quán Thị hậu Trung hậu tá thuyền, Phụng sai Thị trừ nội thủy đẳng đội, <i>Tri Thị nội thư và Hộ phiên</i> , Kiểm Nội sai Ngũ phủ phủ liệu Tư lễ giám, Đặc tiền phụ quốc đại tướng quân, Đô đốc phủ Tả đô đốc, Thái phó, Thiệu quận công	Hoạn quan	1000-1003
47	1771	Phan Lê Phiên	Tứ Đinh Sửu khoa Đề tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân, Thiệu tuần, Đặc tiền kim tử vinh lộc đại phu, <i>Nhập thị Thiêm sai Tri Thị nội thư và Hộ phiên</i> , Đông các Đại học sĩ, Kiểm Quốc tử giám Tư nghiệp Quốc sử soạn tu, Tư Xuyên bác	Khoa giáp (1757)	1000-1003; 1052-1053; 1054-1055

48	1772	Phạm Huy Đĩnh	Đặc tiến phụ quốc đại tướng quân, Suy trung Tuyên lược Tráng liệt công thần, Phụng sai Điều lãnh Thái Nguyên xứ Trấn thú, Kiểm Đề lãnh Tư thành quân vụ sự, Chính Thủ hiệu, Trung thẳng, Tiên dực đảng doanh cơ Trưởng doanh quan, Thiêm quân Thị hậu Thị trù, Nội thủy, Trung hậu, Tả trách, Ưu đẳng đội thuyền, Nội sai Ngũ phủ phủ liệu, <i>Tri Thị nội thư tá Hộ phiên</i> , Tư lễ giám, Trung quân Đô đốc phủ Tả đô đốc, Thái tử, Thiếu quân công	Hoạn quan	3269-3271
49	1773	Nguyễn Đình Huân	Đặc tiến kim tử vinh lộc đại phu, Phụng sai Phụ tá Chính đề lãnh Tư thành quân vụ sự, Chính thủ hiệu, Hậu Khuông cơ Cai cơ quan, <i>Tri Thị nội thư tá Lại phiên</i> , Chiêu Nghị Tướng quân, Thiếu bảo, Huân Trung hậu	Hoạn quan	2502, 2504; 2503, 2505
50	1773	Nguyễn Đình Huân	Phụng sai Phụ tá Chính đề lãnh Tư thành quân vụ sự, Kiểm Sơn Tây xứ Trấn thú, Chính thủ hiệu Hậu cự, Thiêm quân Thị hậu Trung hậu, Hữu kinh hạm đảng cơ đội thuyền, <i>Tri Thị nội thư tá Hộ phiên</i> , Tả nạp ngôn, Thiếu phó, Huân Trung hậu, Trụ quốc, Thương giai	Hoạn quan	2875
51	1775	Nguyễn Đình Huân	Đặc tiến phụ quốc đại tướng quân, <i>Thị Hữu trung cung</i> , Phụng sai Nội điện Phụ tá, Chính đề lãnh Tư thành quân vụ sự, Kiểm Sơn Tây xứ Trấn thú, Trung hùng quân doanh Trưởng doanh quan, Thiêm quân Tiên dực, Trung uy, Hậu uy, Trung hậu, Khuông hữu đẳng cơ đội thuyền, <i>Tri Thị nội thư tá Hộ phiên</i> , Thư phủ sự, Tây quân Đô đốc, Thái tử, Huân quân công, Thương trụ quốc, Thương trật	Hoạn quan	2499-2500, 2513
52	17780	Trần Xuân Huy	<i>Thị Hữu trung cung</i> , Phụng sai Bảo dưỡng Vương tử, Chính thủ hiệu, Trung hùng cơ Cai cơ quan, Phụng sai Thị trù, Nội thủy đẳng đội, <i>Tri Thị nội thư tá Hộ phiên</i> , Phụng sai Cai tào, Tri Bảo tể hiệu, Cung tiền hiệu, Thị Nội giám Tư lễ giám Tổng thái giám, Đô đốc phủ Tả đô đốc, Thái phó, Bạt quân công	Hoạn quan	2805
53	1783	Phạm Nguyễn Du	Tứ Kỳ Hối khoa Đề nhị giáp Tiến sĩ xuất thân, <i>Nhập thị Thiêm sai Tri Công phiên</i> , Đông các Hiệu thư	Khoa giáp (1779)	684-687

Biểu 3: Danh sách của Phó tri phiên, Thiêm tri phiên, Nội sai trong *Tổng tập Thác bản*, q. 1-7

Số	Năm	Họ tên	Chức vị	Xuất thân	Mã số thác bản
1	1657	Nguyễn Công Nghĩa	Đặc tiến kim tử vinh lộc đại phu, <i>Thiêm tri Thị nội thư tá Nha môn</i> , Cai quan, Đĩnh quân công	Hoạn quan	3924-3925
2	1681	Nguyễn Tiến Tài	Đặc tiến kim tử vinh lộc đại phu, Thị Nội giám Tư lễ giám, <i>Phó tri Thủy sự</i> , ... Dương hầu, Trụ quốc, Thương liên	Hoạn quan	4459-4462
3	1686	Phạm Hữu Toán	<i>Vương phủ Phó tri Thủy sự</i> , Tư lễ giám Đồng tri giám sự, Chính đội trưởng, Dật Hải hầu	Hoạn quan	2516-2517
4	1689	Phạm Hữu Toán	<i>Vương phủ Phó tri Thủy sự</i> , Tư lễ giám Thiêm thái giám, Dật Hải hầu	Hoạn quan	2509-2512
5	1690	Bùi	Đặc tiến kim tử vinh lộc đại phu, Phó tri Thủy sự, Thị Nội giám Tư lễ giám Thiêm thái giám, Viên Tường hầu	Hoạn quan	5907-5910
6	1691	Ngô Phan Lân	Đặc tiến kim tử vinh lộc đại phu, Thị hậu Trạch nhưng, Nội ky, Tả kiên, Nghĩa khiên mã tá đẳng đội thuyền, <i>Phó tri Thủy sự</i> , Thị Nội giám Tư lễ giám Đô thái giám, Thường Trung hầu	Hoạn quan	3999-4000

7	1694	Nguyễn Tri Trung	Phó tri Bộ binh thư tá lệnh sử, Thị Nội giám Tư lễ giám Thiêm thái giám, Thành Lộc hầu	Hoạn quan	5602-5603
8	1694	Nguyễn Cảnh Dung	Phó tri Thị nội thư tá Hộ phiên, Thị Nội giám Tư lễ giám, Dật Tri hầu	Hoạn quan	5602-5603
9	1700	Nguyễn Hữu Liêu	Thiêm tri Thị nội thư tá Binh phiên, Tư lễ giám Hữu đề điểm, Nho Tường hầu	Hoạn quan	1225
10	1700	Lê	Phó tri Thủy sư, Lạng Sơn đẳng xứ Thanh hình Hiến sát sử tư Hiến sát phó sử, Bàn Sơn tử		4459-4462
11	1702	Phạm Đăng Quý	Vương phủ Thị hậu Ưu tiên, Tỉnh Hành tam đẳng thuyền, Thiêm tri Thị nội thư tá Hộ phiên, Tư lễ giám Tả giám thừa, Bân Tường hầu	Hoạn quan	6435-6438
12	1704	Phạm Hữu Toán	Thị hậu Nội nhật, Kiếu tá hữu xa, tỉnh Hành nhật đẳng đội thuyền, Phó tri Thủy sư, Tư lễ giám, Dật Hải hầu	Hoạn quan	2625
13	1706	Nguyễn Khắc Minh	Đặc tiến kim tử vinh lộc đại phu, Thiêm tri Thủy sư, Tư lễ giám Hữu đề điểm, Đặng Tường hầu	Hoạn quan	3970-3972
	1706	Phạm Đăng Quý	Vương phủ Thiêm tri Thị nội thư tá Hộ phiên, Thị Nội giám Tư lễ giám Tả thiếu giám, Bân Tường hầu	Hoạn quan	6439-6442
14	1716	Lê Phi Bôi	Thiêm tri Bộ binh lệnh sử phiên, Công bộ Viên ngoại lang, Hạc Thọ nam		2752-2755
15	1719		Nam cung, Quyền Công ma, Thị hậu Trạch ma, Trung hậu, Hữu khiên ma, Sủng hậu đẳng đội thuyền, Thiêm tri Thị nội thư tá Binh phiên, Thị cận Thị Nội giám Tư lễ giám Tư lễ giám Thái giám, Ninh Thọ hầu	Hoạn quan	2335-2336; 2455-2456
16	1727		Thị Hữu trung cung, Thị hậu Ky hậu, tỉnh Khiên ma, Tây kỹ đẳng đội, Nội sai Thị nội thư tá Hộ phiên, Thị cận Tư lễ giám Hữu giám thừa, Toán tường hầu	Hoạn quan	2343-2344; 2471-2472
17	1734	Nguyễn Đình Luân	Thị nội văn chức, Phụng sai Cưu tiên tá cung, Phó tri Thị nội thư tá Hình phiên, Thông chính sử tư Thông chính phó		461-464
18	1734	Trần Tuấn Vượng	Thị Bắc cung, Trung hữu tượng đội, Nội sai Thị nội thư tá Công phiên, Thị cận Thị Nội giám Tư lễ giám Đô thái giám, Biện Trung hầu	Hoạn quan	2308
19	1734	Đỗ Nguyễn Thụy	Thị Bắc cung, Phụng sai Thị trù Phó thủ hiệu, Thị hậu Ưu nhật, Ưu tá, Tỉnh hành đẳng đội thuyền, Phó cai quan, Phó tri Thị nội thư tá Công phiên, Thị cận Thị Nội giám Tư lễ giám Tổng thái giám, Đô chỉ huy sử tư Đô chỉ huy sử, Giao quân công	Hoạn quan	6753-6756
20	1736	Vũ Đức Vượng	Thị cận Thị Nội giám Tư lễ giám Đô thái giám, Thiêm tri Thị nội thư tá Hộ phiên, Diên Trung hầu	Hoạn quan	4553-4555
21	1736	Nguyễn Đình Khuê	Thị cận Thị Nội giám Tư lễ giám Hữu thiếu giám, Nội sai Thị nội thư tá Công phiên, Lũng Thọ hầu	Hoạn quan	4553-4555
22	1737	Đỗ Nguyễn Thụy	Thị Bắc cung, Phụng sai Thị trù đội, Tri Công tượng Phó thủ hiệu, Tiền tượng cơ Phó cai quan, Phó tri Thị nội thư tá Công phiên, Thị cận Thị Nội giám Tư lễ giám Tổng thái giám, Đô hiệu điểm tư Hữu hiệu điểm, Cơ quân công	Hoạn quan	2497-2498
23	1737	Trần Hành	Thị Bắc cung, Thị hậu Tuyền hữu, tỉnh Viện thạch tá đẳng đội thuyền, Nội sai Thị nội thư tá Công phiên, Thị cận Tư lễ giám Hữu thiếu giám, Long Bàn hầu	Hoạn quan	3423-3424; 3274-3275
24	1737	Nguyễn Danh Liên	Thiêm tri Thị nội thư tá Binh phiên, Lại bộ Lang trung		3274-3275

25	1738	Nguyễn Đình Khuê	Đặc tiến kim tử vinh lộc đại phu, Phó thủ hiệu, Thị hậu Nội khuông trung, tỉnh Viên thạch tả, Tả kỹ đẳng đội, Phó cai quan, <i>Thiêm tri Thị nội thư tá Công phiên</i> , Thị cận Thị Nội giám Tư lễ giám Tổng thái giám, Đô chỉ huy sứ tư Đô chỉ huy sứ, Thân Thọ hầu	Hoạn quan	3404; 3405
26	1738	Trần Tuấn Vượng	<i>Thị Bắc cung</i> , Trung hữu tượng đội, <i>Nội sai Thị nội thư tá Công phiên</i> , Thị cận Thị Nội giám Tư lễ giám Đô thái giám, Biện Trung hầu	Hoạn quan	2235; 2355
27	1739	Đỗ Nguyễn Thụy	<i>Thị Bắc cung</i> , Phụng sai Thị trừ đội, Tri Công tượng, Phó thủ hiệu, Tiền tượng cơ, Phó cai quan, <i>Phó tri Thị nội thư tá Công phiên</i> , Thị cận Thị Nội giám Tư lễ giám Tổng thái giám, Đô hiệu điểm tư Hữu hiệu điểm, Cơ quân công	Hoạn quan	6739- 6742; 6749- 6752
28	1741		<i>Thị Nam cung</i> , Phó Thủ hiệu, Thị hậu Tuyển nhật, Tuyển tả, tỉnh Hành dinh đẳng thuyền, Phó cai quan, <i>Thiêm tri Thị nội thư tá Bình phiên</i> , Thị cận Thị Nội giám Tư lễ giám Tổng thái giám, Thức Thọ hầu	Hoạn quan	2493- 2496
29	1742	Nguyễn Đình Khuê	<i>Thị Tả trung cung</i> , Nội hậu, <i>Thiêm tri Thị nội thư tá Lại phiên</i> , Thị cận Thị Nội giám Tư lễ giám Tổng thái giám, Đô chỉ huy sứ tư Đô chỉ huy sứ, Long Thọ hầu	Hoạn quan	3421- 3422
30	1744	Đào Cảnh Luận	<i>Thiêm tri Lễ phiên</i> , Viên ngoại lang		2453- 2454
31	1744	Thái Triệu Cơ	Phụng sai quan, <i>Thiêm tri Thị nội thư tá Hộ phiên</i> , Thị cận Thị Nội giám Tư lễ giám Tổng thái giám, Đoàn Thọ hầu	Hoạn quan	3737- 3738
32	1749	Giáp Nguyễn Khoa	<i>Thị Tả trung cung</i> , Tuyển lực Công thần, Phó Thủ hiệu, Thị hậu Nghiêm nhật, Nghiêm tả, Trạch hữu hữu đẳng đội, Phó cai quan, <i>Phó tri Thị nội thư tá Hộ phiên</i> , Thị cận Thị Nội giám Tư lễ giám Tổng thái giám, Hữu hiệu điểm, Khuê Lăng hầu	Hoạn quan	5403- 5406
33	1749	Trịnh	Thị Đông cung, <i>Phó tri phiên</i>		950-951
34	1752		Đặc tiến kim tử vinh lộc đại phu, <i>Thị Tây cung</i> , Thị hậu Kỳ hữu, tỉnh Khiên ma đẳng đội, <i>Thiêm tri Thị nội thư tá Hình phiên</i> , Thị cận Thị Nội giám Tư lễ giám Tổng thái giám, Đô hiệu điểm tư Tả hiệu điểm, ... Triều hầu	Hoạn quan	3050- 3052
35	1756	Bùi	<i>Thiêm tri Thị nội thư tá Công phiên</i> , Thanh Hóa xứ Thái bộc Tự khanh		3266
36	1757	Trương Hộ	Hoảng tín đại phu, <i>Thiêm tri Thị nội thư tá Hộ phiên</i> , Nội tịch, Hộ bộ Lang trung, VI trung tử		1925- 1928
37	1763	Dương Danh Tiếp	<i>Thị Tả trung cung</i> , Thị Nội khuông đội, <i>Nội sai Thị nội thư tá Lại phiên</i> , Thị cận Thị Nội giám Tư lễ giám Hữu giám thừa, Uẩn Trung hầu	Hoạn quan	1062- 1063
38	1767	Nguyễn Đăng Trạc	<i>Thị Tả trung cung</i> , Thị hậu Ưu hậu thuyền, <i>Nội sai Thị nội thư tá Lại phiên</i> , Thị cận Thị Nội giám Đồng tri giám sự, Sứ Trung hầu	Hoạn quan	3148- 3149
39	1767	Nguyễn	<i>Thị Hữu trung cung</i> , Thị hậu Nội ưu, Nội nhật đẳng thuyền, <i>Nội sai Thị nội thư tá Hộ phiên</i> , Thị cận Thị Nội giám Tư lễ giám Đô thái giám, Tiếp Trung hầu	Hoạn quan	3976- 3977
40	1769	Thân Nguyễn Điều	Thị hậu Thị ma, tỉnh Khiên ma đẳng đội, <i>Thiêm tri Thị nội thư tá Lại phiên</i> , Thị cận Thị Nội giám Tư lễ giám Tổng thái giám, Lạn Trung hầu	Hoạn quan	6782- 6783
41	1770	Vũ Đình Diển	<i>Vương phủ Thị Bắc cung</i> , ... Tả đông giáp hiệu, Phụng sai Thị hậu Thị cận, Tả cận, Thiệu tả đẳng cơ đội, <i>Thiêm tri Thị nội thư tá Công phiên</i> , Thị cận Thị Nội giám Tư lễ giám Tổng thái giám, Cấp Thọ hầu	Hoạn quan	6918- 6919
42	1771	Trần Xuân Huy	<i>Thị Hữu trung cung</i> , Thủ hiệu, Thị hậu vệ Tả thủy cơ Cai quan, Thiêm quân Thị hậu Tiểu hậu hữu thuyền, <i>Phó tri Thị nội thư tá Hộ phiên</i> , Đặc tiến chiêu nghị tướng quân, Viêm Trung hầu	Hoạn quan	1000- 1003

43	1775	Mẫn Đức Hiệp	Thị Bắc cung, Phó tri thị nội thư và Công phiên, Phụng thủ trương, Kiểm Nội nhật lệnh sử đẳng phiên, Tiền dũng tào đội, Thị Nội giám Tư lễ giám Tổng thái giám, Thuận Triều hầu	Hoạn quan	2762
44	1780	Cao Lý	Hoảng tin đại phu, Thêm tri Công phiên, Lại bộ Viên ngoại lang		469, 475
45	1782	Trần Nguyễn Nhung	Nguyễn Quốc tử ngữ sách Đệ nhất trung cách văn tuyển, Phụng thị Thị nội văn chức, Thị Nam cung, Thêm tri Thị nội thư và Bình phiên, Cần sự Tá lang, Mại Đình tử		299-300; 301, 308; 302, 305-307
46	1785	Nguyễn Quý Dực	Vương phủ Thị Bắc cung, Phó tri Thị nội thư và Công phiên		5758-5759

Biểu 4: Danh sách của Câu kê trong Tổng tập Thác bản, q.1-7

Số	Năm	Họ tên	Chức vị	Xuất thân	Mã số thác bản
1	1726	Vũ Đình Bảo	Trung kiên cơ, Câu kê Thị nội thư và Bình phiên, Điều Lộc nam		6488-6489
2	1729	Nguyễn Đăng Triều	Hành hữu thuyền, Phó câu kê Thị nội thư và Công phiên, Đồng tri phủ, Cần Thọ nam		6380-6383
3	1734	Lê Nguyễn Hiên	Phụng Kim ngô vệ, Câu kê Hữu phiên An lại, Vính Trung tử		461-464
4	1734	Vũ Danh Hiểu	Câu kê Thị nội thư và Công phiên, ... cự đội tá thuyền, Đồng tri phủ Hiểu Nghĩa tử		461-464
5	1738	Trịnh Đình Quả	Thị nội tuyển Câu kê Thị nội thư và Hình phiên Phụng thủ mật sự, Đặc tiến Kim tử Vinh lộc Đại phu, Lạng Sơn xứ Tân trị Thừa chính sử tư Tham chính, Diên Trung tử		2935-2937
6	1738	Nguyễn Khắc Kiên	Câu kê Hình phiên Thị nhưng		3990-3991
7	1738	Nguyễn Viết Vượng	Câu kê Lệnh sử phiên, Hồng lô tự Thiếu khanh, Điều Đình nam		5572-5575
8	1738	Lê Trí Văn	Câu kê Lệnh sử phiên, Diện tiền tư Tư ngục, Tuần Nghĩa nam		5572-5575
9	1738	Nguyễn Viết Xuân	Câu kê Nội nhật phiên, Diện tiền tư Diên ngục, Hoàng Nghĩa nam		5572-5575
10	1741	Nguyễn	Nhật tích văn chức, Câu kê Thị nội thư và Lại phiên, Diêm hàn		2333-2334
11	1742	Bùi	Hộ phiên Câu kê, Hình bộ Khâm hình thanh lại tư Viên ngoại lang		221, 248
12	1744	Phạm Đăng Truyền	Tân Mão khoa thi trung, Trung thư giám Diêm thư, Câu kê Lại phiên	Thư Toán	2185
13	1749	Lê Duy Thi	Nội nhật phiên Câu kê, Diện tiền		5535-5536
14	1750	Vũ Tam Đa	Sinh đồ, Câu kê, Huệ Phương tử		456
15	1750	Nguyễn Dự Liêu	Câu kê Tả phiên An lại, Lan Phương tử		456
16	1752	Phan Trác Siêu	Phụng thủ mật sự Câu kê Thị nội thư và Bình phiên, Quản Thị hậu Thanh cảm tư Tả Dụ đức, Siêu Trung bá		1049-1050
17	1755	Chu Kỳ	Nhâm Ngọ Thư toán khoa Đệ nhất, Phụng quản Thị hậu Tả bá môn đội, Phụng thủ mật sự Câu kê Thị nội thư và Hộ phiên, Tuyên Quang xứ Tham chính, Kỳ Trung bá	Thư Toán	1247

18	1759		Phụng thủ mật sự Cầu kê Thị nội thư tá Hình phiên, Thái bộc Tự khanh, Kỳ Thọ bá		1102-1103
19	1771	 Đình Trị	Phụng quân hữu thuyền, Phụng thủ mật sự Cầu kê Thị nội thư tá Công phiên, Hữu thủ tử, Tăng Trung bá		1000-1003
20	1771	Phan Trác Siêu	Gia hành đại phu, Phụng thủ mật sự Cầu kê Thị nội thư tá Bình phiên, Tuyên Quang xứ Tấn trị thừa chính sử tư Thừa chính sử, Siêu Trung tử		1052-1053; 1054-1055
21	1772	Đặng Duy Triệu	Đặc tiến kim tử vinh lộc đại phu, Phụng quân tá thuyền, Cầu kê Thị nội thư tá Hộ phiên, Tả thủ tử, Phái Đình bá		3269-3271
22	1776	Đặng Đình Nghĩa	Thị nhưng Cầu kê Thị nội thư tá Bình phiên, Chỉ huy sử tư Chỉ huy đồng tri, Lý Đình ba		930-931
23	1780	Nguyễn Đăng Liên	Gia hành đại phu, Tuyên Quang đẳng xứ Tấn trị thừa chính sử tư Thừa chính sử, Cầu kê Thị nội thư tá Bình phiên, Liên Trung tử		469, 475
24	1781	Lê Thế Thước	Cầu kê Công phiên, Thị Trung tử		469, 476

Biểu 5: Lý lịch chức vị của Tắc Trung hầu (theo N. 1466-1469)

Năm	Tuổi	Chức vụ			Chức Tư lễ giám	Ghi chú
		"Thị nội"	"Phụng cai"	"Phụng quân"		
1634	1					Con thứ 2 trong 2 con trai, 1 con gái. Cái sang họ mẹ.
1647	14					Hầu Trịnh Vĩnh.
1652	19					Hầu Trịnh Cấn.
1660	27				Tả đề điểm	Thăng chức quan bằng "Ưu đẳng" trong khảo khóa.
1671	38			Phụng quân Thắng tá đội binh	Tả giám thừa	Thăng chức Tả giám thừa bằng Suy ân.
1674	41			Phụng quân Thị hậu Nội cân đội binh		
1674				Phụng quân Qui Hợp châu		
1675	42		Phụng cai Khả Lưu tuần			
1676	43		Phụng cai Ngoại quốc tào	Phụng thêm quân Nội tá tượng đội binh		
1677	44		Phụng cai Đồng Mục tuần			
1677		Thị nội giám phụng thị				
1678	45	Thiêm tri thị nội thư tá Bộ binh phiên				Quốc sử Ai Lao
1679	46		Phụng cai Tam Kỳ tuần			
1684	51	Phó tri Thị nội thư tá Bộ binh phiên	Phụng cai Trấn An phủ, Bồn Mang châu	Thiêm tri Công tượng	Thiêm thái giám	Thăng chức Thiêm thái giám bằng "Ưu đẳng" trong khảo khóa.

1685	52					Hầu lại Trịnh Can.
1685				Tri Công tượng, Phụng quản Thị hậu Dực trung đội binh, tính Trung tá tượng đội		
1685		Thị nội giám phụng thị			Đô thái giám	Thăng chức Đô thái giám bằng Suy ân.
1686	53		Phụng cai Gia Hung, An Tây đẳng phủ châu Thập châu			
1689	56	Thị nhật phụng thị		Phó cai quan, quản Hậu tượng cơ binh	Tổng thái giám	Thăng chức Tổng thái giám bằng nộp thóc lúa.
1713	80					Lập bia.

Biểu 6: Lý lịch chức vị của Nhĩ Lộc hầu (theo N. 1456-1459)

Năm	Tuổi	Chức vụ			Quan chức của Tư lễ giám	Ghi chú
		"Thị nội"	"Phụng cai"	"Phụng quản"		
1694	1					Con thứ 2 trong 4 con trái, 2 con gái. Cái sang họ mẹ.
lúc 1713	lúc 20					Hầu Vương phủ như là hoạn quan.
1726	33					"Phụng sai phụng thị Tôn Đức Vương mẫu Thái phi"
1726- 1730				Quản Nội trù, Tiểu thủy đẳng đội		
1730	37	Tùy sai Lệnh sử nhật phiên		Phụng quản Thị hậu Nội lực sĩ đội	Hữu đề điểm	Thăng chức Hữu đề điểm bằng Suy ân.
1731	38				Tả thiếu giám	Thăng chức bằng nộp tiền.
1731- 1734		Tri Lệnh sử nhật phiên, Thị nội giám			Đồng tri giám sự	Thêm tước hầu. Thăng chức Đồng tri giám sự bằng Suy ân.
1734	41	Tri Lệnh sử nhật nhi đẳng phiên		Quản Thị hậu Hậu nhật, Tính hành đẳng đội thuyền		Lập bia. Dưới đây, tùy theo bộ phận được khắc sau.
1734- 1740		Thiêm tri Thị nội thư tả Hình phiên			Thiêm thái giám>Đô thái giám>Tổng thái giám	Thăng các chức Tư lễ giám bằng nộp tiền.
1740	47	Phó tri Thị nội thư tả Hộ phiên		Quản Thị hậu vệ Hữu thủy cơ, tính Nghĩa dũng hiệu, Phụng sai Đốc lãnh Hải Dương, Kinh Bắc đào		Thêm tước quân công, Tham đốc (quan võ).
1740- 1742				Phụng sai Chương đốc Sơn Tây xứ		Thăng chức Hữu hiệu điểm (quan võ)

1742	49					Thăng chức Đô đốc Chiêm sự (quan võ) bằng nộp tiền.
1743	50					Thăng chức Đô hiệu điểm (quan võ).
1743				Quản Thị hậu Ưu nhật, Ưu tá, Ưu hữu, Tính hành đảng thuyền		Thăng chức Thiếu bảo.
1744	51			Quản Hữu tượng cơ, Thự Phó đề lãnh tư thành quân vụ sự, Quản Tả tượng, Tiền Hùng đảng cơ, Phụng sai Đốc lãnh Đông Bắc đảo, Thống đốc Yên Sơn đảo		
1745	53			Phụng sai Trần thú Sơn Tây xứ		Thăng chức Thiếu phó.

Biểu 7: Danh sách của quan lại cấp dưới trong *Tổng tập Thác bản*, q. 1-7

Số	Năm	Họ tên	Chức vị	Xuất thân	Mã số
1	1650	Nguyễn Văn Di	<i>Thị nội thư tá</i> , Kinh Bắc xứ Tham nghị, Văn Hiệp bá		4652-4653
2	1651	Phạm Quốc Trụ	<i>Thị nội thư tá</i> , Công bộ Lang trung, Văn An tử		4911-4912
3	1651	Trần Khôi	<i>Thị nội thư tá</i> , Đại lý tự Thiếu khanh, Văn Trinh tử		4911-4912
4	1656	Phạm Hoàng Cầu	Tuất Dân khoa Thí trung Thư toán, Hoa văn, <i>Chính vương phủ Thị nội thư tá</i> , Tấn trị công thần, Đặc tiến kim tử vinh lộc đại phu, Đại lý tự Thiếu khanh, Văn Thư tử	Thư toán	3924-3925
5	1656	Phạm Quốc Trụ	<i>Thị nội thư tá</i> , Công bộ Lang trung, Văn An tử		4917-4918
6	1656	Trần Khôi	<i>Thị nội thư tá</i> , Đại lý tự Thiếu khanh, Văn Trinh tử		4917-4918
7	1657	Lê Đình Thân	Tuất Thịn khoa Thí trung thư toán, Phụng nhập <i>Thị nội Thủ hợp Thư tá</i> , Công bộ lang trung, Nhân Lĩnh tử	Thư toán	5529-5530
8	1683	Đỗ Đình Sách	<i>Thủ hợp Thị nội thư tá Bình phiên</i> , Thanh Hoa Thái bộc tự Tụ thừa, Thiếu Lĩnh tử		1240
9	1686	Nguyễn Tam Kiệt	Ất Mão khoa thí trung thư toán, <i>Thị nội thư tá Hộ phiên</i> , Tiền công thứ lang, ... đồ đồn điền sở Sở sử, Thuyền Trạch nam	Thư toán	714-717
10	1686	Trần Minh Cương	Ất Mão khoa thí trung thư toán, <i>Thị nội thư tá Hộ phiên</i> , Ưu trung, Tiền công thứ lang, Đại thông tiền Tầm tang sở Sở sử, Duej cơ nam	Thư toán	714-717
11	1691	Nguyễn Đăng Xuân	Ất Mão khoa thí trung thư toán, <i>Thị nội thư tá Thị nội nhưng Tri bộ</i>	Thư toán	1702-1705
12	1696	Đặng Trình	Nhâm Thân khoa thư toán Ưu phần Dệ nhi danh, <i>Cai hợp Thị nội thư tá</i> , Quản Kiên nhi đội, Phụng thú An Trường, Dương Xá đảng phủ, Tụ thừa, Mậu Lâm nam	Thư toán	2987-2990
13	1699	Vũ Tá Trị	<i>Thị tuyển Thủ hợp Thị nội thư tá Thủy bình phiên</i> , Hồng lô tự Thiếu khanh, Duẩn Trung nam		5210-5213; 5288-5291
14	1704	Chu Danh Tường	<i>Thị nội văn chức</i> , Gia Lâm huyện Tri huyện		6263-6266

15	1706	Nguyễn Hữu Tín	Thị nội thư tá Hộ phiên, Trạch tiền Tiền công thứ lang, Sơn Minh huyện Huyện thừa		3437-3438; 4228
16	1714	Ngô Bảo	Thị nội thư tá Thủy binh phiên, Tướng sĩ lang, Quy Mông sở Phó sở sử		162-163
17	1719	Nguyễn Đăng Xuân	Ất Mão khoa thí trung thư toán thử khoa, Thị nội nhưng thư tá Lại phiên, Tiền công thứ lang, Phù Li huyện Huyện thừa Lịch nhiệm, Nho Đường nam	Thư toán	1047-1048
18	1723	Nguyễn Quế	Nhâm tử khoa thí trung thư toán, Phụng điển Thượng bảo nha môn Đô lại ứng vụ, ... bổ Ngũ sử dài nha môn Đô lại ứng vụ, Phụng thăng Thị nội thư tá Công phiên ứng vụ, Kỳ thụ Trung Thuận huyện Huyện thừa chức	Thư toán	2156-2159
19	1724	Đinh Đình Niên	Thị nội thư tá Binh phiên, Tân Mão khoa, Kinh Bắc xứ Thủ ngục sở Ngục thừa	Thư toán	6372-6375
20	1730	Nguyễn	Hành hữu thuyền, Thị nội tuyền Cai hợp Thị nội thư tá Binh phiên, Điện tiền tư điển ngục sở Ngục thừa		5538-5541
21	1734	Đặng Xuân Huyền	Thị nội tuyền Cai hợp Thị nội thư tá Binh phiên, Điện tiền tư điển ngục sở Ngục thừa		461-464
22	1735	Nguyễn Thọ Bành	Phó thủ hợp Lễ phiên, Kỳ Sơn huyện Huyện thừa		2718; 2721-2722
23	1736	Lê Thế Huân	Thị nội tuyền Cai hợp Thị nội thư tá Binh phiên, Điện tiền tư điển Ngục thừa		4553-4555
24	1737	Phan Sĩ Hy	Thủ hợp Thị nội thư tá Hộ phiên, Trừ Lân phủ Đồng tri phủ		2627
25	1738	Ngô	Cai hợp Lệnh sử nhật phiên, Lịch thụ Điện tiền tư Điển ngục sở Ngục thừa		812-813
26	1739	Vũ Nguyễn Cẩn	Thủ hợp Thị nội thư tá Lễ phiên, Cổ Pháp điện, Thiệu khanh		5643-5646
27	1745	Chu Đăng Luận	Công phiên Phó cai hợp, Vĩnh Khang huyện Huyện thừa		65
28	1749	Cao Đắc Phiên	Phụng thủ mật sử Cai hợp Thị nội thư tá Binh phiên, Quang Đức huyện Thông phán		5403-5406
29	1750	Nguyễn Sĩ	Tà phiên An lại Cai hợp, Vĩnh Khang huyện Huyện thừa, Mục Nghĩa tử		456
30	1753	Lê Đình Hào	Thủ hợp Thị nội thư tá Binh phiên, Thông chính sử tư Thông chính		3129-3130
31	1772	Nguyễn Gia Thực	Thị nội thư tá Hộ phiên, Kỳ Sơn huyện Huyện thừa, Diễn Phái nam		3444-3445
32	1775	Vũ Kim Quỳnh	Đinh Mão khoa Đề nhị trung cách, Thủ hợp Thị nội thư tá Hộ phiên, Triều liệt đại phu, Thông chính sử tư Thông chính sử, Chuyên Trung tử	Thư toán	2499-2500, 2513
33	1776	Hà Trần	Cựu nhiệm Gia định huyện kiêm lý Lương Tài huyện Tri huyện, Hạ trí hiền thuật huyện doãn, Thị nội thư tá Công phiên, Huyện thừa		3610-3611
34	1780	Cao Đắc Thọ	Cần sự lang, Thủ hợp Hộ phiên, Tiền Hưng phủ Đồng tri phủ		469. 475
35	1783	Trịnh	Tân Dậu khoa, Thị Tà trung cung, Thái y viện Thủ phiên, Gia hành đại phủ, Tuyên Quang đẳng xứ Tấn trị thừa chính sử tư Thừa chính sử, Chấn Thọ nam	Thư toán	1865-1866

CHÚ THÍCH

(29). Tôi không trích dẫn quan lại không rõ niên đại chính xác làm việc ở Lục phiên để tránh hỗn loạn thông tin. Ngoài các quan lại được trích dẫn ra, các hậu thân bi, hậu phát bi được khắc nhiều quan lại của Lục phiên. Ngoài ra, trong các biểu này, quan lại thuộc “Nội giám” hoặc “Tư lễ giám” được phân loại “hoạn quan”. Nhưng, có thể nghĩ rằng các quan lại này thực là hoạn quan vì người lấy vợ rất nhiều.

(30). Trong các biểu này, Giáp Nguyễn Khoa thời không thống nhất quan hệ Phiên và Cung (xem biểu 3 dòng 32). Có lẽ, “Cung Tả trung” bị khác sai với “Cung Hữu trung”.

(31). Xem K. W. Taylor, “The literati revival in 17th century Vietnam”, *Journal of Southeast Asian studies* 18, 1987, pp. 1-23. Tác giả này cho rằng tham gia chính trị của sĩ nhân trở nên rộng từ phần nửa sau của thế kỷ 17.

(32). Xem Hasuda Takashi: “The eunuchs in the 17th century Vietnam (tiếng Nhật)” *Machikaneyama ronso; history* 39, 2005, p. 22. Tác giả này chỉnh lý quan phẩm của các chức quan trong Tư lễ giám theo các tài liệu.

(33). Về quan phẩm của các chức quan văn, tôi đã xem *Quan Chế Điển Lệ*, Mã số A.56, trong: Viện nghiên cứu Hán Nôm.

(34). Xem chú thích 14.

(35). Xem chú thích 4.

(36). Xem Hasuda Takashi “The eunuchs in the 17th century Vietnam (tiếng Nhật)” *Machikaneyama ronso; history* 39, 2005, p.16. “Lệnh sử phiên” xuất hiện tập trung vào lúc Vĩnh Hựu (năm 1735-40), mà biến đi từ năm 1741 trở đi. Tôi nghĩ rằng hiện tượng này liên quan với chính sách của Trịnh Giang, nhưng chưa rõ nội dung cụ thể của “Lệnh sử phiên”.

(37). Ngoài biểu 7 ra, N.452-455 được viết nhiều quan lại cấp dưới của Lục phiên, mà thuận lợi để quan sát.

(38). Xem chú thích 33.

(39). Xem chú thích 21.

(40). Thiện chính, Sdd, tr.24-27.

(41). Xem Ueda Shinya, “The Administrative Structure and Irregular Departments of the Le-Trinh Government in 17th-century Vietnam (tiếng Nhật)”, *Nanpo-Bunka* 33, 2006, p.30.

(42). Xem Ueda Shinya, “The Administrative Structure and Irregular Departments of the Le-Trinh Government in 17th-century Vietnam (tiếng Nhật)”, *Nanpo-Bunka* 33, 2006, pp. 33-39.

(43). Xem điều tháng 2, nam thứ 4 Cảnh Hưng, *Đại Việt Sử ký Toàn thư Tục biên*.

*Bài này là phiên dịch và cải biên của “The financial organization of the Le-Trinh government in eighteenth century Vietnam: An examination of ‘Lục Phiên’ in the Princely court of Trinh (tiếng Nhật)”, *Southeast Asian Studies* 46-1, 2008, pp.31-59.

VỊ TRÍ THANG MỘC ẤP CỦA LINH TỪ QUỐC MẪU TRẦN THỊ DUNG, PHU NHÂN THÁI SƯ TRẦN THỦ ĐỘ

NGUYỄN MINH TƯỜNG*

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: "... Tháng 8 năm Bính Tuất (1226), giáng Huệ hậu (tức vợ vua Lý Huệ Tông - TG) làm Thiên Cục công chúa, gả cho Trần Thủ Độ, lấy châu Lạng làm ấp thang mộc" (1). Thiên Cục công chúa, tên thật là Trần Thị Dung, sau khi lấy Trần Thủ Độ, vua Trần Thái Tông phong bà là Linh Từ quốc mẫu, theo sử cũ là bởi vì "Thái Tông thấy Linh Từ đã từng làm Hoàng hậu của Lý Huệ Tông, không nỡ gọi là Công chúa, cho nên phong làm Quốc mẫu, cũng là tên gọi riêng của Hoàng hậu; về xe kiệu áo mũ người hầu đều ngang với Hoàng hậu" (2).

Vấn đề được đặt ra là Thang mộc ấp nghĩa là gì?

Sách *Từ Nguyên* giải thích thang mộc ấp như sau: "Cổ giả Thiên tử ư chư hầu, tứ dĩ thang mộc chi ấp, sử dĩ kỳ ấp chi sở nhập, vi thang mộc chi tư, sở dĩ tiện trai giới nhi tự khiết thanh dã. Hữu tại Thiên tử kỳ nội dã. Lễ vân: phương bá vi triều Thiên tử giai hữu Thang mộc chi ấp ư Thiên tử chi huyện nội thị dã, diệc viết: Triều túc chi ấp,

ngôn bị lai triều thời thực túc chi xứ dã. Hữu tại Thái Sơn hạ giả, tắc vi chư hầu tông tự Thái Sơn, trai khiết chi sở. Chiến quốc chí Hán diệc giai hữu chi. Nhiên như Hán Cao Tổ dĩ Bái vi kỳ chi Thang mộc ấp, nhi Hoàng hậu, Công chúa đắc thủ giả vư đa, phi phục Chu đại chi chế hỹ" (3). (Nghĩa là: Thời cổ, vua Thiên tử đối với vua chư hầu, ban cho Thang mộc ấp là chỗ ở mỗi khi vào châu, làm đất tắm gội (Thang mộc), để trai giới mà tự giữ mình cho trong sạch. Có tại trong đất Kinh Kỳ của Thiên tử. *Kinh Lễ* viết: "Các vị phương bá vào châu vua Thiên tử đều có Thang mộc ấp, ở trong phạm vi đất của Thiên tử, chính là nói việc ấy, cũng gọi là *Triều túc ấp* (ấp ngủ trọ khi vào châu)". Ấy là nói rõ việc vào châu, có nơi ăn, nơi ngủ vậy. Hiện ở chân núi Thái Sơn cũng có ấp đó, chính là chỗ các vua chư hầu, theo Thiên tử đến tế núi Thái Sơn, làm chỗ tắm gội cho sạch sẽ. Từ đời Chiến Quốc (480 - 221 tr. Cn) đến đời Hán (206 tr. Cn - 222 s. Cn) cũng đều có ban Thang mộc ấp. Nhưng Hán Cao tổ lại lấy ấp Bái (tức quê hương của Hán Cao Tổ

* PGS. TS. Viện Sử học

(Lưu Bang) - TG) làm Thang mộc ấp của mình, mà Hoàng hậu, Công chúa đều có ấp Thang mộc rất nhiều, nhưng không theo quy chế cũ của đời Chu nữa).

Qua đoạn giải thích trên đây của *Từ Nguyên*, chúng ta thấy thang mộc ấp có ba nghĩa, đó là:

a. Chỉ một khoảng đất để ở tạm của vua chư hầu trong phạm vi Kinh Kỳ khi vào châu vua Thiên tử, hoặc là nơi ở của vua chư hầu trong khi tháp tùng vua Thiên tử đi tế Phong Thiển trên núi Thái Sơn. Nghĩa này là nghĩa cổ được dùng vào cuối đời Đông Chu, cụ thể là thời Chiến Quốc. Người được ban Thang mộc ấp, sau khi hoàn thành công việc thì không được hưởng quyền lợi gì đối với ấp từng được phong nữa.

b. Để chỉ đất quê hương, phát tích của vị vua sáng lập nên triều đại, thí dụ như: ấp Bái là quê của Lưu Bang (Hán Cao Tổ) hoặc đất Thái Bình, Nam Định đối với triều Trần.

c. Chỉ đất được ăn lộc riêng, từ đời Hán trở đi dùng theo nghĩa này. Các vua chúa, hoàng hậu, công chúa và các người có công lớn với triều đại phong kiến được ban Thang mộc ấp làm tài sản riêng, giống như việc ban cấp Thái ấp sau này.

Chúng tôi thiết nghĩ căn cứ vào chế độ ban thang mộc ấp của vương triều Trần lần này và các lần sau đó, có thể khẳng định thang mộc ấp ban cho Linh Từ Quốc mẫu vào năm 1226 là theo nghĩa thứ ba, tức đất để ăn lộc riêng.

Ở đây, có một vấn đề nảy sinh cần làm rõ là: Triều Trần liệu có ban cả vùng đất Lạng Châu, hay chỉ một khu vực nào đó trong châu này cho Linh Từ Quốc mẫu để làm đất ăn lộc riêng? Thực ra, theo sử cũ

và nhiều nguồn sử liệu khác thì nhà nước cuối thời Lý đã từng nhiều lần ban cấp Thang mộc ấp với một quy mô diện tích không lấy gì làm lớn lắm. Chẳng hạn, năm Kiến Gia thứ 14 (1224), "Bệnh của vua (tức Lý Huệ Tông - TG) ngày càng tăng mà không có con trai để nối nghiệp lớn, các công chúa đều được chia các lộ làm ấp thang mộc..." (4). Có lẽ như trường hợp Thiêm Hoa công chúa nhà Lý, phu nhân của Trần An Quốc (tức người anh của Trần Thủ Độ) chẳng hạn. Bà được ban một số xã thuộc huyện Bình Lục, Hà Nam ngày nay làm thang mộc ấp. Hiện tại Phủ Vũ, thôn Vũ Bị, xã Vũ Bản, huyện Bình Lục, Hà Nam còn đền thờ bà, Trần An Quốc và người con trai là Cự Việt Tín hầu (5). Tuy nhiên, có thể khẳng định rằng, phạm vi ấp thang mộc thời Lý ban cấp theo "lộ" chắc chắn nhỏ hơn thời Trần. Vì, như sử cũ đã ghi, nhà Lý chia cả nước làm 24 lộ thì đến nhà Trần gộp lại còn 12 lộ. Vào triều Trần, sau sự kiện ban Thang mộc ấp cho Linh Từ Quốc mẫu vào năm 1226, nhà nước còn ban cấp cho một vài người nữa. Năm 1237, để giải quyết mối bất hòa trong nội bộ dòng họ, Trần Thái Tông đã lấy các xã An Phụ, An Dưỡng, An Sinh, An Hưng, An Bang cấp cho anh là Trần Liễu làm Thang mộc ấp. Nhân việc phong đất, Trần Liễu được phong luôn là An Sinh vương, nghĩa là lấy tên của một xã trong Thang mộc ấp làm tước hiệu. Trên thực địa An Sinh là xã trung tâm của ấp, nơi đặt lăng mộ của các vị vua thời Trần.

Sau cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông - Nguyên, sử cũ đã ghi lại một vài cách phong thang mộc ấp. Ngoài việc thưởng tước, chức, nhà Trần còn cấp ruộng và ban thường thang mộc ấp. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết: "Tháng 5 năm Kỷ

Sửu (1289), gia phong Nguyễn Khoái (một vị tướng trong cuộc kháng chiến - TG) làm liệt hầu, ban cho một quận làm Thang mộc ấp, gọi là Khoái Lộ" (6). Theo *Trâu Khê thần tích sự trạng*, Phạm Sĩ, người châu Ái (tức Thanh Hóa), được Phạm Ngũ Lão tiến cử với Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn và được cử làm tướng. Nhờ đánh giặc Nguyên có công, ông đã được ban thưởng trang Trâu Xá (Bắc Ninh) làm thang mộc ấp (7).

Theo các nhà nghiên cứu thì hình thức ban thang mộc ấp, hay giao cho một vùng nào đó làm ấp thang mộc có nghĩa gần như thực ấp. Người được ban thang mộc ấp có thể vừa thu tô thuế để hưởng, vừa xây dựng dinh thự để ở ngay trên vùng này. Về quy mô của thực ấp và thang mộc ấp, tương đương với vài xã hiện nay.

Như trên đã nêu, nhà Trần "*lấy châu Lạng làm ấp thang mộc*" ban cho bà Linh Từ Quốc mẫu, và, bà được hưởng hoa lợi trên bộ phận ruộng đất đó. Đơn vị hành chính châu vào cuối thời Lý, đầu thời Trần là tương đương với một trấn hoặc tỉnh sau này. Những nơi miền núi, biên viễn, nhà Trần đặt làm "châu". Thí dụ: châu Lạng, châu Diên, châu Nghệ An. Lộ Lạng Giang bao gồm 4 huyện là: Yên Thế, Yên Ninh, Cổ Lũng (sau là Hữu Lũng) và Bảo Lộc (sau là Lạng Giang). Huyện Yên Dũng từ đời Trần về trước là huyện Cổ Dũng, thuộc về lộ Lạng Giang. Lộ Lạng Giang, trong đó có châu Lạng chép trong sử cũ, vào cuối thời Lý, đầu thời Trần bao gồm cả huyện Yên Dũng, vùng đất ở giữa sông Thương và sông Cầu (8).

Sử liệu của thời Trần cho chúng ta thấy các hình thức ban cấp thực ấp, thang mộc ấp, hoặc hình thức phong cấp thái ấp mà nhà nước ban cho người có công hay các

vương hầu là tùy theo phạm vi địa bàn nơi ban cấp. Trong số các hình thức ban cấp trên, chỉ có hình thức phong cấp thái ấp cho vương hầu thì diện tích khá lớn- một "hương". "Hương" thời Trần là cấp dưới lộ- trấn, mà lộ- trấn là cấp hành chính lớn nhất (giống như cấp tỉnh hiện nay). Như vậy, chúng ta có thể khẳng định quy mô diện tích thang mộc ấp của Linh Từ Quốc mẫu thuộc châu Lạng, ước chừng dăm ba xã. Nhưng vị trí cụ thể ở đâu trong đất châu Lạng xưa, thì từ lâu vẫn là một câu hỏi đặt ra đối với các nhà sử học?

Vào khoảng trung tuần tháng 9 và trung tuần tháng 10 năm 2007, Đoàn cán bộ nghiên cứu của Viện Sử học (10) đã về nghiên cứu thực địa ngôi đình Hương Tảo và đền Thanh Nhân thuộc xã Nham Sơn, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang. Đình Hương Tảo có tên Nôm là Đình Cẩu thờ Thái sư Trần Thủ Độ làm thần Thành hoàng và có phối thờ phụ nhân là bà Linh Từ Quốc mẫu Trần Thị Dung. Đền Thanh Nhân tọa lạc ngay sát chân dãy núi Nham Biền, cách Đình Cẩu khoảng hơn 2 km về phía Bắc cũng thờ Trần Thủ Độ và phụ nhân. Một câu hỏi được chúng tôi đặt ra là: Vì sao tại một vùng đất không rộng lắm, lại khá xa xôi so với Kinh đô Thăng Long xưa và với đất quê hương phát tích của nhà Trần là đất Sơn Nam Hạ (Thái Bình và Nam Định) lại có tới 2 di tích lịch sử - văn hóa phụng thờ vợ chồng Thái sư Trần Thủ Độ? Các cụ cố lão địa phương cho chúng tôi biết: Theo tiên nhân truyền lại, thì quê hương của họ, xưa là vùng đất nằm trong Thang mộc ấp của bà Linh Từ Quốc mẫu Trần Thị Dung. Thuở sinh thời, Thái sư Trần Thủ Độ cùng với phụ nhân Trần Thị Dung nhiều lần về đây. Khu vực nay là đền Thanh Nhân, vốn trước kia là nơi dựng phủ đệ của hai ông bà, làm nơi

ngủ ngơi, dưỡng nhàn mỗi khi về thăm Thang mộc ấp của mình. Còn Đình Cẩu, xưa kia vốn cũng là ngôi đền thờ Thái sư Trần Thủ Độ, để ghi nhớ công ơn của ngài tiêu diệt con mãng xà cứu giúp dân lành tại nơi đây (11).

Các cụ cố lão còn cho biết: Thang mộc ấp của bà Trần Thị Dung nằm gọn trong phạm vi 2 tổng là Hương Tảo và Tư Mại thuộc huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang cũ. Theo sách *Địa danh và tài liệu lưu trữ về làng xã Bắc Kỳ* thì vào những thập niên đầu thế kỷ XX: "*Tổng Tư Mại* gồm có 7 xã là: 1. Tư Mại, 2. Dương Mại, 3. Phú Mại, 4. Cổ Pháp, 5. Hành Quán, 6. Cảnh Thụy, 7. Cảnh Mỹ. *Tổng Hương Tảo* gồm có 9 xã là: 1. Hương Tảo, 2. Yên Diêm, 3. Hạ Bì, 4. Sung Lư, 5. Thắng Cương, 6. Yên Tập Cao, 7. Phấn Lôi Núi, 8. Yên Tập Núi, 9. Phấn Lôi Hạ" (12).

Ngày nay, tại vùng này còn truyền tụng câu nói nhằm để xác định địa giới thang mộc ấp của Linh Từ Quốc mẫu Trần Thị Dung như sau:

"Hữu Nham Biền sơn tuấn

Tả Nguyệt Đức giang thanh.

An Hồng chi tú linh triều tiên

Đương Mại chi nhiều khê nhiều hậu".

Tạm dịch:

Phía bên phải [của Thang mộc ấp] dựa vào dãy núi Nham Biền hùng vĩ

Phía bên trái có dòng Nguyệt Đức (tức sông Cầu) trong xanh.

Phía trước là ngọn núi đẹp ở An Hồng châu về

Con suối thuộc xã Dương Mại chảy bao quanh ở phía sau.

Dựa theo câu trên, chúng ta có thể hình dung ra địa giới Thang mộc ấp của Linh Từ Quốc mẫu như sau: Phía Bắc là sát với chân dãy núi Nham Biền; phía Nam sát với dòng sông Nguyệt Đức; phía Đông là khoảng từ Thị trấn Neo (huyện lý huyện Yên Dũng) đến bến đò Am; và phía Tây, khoảng cây số 5 tính từ Thị trấn Neo đi Bắc Giang. Như vậy, Thang mộc ấp gần giống hình chữ nhật: chiều Đông - Tây khoảng 3 km và chiều Bắc - Nam khoảng 2 km. Theo các cố lão địa phương: Vị trí trung tâm thang mộc ấp của Linh Từ Quốc mẫu thuộc phạm vi 3 xã: Yên Lư, Nham Sơn, Thắng Cương thuộc tổng Hương Tảo và xã Cảnh Thụy của tổng Tư Mại trước đây.

Vào năm 1226, sử cũ mặc dù nói là vua Trần "*giáng Huệ hậu xuống làm Thiên Cự công chúa... và lấy châu Lạng ban cho làm Thang mộc ấp*", nhưng trong thực tế, mọi việc đều do một tay Thái sư Trần Thủ Độ xếp đặt và quyết định, vì ông mới chính là người thực sự cầm quyền lúc bấy giờ. Nhưng chẳng lẽ Trần Thủ Độ không biết rằng nên chọn một vùng đất nào đó trong phạm vi đồng bằng sông Nhị Hà, ở trấn Sơn Nam chẳng hạn, đất đai màu mỡ, dân cư đông đúc thì việc thu nguồn lợi chẳng dễ dàng, dồi dào hơn miền bán sơn địa đất châu Lạng sao? Thật ra, nếu quan sát trên thực địa, chúng ta dễ dàng nhận thấy: việc Trần Thủ Độ "ban" Thang mộc ấp cho phụ nhân của mình là Linh Từ Quốc mẫu tại vùng đất phía Bắc dòng Nguyệt Đức, sát với dãy núi Nham Biền, chắn giữ con đường Thiên lý chạy từ ải Nam Quan về Kinh đô Thăng Long, là hoàn toàn dễ che giấu mục đích quân sự. Có lẽ, Trần Thủ Độ muốn lập một hành doanh dã chiến tại nơi đây. Chúng ta đều biết vào đầu thời Trần, có hai thế lực quân sự khá mạnh là

đội quân của Nguyễn Nộn và đội quân của Đoàn Thượng luôn luôn chống lại vương triều Trần. Trần Thủ Độ đã nhiều lần đem quân đi đánh dẹp. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi chép trước sự kiện ban cấp châu Lạng cho Linh Từ Quốc mẫu làm Thang mộc ấp [vào khoảng cuối tháng 8 năm Bính Tuất (1226)] chừng 6 tháng, vào tháng 2 năm ấy như sau: "Trần Thủ Độ đem quân đi đánh Nguyễn Nộn, Đoàn Thượng và các Man (chỉ dân tộc thiểu số - TG). Lúc ấy nhân thế suy yếu của triều Lý, giặc cướp tụ tập nhiều... Nguyễn Nộn chiếm cứ Bắc Giang, Đoàn Thượng chiếm cứ Hồng Châu. Thủ Độ điều động các quân đi đánh dẹp. Bấy giờ Nộn và Thượng binh chế còn mạnh, chưa dễ hàng phục, mới phong cho Nộn làm Hoài Đạo vương, chia cho các huyện Bắc Giang Thượng, Bắc Giang Hạ, Đông Ngạn..." (13). Như vậy, việc Trần Thủ Độ cho lập Thang mộc ấp ở chân núi Nham Biền thuộc châu Lạng xưa, huyện Yên Dũng nay là nhằm khống chế và kiểm soát thế lực quân sự của Hoài Đạo vương Nguyễn Nộn. Vả lại, nếu ngược dòng lịch sử vào thế kỷ XI, trong lần đem quân xâm lược nước ta (1075-1077) dưới triều Lý, quân Tống do tướng Quách Quỳ chỉ huy đã từng thiết lập một phòng tuyến ở vùng đất này. Phòng tuyến của quân Tống dọc theo bờ phía Bắc sông Nguyệt Đức (sông Cầu), chạy từ địa phận huyện Hiệp Hòa, qua huyện Việt Yên, đến chân dãy núi Nham Biền ở huyện Yên Dũng. Rồi lại chạy lên phía Đông Bắc đến nam ngạn sông Thương. Phòng tuyến chính dài khoảng 30 km, trải từ trước bến đò Như Nguyệt đến chân dãy núi Nham Biền (14). Điều đó, cho thấy vùng đất chân dãy núi Nham Biền là vùng đất rất đặc địa cho việc đóng quân hoặc đồn trú.

Có thể nói, nơi Trần Thủ Độ chọn làm Thang mộc ấp ban cho Linh Từ Quốc mẫu, thực chất là một hành doanh, một đồn tiền tiêu khống chế vùng phía Bắc địa bàn hoạt động của Nguyễn Nộn, một lực lượng quân sự tương đối mạnh mà vị Thái sư đầu triều Trần luôn luôn cảm thấy lo lắng. Đây là mục đích trực tiếp, nhưng còn mục đích lâu dài, khi đặt một đồn tiền tiêu ở đây, Trần Thủ Độ có thể dễ dàng nắm được mọi sự động tĩnh ở biên giới phía Bắc nước ta. Nghiên cứu thực địa, chúng ta nhận thấy, nơi đây rõ ràng đáp ứng những điều kiện tối cần thiết của một địa điểm đóng quân mà các bộ *Binh thư* cổ của phương Đông đã chỉ dẫn. Sách *Tôn tử binh pháp* viết rằng: "*Phàm bố trí quân đội phải chiếm lĩnh vùng núi non, cần chọn những nơi cao hướng về mặt trời, cần dựa lưng vào mỏm đá cao, chứ không đối diện với mỏm đá cao. Đó là nguyên tắc đóng quân ở vùng núi*". Ngay ở thiên *Đồn trú*, sách *Binh thư yếu lược* cũng viết: "*Phàm đóng quân thì phải dùng nơi sau cao, trước thấp, trông ra hướng sáng, quay lưng hướng tối, nuôi sống ở đủ, nước lửa không lo, vận tải tiếp tế không trở ngại, tiến có thể đánh, lui có thể giữ...*". Vị trí ngày nay là đền Thanh Nhân - tương truyền trước đây là trụ sở chỉ huy Hành doanh, nơi để bàn bạc việc quân cơ của Thái sư Trần Thủ Độ và phu nhân Trần Thị Dung - "*Dựa vào mỏm núi cao*", chính là Ngọn núi 360 (còn gọi là Ngọn núi Đền Vua), đỉnh núi cao nhất trong dãy núi Nham Biền; và "*trông ra hướng sáng*" tức hướng Nam, là dòng Nguyệt Đức trong xanh, thoáng đặng. Từ cửa đền Thanh Nhân đến bờ sông Nguyệt Đức chừng hơn 2 km, là một thung lũng bằng phẳng, đây là cánh đồng lúa khá phì nhiêu, một vựa thóc của huyện Yên Dũng, giúp cho việc "*nuôi*

sống ở đủ". Vùng này có đường giao thông thủy, bộ rất thuận lợi: trước mặt là dòng Nguyệt Đức, phía Đông là dòng Nhật Đức (sông Thương). Như trên đã nói, con đường Thiên lý xưa kia chạy qua khoảng giữa của Thang mộc ấp. Vết tích con đường Thiên lý ấy, nay vẫn còn: chạy từ bến đò Cầu (bên sông Cầu) - trên bến đò này còn dấu tích Đình Hạ (Hạ có nghĩa là nghỉ ngơi), chính là ngôi đình được lập ra vào thời Trần bên đường Thiên lý, để làm nơi cho người qua lại nghỉ ngơi - qua phía trước Đình Cầu (đình Hương Tảo), rồi đi đến đoạn đường huyện lộ trước đền Thanh Nhân, rồi men theo chân núi Nham Biền đi Bắc Giang.

Dưới cái nhìn quân sự học: Thang mộc ấp của Linh Từ Quốc mẫu, có dáng dấp một hành doanh tiền tiêu của quân đội nhà Trần do Thái sư Trần Thủ Độ bố trí. Có thể vị trí đền Thanh Nhân hiện nay là nơi Trần Thủ Độ và phu nhân đặt sở chỉ huy của cái gọi ấp Thang mộc hay chính xác hơn là hành doanh quân đội nhà Trần tại vùng núi phía Bắc này.

Xã Nham Sơn, xã Yên Lư, xã Cảnh Thụy thuộc huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang có vinh dự lưu giữ và bảo tồn những chứng tích quý giá về thang mộc ấp của Linh Từ Quốc mẫu cho chúng ta và muôn đời sau. Ở đây, những chứng tích liên quan tới thang mộc ấp của Linh Từ Quốc mẫu, có thể chia làm 2 loại: những địa danh - lịch sử và các di tích đình, đền...

Địa điểm đóng quân của Trần Thủ Độ còn được phản ánh trong một số địa danh - lịch sử còn lại tại nơi đây: ở phía Đông tổng Hương Tảo, thuộc địa bàn tổng Tư Mại, trên đất xã Cảnh Thụy, có 2 xóm là: xóm Ao Gạo và xóm Bình Voi.

Theo ký ức dân gian thì xóm Ao Gạo, vốn trước đây là nơi Thái sư Trần Thủ Độ cất cử người thu nhận lương thực để dùng vào việc quân. Tới mùa gặt, cư dân trong vùng mang thóc gạo đến đây nộp, người thu nhận sử dụng một cái phương (tức dụng cụ đo lường hình vuông) bằng gỗ đóng (từ địa phương gọi là "Ao") rồi cho người chuyên chở vào chùa *Kem* - tại chân núi Nham Biền phía bên phải đền Thanh Nhân - để dự trữ. Còn xóm Bình Voi, theo các cụ cổ lão, thì ở quăng đầu núi Neo, Thái sư Trần Thủ Độ cho lập trại nuôi voi. Hàng năm, để khuyến khích những người nuôi voi giỏi, ông cho dắt voi ra khu đất này để bình xem con nào béo khỏe, con nào nhanh nhẹn... Nhằm giúp cho đàn voi có sức chờ đến lượt bình xét, người dân đem đến hàng ngàn cây mía cho voi ăn, từ đây xóm này có tên là xóm Bình Voi.

Ngoài ra, còn khá nhiều di tích lịch sử - văn hóa liên quan tới thang mộc ấp của Linh Từ Quốc mẫu. Đó là đình Hương Tảo, đền Thanh Nhân, đình Phấn Lôi, Đình 3 Tổng, Đền Vua,... Trong số đó, đáng chú ý hơn cả là đình Hương Tảo và đền Thanh Nhân.

Đình Hương Tảo (còn gọi là Đình Cầu), tọa lạc tại thôn Hương Tảo, xã Hương Tảo, tổng Hương Tảo cũ, nay thuộc xã Nham Sơn, huyện Yên Dũng. Đình Cầu như trên đã nói là thờ Thái sư Trần Thủ Độ. Trong hậu cung còn có bức tượng Trần Thủ Độ, kích cỡ bằng người thật, ngồi trên ngai, chất liệu gỗ sơn son thếp vàng khá đẹp. Bức hoành phi ở gian giữa đình khắc 4 chữ đại tự "*Trần triều Thượng phụ*" (Bậc Thượng phụ của triều Trần). Gọi Thái sư Trần Thủ Độ là Thượng phụ, vì sử cũ cho biết: "Năm Giáp Tý (1264), Thái sư Trần Thủ Độ chết (thọ 71 tuổi), truy tặng Thượng phụ, Thái sư Trung Vũ Đại vương"

(15). "*Thượng phụ*" là sự tôn xưng của vua Vũ Vương, nhà Chu (1122 - 221 tr. Cn) đối với Khương Tử Nha (còn gọi là Lã Vọng), với ý coi ngang với bậc cha của mình. Ở đây Thượng hoàng Trần Thái Tông và vua Trần Thánh Tông truy tặng Trần Thủ Độ là Thượng phụ, cũng hàm nghĩa như trên. Tương truyền đình Hương Tảo, vốn là ngôi Đền thờ Trần Thủ Độ được dựng nên, ngay sau khi ông qua đời, có nghĩa có từ đời Trần. Hiện nay, ở vườn hoa phía sau của Đình, còn bảo lưu được 8 tấm bia đá cổ. Tính từ phải sang trái (nhìn theo hướng của Đình), thì các bia có kích cỡ và niên đại như sau:

1. Bia số 1: Bia đá xanh, cao 125cm, rộng 46cm. Niên đại: Cảnh Thịnh năm thứ 3 (1795)

2. Bia số 2: cao 117cm, rộng 69cm. Bia bị mòn, chữ mờ, không rõ niên đại.

3. Bia số 3: Bia đá xanh, cao 158cm, rộng 75cm. Niên đại: Minh Mệnh thứ 12 (1831)

4. Bia số 4: cao 123cm, rộng 57cm. Niên đại: Tự Đức thứ 7 (1854)

5. Bia số 5: cao 113cm, rộng 63cm. Niên đại: Tự Đức thứ 26 (1873)

6. Bia số 6: cao 86cm, rộng 44,5cm. Niên đại: Vĩnh Thịnh thứ 12 (1716)

7. Bia số 7: cao 80cm, rộng 52cm. Niên đại: Tự Đức thứ 28 (1875)

8. Bia số 8: Bia cao 103 cm, rộng 63 cm. Bia bị mòn, chữ mờ, không rõ niên đại.

Qua khảo tả sơ lược niên đại 8 tấm bia còn lại tại đình Hương Tảo, chúng ta thấy: Bia sớm nhất có niên đại Vĩnh Thịnh thứ 12 (1716) và bia muộn nhất có niên đại Tự Đức thứ 28 (1875). Điều đó cho ta thấy

đình Hương Tảo có một lịch sử khá lâu đời.

Ngoài ra, trong đình còn có nhiều hoành phi, câu đối khá hay nhằm ca ngợi công lao, sự nghiệp kỳ vĩ của Thái sư Trần Thủ Độ. Thí dụ như các câu đối dưới đây:

- *Thúc phụ Đông A triều, vạn lý sơn hà hợp* (16) *khí*

Thái sư Nam Việt quốc, thiên thư thảo mộc tri (17) *danh.*

Tạm dịch:

Bậc Thúc phụ (18) của triều Trần, tài của ông là do chung đức khí thiêng sông núi.

Chức Thái sư của nước Việt, danh của ông mãi trong sách trời, sống với cỏ cây.

- *Danh chấn Nam thiên lưu tại sử*

Uy dương Bắc địa tích do Trần.

Tạm dịch:

Danh nổi trời Nam lưu tại sử

Uy lừng đất Bắc, giúp triều Trần.

Đền Thanh Nhân tọa lạc tại thôn Minh Phượng, xã Nham Sơn, ngay sát chân dãy núi Nham Biền. Đền thờ hai ông bà Trần Thủ Độ - Trần Thị Dung. Trong hậu cung có tượng của 2 vị: Tượng Trần Thủ Độ bằng gỗ sơn son thếp vàng, trong tư thế ngồi, tay trái để trên đầu gối, tay phải cầm cuốn thư nằm ngang, đầu đội mũ cánh chuồn, nét mặt uy nghi, tươi sáng. Bên dưới có biển đề: "*Điện tiền chỉ huy sứ Lý - Trần. Quốc Thượng phụ Trần Tiên triều. Quốc thượng Trung Vũ vương Thái sư Trần Thủ Độ*". Tượng bà Trần Thị Dung ở bên phải tượng Trần Thủ Độ chất liệu cũng bằng gỗ, sơn son thếp vàng, tay trái đặt trên đùi, tay phải cầm cuốn thư dựng đứng, đội mũ hoàng

hậu, nét mặt phúc hậu, thanh nhã. Bên dưới có biển đề: "*Hoàng hậu Thiên Cực Lý - Trần. Linh từ Quốc mẫu Trần triều Trần Thị Dung*". Đằng sau 2 pho tượng kể trên, gắn vào bờ tường hậu cung là một tấm bảng đá, đề 4 chữ đại tự: "*Tiên triều tặng phong*" (Triều trước phong tặng).

Trong đền cũng còn bảo lưu được khá nhiều câu đối hay, ca ngợi Trần Thủ Độ và Trần Thị Dung. Thí dụ các câu đối dưới đây:

- *Đức trạch nguy nga sơn hữu sắc*

Anh uy hạo dãng thủy vô ba.

Tạm dịch:

Đức trạch của các thần vời vợi, tựa núi Nham Biền xanh biếc

Anh uy của các thần minh mông như nước Nguyệt Đức bình yên.

- *Cảm ứng linh thiêng hồn mạc trắc*

Tảo trừ bảo hộ diệu vô cùng.

Tạm dịch:

Thần linh thiêng cảm ứng kín đáo không lường được

Từng trừ yêu, giúp dân kỳ diệu tới vô cùng.

*

Để kết thúc bài viết này, chúng tôi xin có một vài nhận xét dưới đây:

1. Thang mộc áp của Linh Từ Quốc mẫu Trần Thị Dung hiện tọa lạc trong phạm vi 3 xã: Nham Sơn, Yên Lư, Cảnh Thụy thuộc huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang, xưa nằm trong lộ hoặc châu Lạng Giang thời cuối Lý, đầu Trần. Bình thường, nếu cấp ban thang mộc áp cho một người nào đó có công với triều đại, nếu thuần túy với mục đích

kinh tế, nhà Trần đều phong đất đai tại những nơi ruộng đồng màu mỡ, để cho người được cấp hưởng lợi lộc riêng, như trường hợp tướng Nguyễn Khoái chẳng hạn. Vì vậy, chúng tôi cho rằng: Khi ban thang mộc áp cho Linh Từ Quốc mẫu (trong thực tế cũng là ban cho Trần Thủ Độ) tại vùng bán sơn địa "*cuối sông đầu núi*" này, rõ ràng nhà Trần nhằm tới mục đích quân sự là chính, cụ thể ở đây là để đối phó trực tiếp với Nguyễn Nộn.

2. Mặc dù, vị trí thang mộc áp này nhằm hướng tới mục đích quân sự là chính - dựa vào dãy núi Nham Biền; sông Cầu và sông Thương che chắn phía Nam và phía Đông - nhưng tại đây vẫn có những cánh đồng được phù sa sông Cầu bồi đắp, nên cũng khá màu mỡ. Chính cánh đồng lúa phì nhiêu và rộng lớn này, giúp cho người dân và số quân đội đóng ở đây có thể lên tới hàng nghìn người, tự cung cấp và chủ động được lương thực. Do đó, có thể nói Thang mộc áp của Linh Từ Quốc mẫu, là một mô hình kết hợp khá chặt chẽ giữa quốc phòng và kinh tế, mà Thái sư Trần Thủ Độ là người vạch ra và thực hiện.

3. Thang mộc áp của Linh Từ Quốc mẫu còn giữ vai trò như một Hành doanh của quân đội hay một Đồn tiền tiêu của nhà Trần án ngữ con đường Thiên lý - con đường huyết mạch quan trọng - từ ải Nam Quan tiến vào Kinh đô Thăng Long.

Qua đó, chúng ta thấy việc ban cấp thang mộc áp cho Thiên Cực công chúa (tức bà Linh Từ Quốc mẫu - vợ Trần Thủ Độ) tại châu Lạng, là nhằm mục đích quân sự trước mắt và lâu dài của vương triều Trần: nói chung và vị Thái sư đầu triều Trần: Thượng phụ Trung Vũ Đại vương Trần Thủ Độ nói riêng (19).

CHÚ THÍCH

- (1). *Đại Việt sử ký toàn thư*. Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội. 1998, tập 2, tr. 9.
- (2). *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sdd, tập 2, tr. 31.
- (3). *Từ Nguyên* - bộ *Thủy*, tr. 900.
- (4). *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 1. Sdd, tr. 338.
- (5). Xem thêm sách *Hoàng Nghị Đại vương và việc bảo tồn tôn tạo Khu di tích lịch sử - văn hóa Phương La* (Thái Phương - Hưng Hà - Thái Bình). Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2007, tr. 332, 333, 334.
- (6). *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sdd, tập 2, tr. 65.
- (7). Dẫn theo: Trương Hữu Quýnh - *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XI - XVIII*, tập 1. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1982, tr. 103.
- (8). Xem thêm Đào Duy Anh - *Đất nước Việt Nam qua các đời*. Nxb. Thuận Hóa - Huế, 1996, tr. 132-133.
- (9). Tham khảo sách: *Hoàng Nghị Đại vương và việc bảo tồn, tôn tạo Khu di tích lịch sử - văn hóa Phương La* (Thái Phương - Hưng Hà - Thái Bình). Sdd, tr. 26.
- (10). Đoàn gồm có: PGS.TS. Nguyễn Minh Tường, TS. Trương Thị Yến, TS. Nguyễn Đức Huệ, TS. Hà Mạnh Khoa, Trần Nam Trung, Ngô Vũ Hải Hằng, Nguyễn Quốc Sinh, Võ Phương Thúy, Lê Quang Chấn.
- (11). Xem thêm sách: *Hoàng Nghị Đại vương và việc bảo tồn, tôn tạo Khu di tích lịch sử - văn hóa Phương La* (Thái Phương - Hưng Hà - Thái Bình). Sdd, tr. 48, 49, 50.
- (12). Viện Viễn Đông Bác cổ: *Địa danh và tài liệu lưu trữ về làng xã Bắc Kỳ*. Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 1999, tr. 31 - 32.
- (13). *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sdd, tập 2, tr. 8.
- (14). Tham khảo thêm: Hoàng Xuân Hãn - *Lý Thường Kiệt*. Nxb. Văn học, Hà Nội, 1994, tr. 204.
- (15). *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sdd, tập 2, tr. 33.
- (16). Nguyên văn chữ *hợp*, viết nhầm thành chữ *áp* - dị thể.
- (17). Trong nguyên bản viết nhầm là *chi*, chúng tôi sửa lại là *tri*. Ở đền Thanh Nhân cũng có đôi câu đối này, cuối câu 2 viết: "*Thảo mộc tri danh*".
- (18). Thúc phụ: tức là chú của vua Trần Thái Tông.
- (19). Bài này hoàn thành là do có sự cung cấp tư liệu của cụ Nguyễn Quốc Lập - Thủ từ đền Thanh Nhân, xã Nham Sơn, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang. Nhân đây, tôi xin bày tỏ lòng cảm ơn chân thành đối với cụ Nguyễn Quốc Lập.

MỘT CUỐN SÁCH GÂY CHẤN ĐỘNG DƯ LUẬN

LÊ SƠN*

(Giới thiệu và dịch)

Mới đây, trên các quầy sách ở Nga vừa xuất hiện một cuốn sách dịch thuộc thể loại non fiction (không hư cấu) bán rất chạy. Đó là cuốn *Trò hèn mặt chống Stalin* của nhà sử học Mỹ, giáo sư Trường Đại học Quốc gia Mon-clair Grover Furr do Nhà xuất bản "Algoritim" ấn hành năm 2007. Trong cuốn sách mới này, tác giả đã phân tích cặn kẽ bản báo cáo của N.S.Khrushchev tại Đại hội XX của Đảng Cộng sản Liên Xô và đã phát hiện ra 61 điều sai sự thật. Để cập nhật thông tin mới này, chúng tôi xin giới thiệu cuộc trao đổi giữa phóng viên của tờ báo "Nước Nga văn học" với giáo sư Grover Furr qua Internet về cuốn sách đang gây chấn động dư luận đó. Riêng về bản thân cuốn sách này, chúng tôi sẽ có bài giới thiệu đầy đủ sau.

*

- *Thưa Giáo sư, xin giáo sư hãy cho biết, tại sao giáo sư, một người tốt nghiệp trường đại học Princeton, đã bảo vệ luận án tiến sĩ triết học về thời kỳ Trung Cổ ở Pháp, lại quan tâm đến lịch sử Liên Xô, đến thời kỳ Stalin?*

- Chuyên môn chính của tôi là Lịch sử Trung cổ. Tôi không hề có bất cứ chứng chỉ đặc biệt nào cho phép mình được nghiên cứu lịch sử Liên bang Xô viết dưới

thời Stalin. Thế nhưng, nhờ thời Trung cổ mà tôi có được thói quen nghề nghiệp về nghiên cứu lịch sử: Chẳng hạn, kỹ năng đọc và khảo sát những tài liệu gốc mà không bao giờ dựa vào những quan điểm phổ biến "được mọi người thừa nhận" và không bao giờ tin vào ý kiến của những uy tín có sẵn, nếu như tự mình không tin chắc vào một điều gì đó.

Hồi còn là nghiên cứu sinh, vào những năm 1965-1969 tôi đã tham gia phong trào phản đối chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam. Và có lần một người nào đó bảo tôi: những người Cộng sản Việt Nam không thể là "những người bạn tốt" được, tất cả bọn họ đều theo Stalin, thế mà "Stalin đã tiêu diệt hàng triệu người vô tội".

Tôi vẫn nhớ cái nhận xét ấy. Có lẽ vì thế mà vào đầu những năm 70, tôi đã đọc ngẫu đọc nghiên cứu cuốn "Đại khủng bố" của R.Kenkvset. Và những điều đọc được đã khiến tôi vô cùng sửng sốt.

Cần phải nói rằng vào thời gian đó tôi đã đọc được tiếng Nga bởi lẽ tôi đã bắt đầu học thứ tiếng này từ hồi còn là học sinh trung học. Và tôi đã nghiên cứu hết sức kỹ cuốn sách của Conkvset. Có lẽ cho đến nay chưa có ai nghiên ngẫm công trình của nhà xô viết học khét tiếng như thế. Và ở đây, tôi hiểu ra rằng những

* PGS. Viện Thông tin KHXH

bằng chứng lịch sử trong "Đại khủng bố" được tác giả sử dụng một hết sức gian lận. Những kết luận mà ông ta rút ra hoàn toàn không phù hợp với những điều mà Konkvest viện dẫn trong cuốn sách của mình để làm chứng cứ. Nhìn chung tất cả những tư liệu của ông ta đều được tập hợp theo mức độ thù địch của chúng đối với Stalin mà không phụ thuộc vào độ tin cậy của mỗi một tài liệu.

Và cuối cùng ở tôi đã nảy ra ý tưởng tự mình bắt tay vào nghiên cứu, vấn đề về cái được gọi là "nạn khủng bố". Tôi đã bỏ khá nhiều thời gian vào công việc này. Bài viết đầu tiên của tôi "Những câu chuyện cũ về nguyên soái Tukhachevski dưới ánh sáng mới" chỉ được công bố vào năm 1998. Về mặt thời gian, điều này trùng khớp với sự ra đời của trường phái lịch sử mới, và tôi đã nghiên cứu các công trình của những nhà khoa học như John Arch Getty, Robert Thuston, Robert Menning, Jerry Lius Zikelbaum, Linn Viola...

- Tôi cho rằng những tên tuổi ấy chẳng nói được gì mấy đối với độc giả Nga. Thật khó mà hình dung được rằng sau Konkvest, những người đại diện cho một "trường phái" phương Tây mới mẻ nào đó lại có thể đưa ra một điều gì mới trong việc lý giải lịch sử Liên Xô?

- Ngược lại thì có. Trường phái mà tôi đề cập tới đã xuất hiện với tư cách là phản đề của Konkvest và những quan điểm của ngành Xô Viết học cực quyền thời kỳ "chiến tranh lạnh". Sau khi nghiên cứu kỹ tất cả những chứng cứ và, điều này còn quan trọng hơn, trong khi cố gắng giữ tính khách quan, các nhà nghiên cứu của trường phái mới đã vạch rõ tính chất vô căn cứ trong những cách lý giải của Troski, Khrushchev và Gorbachev - Elsin về quá khứ Xô Viết. Máy vị cuối cùng này đã có biệt tài làm tổn hại uy tín của mình bằng định kiến chính trị đến nỗi nên coi những tác phẩm của họ

là mẫu mực của lối tuyên truyền hơn là những công trình về sử học.

Trong thế giới khoa học, một sự kiện gây chấn động thực sự là cuốn *"Những nguồn gốc của các vụ thanh trừng lớn"* của một trong những người sáng lập ra trường phái lịch sử mới là J. A. Getty. Trong cuốn sách này, nhà khoa học đã bác bỏ nhiều chuyện hoang đường tầm thường, trong số đó có những quan niệm về các cuộc khủng bố vào những năm 30 như một hành động được Stalin trù tính từ trước. Tất cả "sự bất hạnh" của Getty là ở chỗ, tại Mỹ, công trình của ông ấy được công bố vào những năm "cải tổ", khi mà nấp dưới chiêu bài "công khai", ở Liên Xô đã được xuất bản những cuốn sách với số bản in rất lớn của rất những người phản đối ông ấy. Vậy làm sao mà độc giả Nga có thể biết được những công trình mang tính tiên phong của Getty, nếu như không một cuốn sách nào của ông ấy về lịch sử nước Nga cho đến nay được xuất bản ở ngay nước Mỹ?

- Thế còn bản báo cáo của Khrushchev tại Đại hội XX của Đảng và tại sao Giáo sư lại chú ý tới bản báo cáo đó?

- Bản báo cáo "nội bộ" hay như người ta thường nói ở phương Tây, bản báo cáo "mật" của Khrushchev quả thật là một trong những bài diễn văn có ảnh hưởng lớn nhất của thế kỷ XX. Cho dù có ai đó đánh giá như thế nào chăng nữa, một cách tích cực hay tiêu cực, thì nó, bản báo cáo ấy, đã làm thay đổi hẳn tiến trình lịch sử của Liên Xô và nước Nga. Một điều không kém phần quan trọng nữa là chính bài diễn văn này là một trong số những cột trụ của quan điểm chính trị về việc "chống chủ nghĩa Stalin" vốn trở thành "mục đích chủ yếu của Đại hội XX".

Nói tóm lại, không một ai trong số những người quan tâm đến quá khứ của Liên bang Xô Viết lại có thể bỏ qua một văn kiện có tầm quan trọng như thế.

- *Thì đúng là như vậy: Vấn đề này đã quá nhàm. Theo Giáo sư, có thể giải thích như thế nào đây về sự quan tâm tới "Trò hèn mặt chống Stalin"?*

- Thật khó mà phán xét, hãy để cho tự các độc giả đánh giá... Tôi sẽ nói những gì khiến tôi ngạc nhiên với tư cách là một nhà nghiên cứu. Khi công việc đang được suy tính, tôi chỉ mong muốn một đôi chút so sánh, đối chiếu những luận điểm "tố cáo" trong bản báo cáo "nội bộ" với những bằng chứng lịch sử vốn được biết tới nhờ sự giải mật của những tài liệu trong các kho lưu trữ của Liên Xô trước đây. Một công trình nghiên cứu như vậy có thể được tiến hành bởi nhà sử học Nga hay, chẳng hạn nhà sử học Trung Quốc, bởi lẽ trong vòng 10-15 năm gần đây, các nhà khoa học có trong tay nhiều nguồn tư liệu mới vốn cho phép đưa ra cách đánh giá khách quan đối với những luận điểm này hay những luận điểm khác trong bản báo cáo của Khrushchev. Chính ở đây đã bắt đầu hé lộ một bức tranh khá thú vị: Té ra trong số tất cả những điều khẳng định "mang tính chất tố cáo" trong bản báo cáo của Khrushchev sau khi được kiểm tra thì không có một điều nào đúng sự thực cả. Không một điều nào!

Tất nhiên, trước đây người ta cũng biết một số điều sai sự thật. Chẳng hạn, trong quá trình một phiên họp kín, có những đại biểu đã nhận xét rằng một số lời "tố cáo" của Khrushchev (chẳng hạn như lời tuyên bố phi lý cho rằng dường như những chiến dịch quân sự đã được Stalin "lên kế hoạch trên quả địa cầu"), nói một cách nhẹ nhàng, đã đi xa sự thật. Nhưng khó mà hình dung được rằng toàn bộ bản báo cáo lại gồm toàn những lời "tố cáo" điều như vậy... Ở đây có cái làm cho ta phải kinh ngạc!

- *Thưa Giáo sư! Ông không cường điệu đấy chứ? Về việc tất cả những điều trong bản báo cáo đều không đúng sự thật, rất khó tin đấy! Chẳng qua là Giáo sư muốn*

bảo vệ Stalin và với mục đích ấy, Giáo sư đã hạ nhục Khrushchev và phủ nhận bản cáo mang tầm cỡ thời đại của ông ta chứ gì?

- Tôi muốn làm ông thất vọng: Tôi không "bảo vệ" cả Stalin lẫn bất cứ ai. Với tư cách là một nhà nghiên cứu và một nhà khoa học, tôi tiếp xúc với những sự kiện và với những chứng cứ. Nếu như đối tượng nghiên cứu là bài diễn văn của Khrushchev, chẳng hạn, về vũ trụ, về giống ngô hay về cương lĩnh của Đảng cộng sản Liên Xô, thì cần phải nghiên cứu những tài liệu có liên quan đến lĩnh vực tương ứng. Nhưng ở đây đề tài nghiên cứu của tôi lại là bản báo cáo tố giác những tội ác của Stalin và Beria.

Tôi đã chọn ra được 61 ý kiến "tố cáo" mang tính chất khẳng định. Mỗi một ý kiến đó được khảo sát dưới ánh sáng của những chứng cứ lịch sử, và kết quả là trong bản báo cáo "nội bộ", Khrushchev không nói lên được một điều gì đúng sự thật về Stalin và Beria cả. "Việc bảo vệ Stalin" ở đây chả có nghĩa lý gì, bởi lẽ sức nặng của bằng chứng nằm ở bên phía buộc tội. Thế mà toàn bộ những điều tố cáo trong "Báo cáo nội bộ" với tư cách là bằng chứng đều là vô căn cứ.

Bây giờ nói về "lòng tin". Không một nhà nghiên cứu nghiêm túc nào có quyền coi hay không coi một điều gì đó là chân lý xuất phát từ chính kiến hoặc từ sự ưa thích của riêng mình. Điều này có thể làm cho ai đó thích hoặc không thích, nhưng dưới ánh sáng của những chứng cứ lịch sử - khoa học được nêu lên hay trong "Trò hèn mặt chống Stalin" thì rõ ràng không thể tiếp tục nghiên cứu lịch sử của Liên Xô thông qua lăng kính méo mó của "Bản báo cáo nội bộ" được nữa.

- *Tiện thể xin được hỏi thêm rằng phải chăng cái tên sách "Trò hèn mặt chống Stalin" là rất thích hợp đối với một công trình nghiên cứu khoa học?*

- Cuốn sách được xuất bản kèm theo bảng thư mục và bảng chỉ dẫn tên người, bảng chỉ dẫn xuất xứ và những văn kiện trong phần

phụ lục - nói tóm lại, với sự tuân thủ những yêu cầu được đặt ra cho các ấn phẩm hàn lâm nghiêm chỉnh. Và cộng thêm với số lượng bản in rất lớn nữa. Vậy tác giả còn mong muốn điều gì hơn nữa cơ chứ!

Tất nhiên, khi cuốn sách đang còn dưới dạng bản thảo, nó đã mang cái tên khác. Một cái nhan đề độc đáo do tác giả nghĩ ra để phản ánh thực chất của công trình nghiên cứu, nhưng vì dài quá hoặc do những nguyên nhân nào khác, nó không được chấp nhận. Ở nhà xuất bản, người ta đề nghị dùng một cái tên sách khác. Điều này cũng là bình thường thôi. Bởi lẽ cuối cùng thì chính nhà xuất bản tổ chức làm sách và họ có quyền trù tính đến kết quả trong việc kinh doanh.

- *Nhưng vẫn có chuyện không ổn: Một mặt, bài diễn văn của Khrushchev, như Giáo sư đã viết, gồm toàn những sự dối trá, song mặt khác, trong giới lãnh đạo chớp bu của Liên Xô lại không có một người nào đã chứng minh sự gian trá của những lời tố cáo ấy?*

- Còn hơn thế nữa: Bằng sự im lặng của mình, tất cả những người này đã biểu lộ sự ủng hộ hoàn toàn đối với Khrushchev. Và chính ở đây, chúng tôi đã đương đầu với một trong những vấn đề hóc búa nhất.

Trái với những quan niệm được phổ biến rộng rãi, mục tiêu chính của bản báo cáo "nội bộ" không phải là chính bản thân Stalin mà là *đường lối chính trị và khuynh hướng nhất định* vốn gắn liền với tên tuổi Stalin. Nhà sử học Nga Juri Zhukov đã nói thẳng: Mục đích của Khrushchev là chấm dứt những cải cách dân chủ do Stalin khởi xướng nhưng vẫn chưa hoàn thành khi Stalin còn sống.

Hiện nay, (và cần phải nói rằng không phải là không chịu ảnh hưởng của báo cáo Khrushchev), "Stalin" và "dân chủ" trong quan niệm của nhiều người là những từ đối lập - Những khái niệm biểu hiện hai thái cực không dung hợp, những hiện tượng mang tính chất phân cực. Song ý kiến này là

sai lầm. Stalin đã tán thành những quan điểm của Lênin về nền dân chủ đảng hoàng và mong muốn củng cố vững chắc những nguyên tắc của nó trong cơ cấu nhà nước của Liên bang Xô Viết. Chính Stalin đã đứng đầu cuộc đấu tranh do cho sự dân chủ hóa xã hội Xô Viết, cuộc đấu tranh nằm ở trung tâm của những quá trình chính trị diễn ra ở Liên Xô vào những năm 1930-1950. Thực chất của những quá trình này là giảm thiểu vai trò của Đảng Cộng sản trong việc quản lý nhà nước đến giới hạn "bình thường" (như ở các nước khác), còn việc đề bạt những cán bộ quản lý nhà nước thì được thực hiện không phải theo các danh sách của Đảng mà trên cơ sở thể thức dân chủ.

Không chỉ riêng Khrushchev mà có lẽ cả những thủ lĩnh Xô Viết khác cũng không tán thành đường lối cải cách như vậy. Dù sao chẳng nữa thì Malenkov, Molotov và Kaganovich - Những nhân vật chính trị cỡ lớn nhất vốn gắn bó với Stalin, tuy miễn cưỡng, nhưng đã chấp nhận ẩn ý của bản báo cáo "nội bộ", đã đồng ý với nó. Sở dĩ Khrushchev có thể lên nắm chính quyền, có thể công bố bản báo cáo "nội bộ" nguy hiểm gây chấn động dư luận và có thể thực hiện những ý tưởng của mình chỉ là bởi vì ông ta đã lôi kéo được về phía mình giới thượng lưu trong Đảng và trong bộ máy nhà nước Xô Viết.

Nhân dịp này, tôi không thể không bày tỏ lòng biết ơn đối với Juri Zhukov (Nga) và John A. Getty (Hoa Kỳ) - những nhà sử học có những công trình đã cổ vũ tôi viết cuốn sách về "Bản báo cáo nội bộ" và giúp tôi một lần nữa khám phá ra việc Stalin ủng hộ những nguyên tắc dân chủ từng tồn tại ngấm ngấm từ thời Khrushchev mới chỉ là một trong những bí thư thứ nhất của Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô (những năm 30 và 40 thế kỷ XX).

(Theo *Literaturnaja Rossiya*, số 24, ngày 13-6-2008)

THÔNG TIN

Trục vớt được con tàu cổ dưới đáy sông Hồng tại địa bàn tỉnh Hưng Yên

Ngày 5-3-2009, anh Hà Công Chuôm, làm nghề hút cát mò sắt, gỗ trên sông Hồng quê ở thôn Hà Tân, xã Tân Lễ, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình, sau 1 tháng tiến hành trục vớt con tàu gỗ dưới đáy sông Hồng tại xã Đại Tập, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên đã đưa được xác con tàu lên bờ với tổng chi phí 224 triệu đồng. Con tàu chạy bằng máy hơi nước, chiều dài khoảng 30m, rộng 5m, trọng tải chừng 100 tấn, ván gỗ nhiều chỗ đã mục và bung ra. Trên tàu có 3 chiếc bát, một số đồ gỗ khắc chữ Nho. Tàu đã bị gãy đôi. UBND tỉnh Hưng Yên đã ký quyết định thu hồi con tàu cổ này để phục vụ công tác nghiên cứu và phục dựng. Quyết định này đã được công bố tại UBND xã Đại Tập vào sáng ngày 16-3 -2009. Ông Phạm Trung Hiếu, Giám đốc Bảo tàng tỉnh Hưng Yên cho biết: Khi Nhà nước thu hồi, đưa con tàu về bảo tàng, UBND tỉnh sẽ chi trả kinh phí thực tế trục vớt tàu cho anh Chuôm. Và, với những dấu hiệu như tàu chở nhiều củ nâu (đồ nhuộm), có hộp gỗ kích thước 45 x 45cm để đựng đồ cá nhân, ở thân hòm có khắc chữ Hán, có nghĩa là Giang Nam, cộng với việc tàu chạy bằng máy hơi nước, loại tàu rất phổ biến ở Trung Quốc thế kỷ XIX. Nhưng có thể là tàu buôn vải, những chiếc bát qua lớp men cho thấy, có thể chỉ là bát cho thủy thủ dùng, vì số lượng quá ít. Vì vậy, nhiều khả năng đây là tàu buôn từ Trung Quốc vào cuối thế kỷ XIX”.

Chí Hiếu

Những di tích văn hóa tiền sử đã được phát hiện và nghiên cứu trên huyện đảo Vân Đồn

Vân Đồn là huyện đảo nằm phía Đông Nam tỉnh Quảng Ninh, gồm hơn 600 hòn đảo lớn, nhỏ với diện tích phân bố hơn 600km² nằm trong vịnh Bái Tử Long và được chia thành hai quần đảo lớn là Vân Hải và Cái Bầu.

Theo các tài liệu hiện có, đến nay đã có trên 10 di tích khảo cổ tiền sử được tìm thấy trên đất Vân Đồn.

1. *Hang Soi Nhụ*, đã được các nhà khảo cổ học Việt Nam phát hiện vào đầu những năm 60, đã tìm được một số di vật công cụ bằng đá và xương người. Theo Đỗ Văn Ninh, việc xác định niên đại Soi Nhụ là rất khó, song sớm nhất có thể thuộc trung kỳ Đá mới, cách ngày nay hơn chục nghìn năm (Đỗ Văn Ninh, 1997).

2. *Di chỉ Ngọc Vũng*, còn gọi là đảo Danh Do La, do G.J Anderson phát hiện và nghiên cứu năm 1938 nhưng không để lại những trang tư liệu nào về các hiện vật thu được qua các cuộc khai quật. Tháng 7-1969, Viện Khảo cổ học phối hợp với Ty Văn Hóa Quảng Ninh (cũ) tiến hành khai quật di chỉ này. Nguyễn Văn Hảo xếp Di chỉ Ngọc Vũng vào giai đoạn hậu kỳ Đá mới (Nguyễn Văn Hảo, 1971).

3. *Hang Hà Giắt*, ở đảo Ké Bào (nay là Cái Bầu) do M.Colani phát hiện năm 1937-1938. Bộ di vật Hà Giắt được cất giữ tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam. Tháng 12 - 1999, các nhà khảo cổ học thuộc Viện Khảo cổ học dò tìm được hang Hà Giắt và tiếp tục nghiên cứu cho đến nay. Bộ sưu tập Hà Giắt này có đầy đủ những yếu tố đồng dạng với Cái Bèo cả về chất liệu đá và loại hình công cụ cũng như phong cách ghè dẽo (Nguyễn Gia Đối, 1991).

4. *Di chỉ Ba Vũng*, là địa danh để chỉ ba vụng biển nhỏ nằm về phía Đông thôn hai, xã Hạ Long, trên đảo Cái Bầu. Tháng 12-1999, các nhà khảo cổ học thuộc Viện Khảo cổ học và Bảo tàng Quảng Ninh đã phát hiện ở đây một khu di tích tiền sử lớn. Cuối năm 2001, đã tiến hành khai quật với tổng diện tích 127m². Các nhà nghiên cứu cho rằng, niên đại Ba Vũng trong khoảng 3.000 BP - 5.000 BP. Di chỉ Ba Vũng thuộc Văn hóa Hạ Long, là di chỉ - xưởng chế tác rìu bốn tứ giác. Chủ nhân Ba Vũng sống chủ yếu bằng săn bắt, hái lượm. Sự có mặt công cụ chế tác từ quặng sắt gợi ý chủ nhân Ba Vũng đã biết đến luyện kim (Đào Quý Cảnh, Nguyễn Trung Chiến, 2003).

5. *Những sưu tập hậu kỳ Đá mới trên đảo Cái Bầu*. Năm 1997, Đỗ Văn Ninh đã cho chúng ta biết bộ sưu tập đá mới Hậu kỳ tại hai xã Cộng Hòa và Đoàn Kết trên đảo Cái Bầu gồm 1 bốn và 3 rìu đá do dân địa phương tìm được trong khi canh tác ruộng vườn. Năm 1966, một người dân địa phương đã phát hiện một chiếc xẻng đá khá lớn trong một hố đào tránh máy bay Mỹ. Cuối năm 2006, Trình Năng Chung và cộng sự đã đến thôn Khe Ngái, xã Đoàn Kết để khảo sát nhưng chưa tìm thấy dấu tích cư trú của người tiền sử ở khu vực này.

6. *Hang Thũng*, thuộc dãy đảo Phất Cờ, trong hải phận xã Hạ Long, trên đảo Cái Bầu, cách địa

điểm Ba Vũng khoảng 3km về phía Đông Bắc. Địa điểm này được phát hiện vào tháng 12-2006. Qua nghiên cứu có thể khẳng định một cách chắc chắn rằng, Hang Thùng là một di chỉ cư trú của người tiền sử. Có thể chủ nhân di tích Hang Thùng là dân cư sinh sống cùng thời với dân cư hang Soi Nhụ, hay hang Mê Cung, hang Tiên Ông trong khu vực vịnh Hạ Long, có niên đại khoảng hơn 10.000 BP (Trình Năng Chung, 2006).

7. *Địa điểm Bãi Dài*, thuộc thôn Một, xã Hạ Long, cách địa điểm Ba Vũng khoảng 1km về phía Bắc. Đây là một đụn cát dài hơn 500m, cao hơn mặt biển khoảng hơn 1m lúc triều cường. Địa điểm này được khảo sát cuối năm 2006, phát hiện được 3 di vật. Theo kết quả nghiên cứu bước đầu, địa điểm này có hiệu khả năng thuộc Văn hóa Hạ Long, tương đương với địa điểm Ba Vũng (Trình Năng Chung, Nguyễn Quang Miên, 2007).

8. *Địa điểm Bí Lấp*. Bí Lấp là tên gọi một vùng biển kín có dáng hình trăng lưỡi liềm thuộc thôn Đài Mỏ, xã Vạn Yên. Tại đây có một đụn cát rất lớn, cao hơn mặt biển lúc triều cường khoảng 2m và đã tìm được 4 di vật đá. Địa điểm này chưa tiến hành đào thám sát. Bước đầu các nhà khảo sát xác định đây là địa điểm thuộc Văn hóa Hạ Long (Trình Năng Chung, Nguyễn Quang Miên, 2007).

9. *Hang Đông Trong I* (hang lớn). Đông Trong là tên gọi của một đảo đá vôi cao khoảng 100m, được khai quật vào tháng 12-2007, đã tìm thấy dấu tích của nhiều di vật gốm, nhiều xương người và động vật. Căn cứ hiện trạng phân bố các di tích, di vật cho thấy đây là khu mộ táng cổ của người tiền sử thuộc Văn hóa Hạ Long. Cư dân Hạ Long cổ đã chôn người quá cố ở một khu riêng, chôn kèm theo những đồ tùy táng bằng gốm, đồ đá (Trình Năng Chung, Phạm Thanh Sơn 2008). Qua những di tích, di vật để lại khu vực của hang cho thấy đây từng là nơi cư trú của cư dân Văn hóa Hạ Long.

10. *Hang Đông Trong II*. Di chỉ này cách hang Hang Đông Trong I chừng 200m về phía Tây Bắc. Trong hố thám sát đã tìm thấy rất nhiều di vật gốm đồ đá, đồ gốm, đồ xương và đồ trang sức bằng vỏ nhuyễn thể biển. Xét tổng thể di vật, di tích cho thấy, Hang Đông Trong II vừa là nơi cư trú, vừa là

khu mộ táng của người tiền sử thuộc Văn hóa Hạ Long giai đoạn muộn (Trình Năng Chung, Phạm Thanh Sơn, 2008).

T.N.C.

Kết quả thám sát khảo cổ học di tích Mả Tre

Di tích Mả Tre thuộc địa phận xóm Chợ, xã Cổ Loa, huyện Đông Anh, Hà Nội. Từ cuối thập kỷ 60 của thế kỷ trước, các nhà khảo cổ đã phát hiện tại khu vực này những vết tích kiến trúc (?) và lò nung gốm. Theo cổ GS. Trần Quốc Vượng, trên vách giao thông hào của Trường cấp II Cổ Loa có một tầng "gốm Cổ Loa" lộ ra. Trường Đại học Tổng Hợp đã đào thám sát tại đó. Tầng gốm nằm cách bề mặt khoảng 20-30 cm, dày 1,6m.

Năm 1982, ở Mả Tre lại có một phát hiện khác, gây tiếng vang lớn, đó là ông Nguyễn Văn Cẩm trong khi hạ ruộng (tại Mả Tre) để lấy đất đóng gạch, đã phát hiện một chiếc trống đồng với hơn 200 hiện vật bên trong. Hầu hết các nhà nghiên cứu đều cho rằng, đây có thể là kho chôn dấu tài sản trước một biến động lớn trong xã hội.

Đầu năm 2009, trong chương trình hợp tác dài hạn giữa Bảo tàng Lịch sử Việt Nam và Bảo tàng Quốc gia Hàn Quốc, Mả Tre đã được tiến hành đào thám sát nhằm tìm hiểu về nội dung và tính chất của di tích nói riêng và Cổ Loa nói chung.

Kết quả có thể nhận xét sơ bộ: Trước thế kỷ X, khu vực này còn là gò cao. Từ sau thế kỷ X cho đến nay, các hoạt động san gạt gò diễn ra mạnh mẽ, để cuối cùng, khu vực này có địa hình bằng phẳng như hiện nay; Dù chưa tìm thấy một lớp văn hóa hay những hiện vật điển hình của Văn hóa Đông Sơn nhưng từ những hiện vật tìm thấy cho phép hy vọng tìm thấy một lớp Văn hóa Đông Sơn trong khu vực này là hoàn toàn có cơ sở; Đây là lần đầu tiên các nhà khảo cổ của Bảo tàng Lịch sử Việt Nam và Bảo tàng Quốc gia Hàn Quốc cùng hợp tác khai quật một di tích trên đất Việt Nam, qua đó có cơ hội giao lưu, học hỏi, trao đổi kinh nghiệm và tri thức khảo cổ; Những hiện vật thu được sẽ tiếp tục được nghiên cứu và phân tích tại Hàn Quốc và tiến tới thực hiện những cuộc trưng bày nhằm giới thiệu bản sắc văn hóa Việt Nam.

Linh Nam

Commercial Relations between Vietnam and Asian Countries from the Nineteenth Century to 1945

Prof. Dr. Nguyen Van Khanh
Vietnam National University, Hanoi

Vietnam is a relatively small country but it has an important geo-political position bridging East Asia and Southeast Asia and opening a gate into the Southeast Asian archipelago. This particular position has favored Vietnam to develop its commercial relations with other Asian countries. The relations between Vietnam and the other Asian countries such as China, Thailand, Laos, Cambodia, India, Japan and Korea were established in the ancient and medieval times, and continued to develop rapidly. In the beginning of the nineteenth century, under the Nguyen dynasty, commercial exchange activities between Vietnam and its Eastern Asian partners were partly decreased by the central government's "closed-door policy". Since the second half of the nineteenth century, under the French domination, the relationship between Vietnam and regional countries revived remarkably despite the close control of the colonial government. Using a variety of different source materials, this paper presents commercial exchange activities between Vietnam and the other Asian countries, especially those in Eastern and Southeast Asia from the middle of the nineteenth century to the middle of the twentieth century. Those activities have not only brought economic benefits to each country, contributed to establishing a large regional market but also promoted cultural exchange, increased and widened friendly relationship between Vietnam and the regional countries.

(First part)

Organizing and Implementing the Task of "Social Supervision and Criticism" by the Vietnamese State in History

Prof. Van Tao
Institute of History, VASS

In order to implement the strategy of building a "Revolutionary state of the people, by the people, and for the people", the Vietnam Communist Party and State pay great attention on organizing and implementing the task of social "supervision" and "criticism" from the central to the local levels. A research of this task in the feudal time and during the period from the August revolution (1945) to the unification of Vietnam (1975) provides the today state with useful historical experiences. In this article I would like to focus on the following aspects: i) the experiences of the organization of social supervision and criticism during the Ly, Tran, Le, Nguyen dynasties; ii) the mechanism of the organization of social supervision and criticism during the Le-Trinh and Mac dynasties (1427-1788); iii) the social supervision and criticism under the Nguyen dynasty; iv) a recapitulation of the objects and aims of the social supervision and criticism from the Ly dynasty to the Nguyen dynasty; v) inheriting the heritage of social supervision and criticism in the past and; vi) historical experiences and lessons.

(Next)

Dai Viet in the Historical and Political Context of East Asia in the Fifteenth Century

Assoc. Prof. Dr. Nguyen Van Kim
Faculty of History, VNU

By examining, both diachronically and synchronically, some historical events and development tendencies during the Early Le dynasty (1428-1527) this article seeks to present and explain further the following issues: i) similarities and dissimilarities between the regional nations;

ii) political and cultural challenges, ideological conflicts, and cultural traditions; iii) the development level and typical developments every country could achieve in a certain period of time; iv) the transformation of development models. During the course of the fifteenth century, Dai Viet was the only country which was under pressure from both the north and the south. In order to prolong the existence of his country, Emperor Le Thanh Tong, the Le court in general, could by no mean avoid applying a strong policy. According to several scholars, with the promotion of Confucianism, the Vietnamese society in fifteenth-century Dai Viet seemed to become rigid owing to the disciplines of the Chinese model. Nevertheless, Dai Viet's decision to expand its territory towards the South calls our attention on the outlook of the Le dynasty over seaports in central Vietnam as well as the historical, economic and political space of Southeast Asia.

(Second part)

Why Was Royal Farm Not Developed under the Early Le Dynasty?

Dr. Nguyen Thi Phuong Chi

Institute of History, VASS

Royal farm was popular and developed under the Tran dynasty, thirteenth to fourteenth centuries. After having successfully defeated the Chinese Ming's invasion and occupation of Vietnam (1407-1427), the Early Le dynasty issued a series of land policies such as the land exploitation and land bestowal. The regime of royal farm, nevertheless, was not promoted; royal farm developed perfunctorily. Based on the information of the royal farm under both the Tran and Early Le dynasties, this article discusses the following causes: i). The land nationalization policy of the Early Le court; ii). The fact that royal farm, farm in general, during the Tran dynasty enjoyed tax-free obviously stimulated the development of this economic section; iii). The Early Le court eliminated the aristocracy monarchy to build a centralized bureaucratic monarchy which did not highly favor the aristocracy class; iv). The policy of the Early Le court to prevent subjects registering in royal farms in order to evade taxes led to the serious shortage of labors working in royal farms; v). Finally, the development of the centralized monarchy was by and large the most influential factor in the decline of the royal farm under the Early Le dynasty.

Some Features on the Formation of Communal Villages in the Ma River Delta

Dr. Ha Manh Khoa

Institute of History, VASS

The following causes should be taken into consideration when studying the formation of communal villages in the Ma River Delta: i). The natural formation; ii). The formation under the demand of the country's development; iii). The village formation by the royal families, high-ranking mandarins; iv). The village formation under the state policy of waste-land exploitation and farm establishment. Prior to the August Revolution in 1945, the traditional communal villages in the Ma River Delta were often marked by particularly distinguished features (particular products, famous handicrafts and so forth) which were often reflected either in the name of villages or in the folk memoirs. Alongside the establishment of a village was often the formation of a traditional handicraft. Today, some villages are well known for their famous handicraft products. Craftsmen honor the merits of their predecessor; hence, they often worship the ancestor of their craft.

Financial Mechanism of the Le - Trinh Regime in the Eighteenth Century - An Analysis of *Luc Phien*

UEDA Shinya, PhD candidate

The National University of Hiroshima, Japan

This paper will highlight the major characteristics of the Le - Trinh regime from the angle of an analysis into the "Six Ministry" administrative structure in the Lord Premises. Despite numerous studies on the village - nation relationship and the role of eunuchs in the administration, few in-depth studies are done on the structure and organization of the administration due to the lack of research materials. Section 1 is an analysis of the functions of the six ministries, arguing that the six-ministry system represents budget allocation to each ministry. Section 2 lays out some arguments that some high-ranking positions in the six ministries are given to eunuchs. They even hold military rank. The last section dwells into the relations between finance and the military, holding that the six ministries send their junior officials to work under the supervision of local military leaders, thus, controlling local tax collection system. From those arguments, conclusion is made that the free ride assumed by eunuchs originates from the combination of the financial and military mechanism, which strengthened the military to the detriment of the Le regime.

(Second part)

On the Location of the Pit-Stop Farm of State Mother Tran Thi Dung

Assoc. Prof. Dr. Nguyen Minh Tuong
Institute of History, VASS

The Vietnamese annals of *Dai Viet su ky toan thu* notes: "...August 1226, demoted Queen Hue (wife of Emperor Ly Hue Tong) to the rank of Princess Thien Cuc, gave her in marriage to Great Tutor Tran Thu Do, offered her Lang mountainous district to make a pit-stop farm". Princess Thien Cuc was Tran Thi Dung. After her marriage with Tran Thu Do, Emperor Tran Thai Tong bestowed her honorable title of State Mother. The location of her farm, nevertheless, cannot be identified. Based on the fieldwork data I propose that the abovementioned farm reached the Nham Bien mountain range to the north, reached the Nguyet Duc River in the south, bordered the present-day Neo Wharf (Yen Dung district) to the East, and bordered the 5th Km from Neo Wharf to Bac Giang Town to the west. According to the local elderly: the central area of the State Mother's farm was in the area of the former villages of Yen Lu, Nham Son, Thang Cuong (former districts of Huong Tao and Tu Mai). This farm of State Mother Tran Thi Dung also functioned as a garrison of the Tran armies, guarding the lifeline north-south road from Nam Quan (a customs gate in the China-Vietnam border) to the capital of Thang Long.

BOOK REVIEW

The Book Is in A State of Ferment

Translated and introduced by Assoc. Prof. Le Son
Institute of Social Sciences Information, VASS

A new best-selling and non-fiction book is newly brought into the public in Russia. This is the Russian translation of the book by historian Grover Furr, Professor at Montclair State University, titled "Anti-Stalinist Villainy" (*Antistalinskaia Podlost'*) (Moscow: Algoritm publishers, 2007). In this recently published book, the famous report to the 20th Party Congress of the Communist Party of Soviet Union by Nikita Khrushchev is dissected in detail. The author has found 61 untruthful details. Aiming at updating the new information, we would like to present the interview spreading on internet about this perturbed book between the correspondent of the "Literature Russia" newspaper and Professor Grover Furr.

1/42

HISTORICAL STUDIES

Editor in Chief

VO KIM CUONG

Vice Editor in Chief

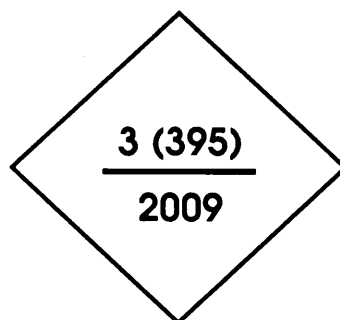
NGUYEN THI PHUONG CHI

Address: 38 Hang Chuoi Street, Hanoi

Tel - N° 38 212 569 - 39 717 217

E-mail: tapchincls@vnn.vn

tapchincls@gmail.com



CONTENTS

NGUYEN VAN KHANH	- Commercial Relations between Vietnam and Asian Countries from the Nineteenth Century to 1945	3
VAN TAO	- Organizing and Implementing the Task of "Social Supervision and Criticism" by the Vietnamese State in History (Next)	14
NGUYEN VAN KIM	- Dai Viet in the Historical and Political Context of East Asia in the Fifteenth Century (Second part)	24
NGUYEN THI PHUONG CHI	- Why Was Royal Farm Not Developed under the Early Le Dynasty?	30
HA MANH KHOA	- Some Features on the Formation of Communal Villages in the Ma River Delta	37
UEDA SHINYA	- Financial Mechanism of the Le - Trinh Regime in the Eighteenth Century - An Analysis of <i>Luc Phien</i> (Second part)	48

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

NGUYEN MINH TUONG	- On the Location of the Pit-Stop Farm of State Mother Tran Thi Dung	67
-------------------	--	----

BOOK REVIEW

LE SON	- The Book Is in A State of Ferment	76
--------	-------------------------------------	----

INFORMATION

80

SUMMARIES

82

Giấy phép số 102/GP - Bộ Văn hóa - Thông tin cấp ngày 23-6-2006.
Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Công ty cổ phần in khoa học công nghệ mới

Giá: 20.000 đ